

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
QUY NHON UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC
JOURNAL OF SCIENCE

CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ KINH DOANH
ISSUE: SOCIAL SCIENCES, HUMANITIES AND BUSINESS

15 (6)

2021

BÌNH ĐỊNH, 12/2021

MỤC LỤC

1. Thu hồi và bồi thường đất nông nghiệp ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật
Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, Nguyễn Thị Hậu.....6
2. Đánh giá trình độ thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật sau một kỳ học tại Trường Đại học Quy Nhơn
Trương Quốc Duy, Thái Bình Thuận.....18
3. Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa
Phạm Thị Thùy Duyên.....26
4. Kết quả lựa chọn các bài tập phát triển sức mạnh của kỹ thuật 2 bước ném rổ trong môn bóng rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC, Khoa GDTC, Trường Đại học Quy Nhơn
Nguyễn Sỹ Đức.....38
5. Đặc điểm phát triển của đô thị Đà Lạt nửa đầu thế kỷ XX và một vài gợi mở cho phát triển đô thị Đà Lạt hiện nay
Hà Triệu Huy.....45
6. Quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài tại tỉnh Bình Định hiện nay
Phạm Văn Nam.....58
7. Thực trạng mạng lưới thực tập của sinh viên ngành công tác xã hội Trường Đại học Quy Nhơn
Phạm Thị Hải Lý.....68
8. Góp phần làm rõ sự cần thiết đổi mới thi kết thúc các học phần Lý luận chính trị ở trường đại học (qua thực tế Trường Đại học Khánh Hòa)
Trần Thị Yên Ninh.....76

Agricultural land recovery and compensation in Vietnam - Reality and solutions for legal regulation enhancement

Nguyen Thi Quynh Hoa^{1,*}, Nguyen Thi Hau²

¹Faculty of Political Theory – Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam

²Student of 40A law class, Faculty of Political Theory – Law and State Management, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 01/07/2021; Accepted: 01/10/2021

ABSTRACT

The activities of agricultural land recovery and compensation in Vietnam currently have many inadequacies, thus leading to the low agreement rate between land users and the State. Within the scope of the study, this article mentions two issues including enforcement of land acquisition decision and payment of compensation through analysis of the provisions of the law on land and current implementation practices. The article then proposes solutions to improve the legal regulations to ensure the harmony interests between the State and the people in agricultural land recovery and compensation in Vietnam.

Keywords: *Recovery, compensation, agricultural land, Law on land, Vietnam*

**Corresponding author:*

Email: nguyenthiquynhhoa@qnu.edu.vn

Thu hồi và bồi thường đất nông nghiệp ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa^{1,*}, Nguyễn Thị Hậu²

¹*Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn*

²*Sinh viên Luật 40A, Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Quy Nhơn*

Ngày nhận bài: 01/07/2021; Ngày nhận đăng: 01/10/2021

TÓM TẮT

Hoạt động thu hồi và bồi thường đất nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay còn tồn tại nhiều điểm bất cập, khiến cho tỉ lệ đồng thuận của người sử dụng đất với Nhà nước chưa cao. Trong phạm vi bài báo, tác giả đề cập đến hai vấn đề về cường chế thực hiện quyết định thu hồi đất và chi trả tiền bồi thường, thông qua việc phân tích quy định của pháp luật về đất đai và thực tiễn thi hành hiện nay. Từ đó bài báo đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện quy định pháp luật về những vấn đề này, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước và nhân dân trong hoạt động thu hồi và bồi thường đất nông nghiệp ở Việt Nam.

Từ khóa: Thu hồi, bồi thường, đất nông nghiệp, Luật Đất đai, Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là một tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của con người. Ở mỗi quốc gia, đất đai được xem là một nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước. Cũng giống như các loại đất khác, đất nông nghiệp là một tài sản có giá trị to lớn, đặc biệt là ở những nước nông nghiệp như Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Quản lý đất đai, diện tích đất nông nghiệp ở Việt Nam trong năm 2019 là 27.986.390 ha, trong khi diện tích đất phi nông nghiệp là 3.914.508 ha.¹ Chính vì vậy, vấn đề sở hữu và sử dụng đất đai nói chung và đất nông nghiệp nói riêng luôn là mối quan tâm của Nhà nước và xã hội.

Ở nước ta, “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”.^{2,3} Các tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử

dụng đất (QSDĐ), thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý đất đai, Nhà nước có quyền “thu hồi đất (THĐ) do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong những trường hợp thật cần thiết vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng”.³

Trong những năm vừa qua, để thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về “tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, Nhà nước ta đã tiến hành thu hồi nhiều diện tích đất, trong đó có đất nông nghiệp. Cũng theo số liệu của Tổng cục Quản lý đất đai, từ năm 2017 đến năm 2019, chỉ tính riêng vùng đồng bằng sông Cửu Long,

*Tác giả liên hệ chính:

Email: nguyenthiquynhhoa@qnu.edu.vn

diện tích đất nông nghiệp đã giảm 19.881 ha, từ 3.409.196 ha xuống còn 3.389.315 ha; vùng Đông Nam Bộ giảm 19.293 ha, từ 1.901.764 ha xuống còn 1.882.471 ha. Đối với thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM), theo số liệu tại Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/6/2018 về “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Hồ Chí Minh”, từ năm 2016 đến năm 2020 đã có 26.246 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó, diện tích đất trồng lúa bị chuyển đổi là 13.261 ha.

Để bù đắp những tổn thất mà người sử dụng đất (NSDD) phải gánh chịu khi bị THĐ nông nghiệp, Nhà nước thực hiện đồng thời hoạt động bồi thường đối với các chủ thể đáp ứng đủ các điều kiện bồi thường theo quy định của Luật Đất đai (LĐĐ). Trên thực tế, THĐ và bồi thường là hoạt động khó khăn, phức tạp và thường phát sinh khiếu nại, khởi kiện kéo dài. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến vấn đề này là do chưa giải quyết hài hòa lợi ích giữa NSDD, Nhà nước, xã hội và chủ đầu tư. Hậu quả là làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án; gây thiệt hại về kinh tế cho nhà đầu tư; mất ổn định tình hình chính trị - xã hội ở một số địa phương...

Vấn đề này đã từng được nghiên cứu trong nhiều bài viết trước đó. Đơn cử như công trình nghiên cứu của Phạm Thu Thủy với tiêu đề “Pháp luật về bồi thường khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp ở Việt Nam”.⁴ Tuy nhiên, công trình này được thực hiện đầu năm 2014, khi LĐĐ năm 2003 vẫn còn hiệu lực, vì vậy chưa đánh giá được mức độ hiệu quả của LĐĐ năm 2013. Ngoài ra, vào năm 2015, OECD (Organization for Economic Cooperation and Development) đã thực hiện “Báo cáo rà soát nông nghiệp và lương thực”⁵ tại Việt Nam. Trong báo cáo này, OECD đã có những phân tích, đánh giá về chính sách nông nghiệp của Việt Nam, trong đó có chính sách thu hồi và bồi thường đất nông nghiệp. Báo cáo cũng đã chỉ ra những vướng mắc trên thực tế khi thực hiện chính sách thu hồi và bồi thường đất, tuy nhiên chỉ mới ở mức độ khái

quát chung về thực tiễn thi hành. Bên cạnh đó, cũng có rất nhiều bài viết bàn về vấn đề thu hồi và bồi thường đất nông nghiệp ở Việt Nam dưới nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, các tác phẩm này chưa sử dụng bản án hành chính trong lĩnh vực đất đai để phân tích vấn đề. Do đó, bài viết này trình bày quan điểm của tác giả dưới góc độ đánh giá hiện trạng pháp luật thông qua các bản án điển hình nhằm thể hiện những điểm bất cập của quy định pháp luật hiện hành. Từ đó bài báo có sự đánh giá chung về thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành nhằm đưa ra giải pháp hoàn thiện hơn pháp luật về thu hồi và bồi thường đất nông nghiệp ở Việt Nam.

2. CÁC KHÁI NIỆM VỀ THU HỒI VÀ BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

2.1. Khái niệm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp là một thuật ngữ phổ biến và được hiểu theo nhiều góc độ khác nhau. Theo cách hiểu truyền thống của người Việt Nam, đất nông nghiệp là đất trồng lúa, trồng rau, trồng cây hoa màu như ngô, khoai, đậu... Tuy nhiên, trên thực tế, đất nông nghiệp không chỉ đơn thuần là sử dụng để trồng lúa, hoa màu mà còn dùng vào mục đích chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản hay để trồng cây lâu năm...

Theo Từ điển Luật học của Viện Khoa học Pháp lý (Bộ Tư pháp), “Đất nông nghiệp: Tổng thể các loại đất được xác định là tư liệu sản xuất chủ yếu phục vụ cho việc trồng trọt và chăn nuôi, nghiên cứu thí nghiệm về trồng trọt và chăn nuôi, bảo vệ môi trường sinh thái, cung ứng sản phẩm cho ngành công nghiệp và dịch vụ”.⁶

Trong lĩnh vực pháp luật về đất đai, khái niệm đất nông nghiệp xuất hiện LĐĐ năm 1987 và đã trải qua nhiều lần bổ sung, thay thế. Đến nay, khái niệm này chính thức được quy định trong LĐĐ năm 2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014. Tuy nhiên, LĐĐ năm 2013 không nêu lên định nghĩa thế nào là đất nông nghiệp mà chỉ dựa vào mục đích sử dụng đất (SDĐ), phân đất thành ba nhóm: đất nông

nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Trong đó, “nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây: a) Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác; b) Đất trồng cây lâu năm; c) Đất rừng sản xuất; d) Đất rừng phòng hộ; đ) Đất rừng đặc dụng; e) Đất nuôi trồng thủy sản; g) Đất làm muối; h) Đất nông nghiệp khác”.³

Mặc dù vậy, vẫn có thể đưa ra khái niệm chung về đất nông nghiệp như sau: *“Đất nông nghiệp bao gồm tổng thể các loại đất, có đặc tính sử dụng giống nhau, với tư cách là tư liệu sản xuất chủ yếu phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng; khoanh nuôi tu bổ, bảo vệ rừng; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp”*.⁷

2.2. Khái niệm thu hồi đất nông nghiệp

Trước đây, LĐĐ năm 1987 và LĐĐ năm 1993 đã đề cập đến vấn đề THĐ nhưng chưa định nghĩa rõ thế nào là THĐ mà chỉ nêu ra các trường hợp bị THĐ (Điều 14 LĐĐ năm 1987 và Điều 26 LĐĐ năm 1993). LĐĐ năm 2003 ban hành đã nêu rõ khái niệm về THĐ. Theo đó thì “Thu hồi đất là việc Nhà nước ra quyết định hành chính để thu lại quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất đã giao cho tổ chức, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý theo quy định của Luật”.⁸ Điểm hạn chế của định nghĩa này là chưa đề cập đến chủ thể bị THĐ là hộ gia đình, cá nhân - chủ thể chủ yếu bị THĐ nông nghiệp trên thực tế. Do vậy, LĐĐ năm 2013 quy định: “Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng đất của người được Nhà nước trao quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất của người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai”.³

Từ cách quy định của LĐĐ năm 2013, có thể đưa ra khái niệm về THĐ nông nghiệp như sau: *“Thu hồi đất nông nghiệp là việc Nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng đất nông nghiệp của người được Nhà nước trao quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất nông nghiệp của người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai”*.

2.3. Khái niệm bồi thường đất nông nghiệp

Việc Nhà nước THĐ sẽ dẫn đến những hậu quả bất lợi cho NSDD nông nghiệp như: mất đất, mất tư liệu sản xuất, thất nghiệp, thiếu hụt lương thực... Chính vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của NSDD khi bị THĐ, Hiến pháp năm 2013 khẳng định Nhà nước chỉ “thu hồi đất trong những trường hợp thật cần thiết vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng” và phải “được bồi thường theo quy định của pháp luật”.² Quy định này được cụ thể hóa tại Điều 74 (nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước THĐ) và Điều 75 (điều kiện được bồi thường về đất) LĐĐ năm 2013.

Khái niệm bồi thường khi Nhà nước THĐ xuất hiện từ LĐĐ năm 2003. Theo đó, “Bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị thu hồi cho người bị thu hồi đất”.⁸ Điểm hạn chế của định nghĩa này là chỉ thể hiện một phương án duy nhất khi Nhà nước THĐ đó là trả lại giá trị QSDĐ cho người bị thu hồi. Trên thực tế, có những chủ thể khi bị Nhà nước THĐ vừa được bồi thường về giá trị QSDĐ vừa được bồi thường những chi phí đầu tư khác trên đất. Cũng có những chủ thể khi bị THĐ chỉ được bồi thường chi phí đầu tư trên đất mà không được trả lại giá trị QSDĐ. Để khắc phục nhược điểm này, LĐĐ năm 2013 quy định hai trường hợp: Bồi thường về đất hoặc/và bồi thường chi phí đầu tư vào đất. Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, tác giả chỉ đề cập đến vấn đề bồi thường về đất khi Nhà nước THĐ nông nghiệp (gọi tắt là bồi thường đất nông nghiệp).

Khoản 12 Điều 3 LĐĐ năm 2013 quy định: “Bồi thường về đất là việc Nhà nước trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thu hồi cho người sử dụng đất”. Từ đó có thể hiểu rằng: *“Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bồi thường đất nông nghiệp) là việc Nhà nước trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi cho người sử dụng đất”*.

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH VỀ THU HỒI VÀ BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Pháp luật về thu hồi, bồi thường về đất có vai trò vô cùng quan trọng trong việc góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và SDD, thúc đẩy kinh tế quốc gia phát triển. Nhận thức rõ được điều này, trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến vấn đề này. Những quy định của pháp luật về đất đai đã tạo ra khung pháp lý mang tính khả thi, công tác quản lý đất đai có nhiều tiến bộ, phát huy được nguồn lợi từ đất đai, được đông đảo nhân dân đồng tình. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nói trên, vẫn còn tồn tại một số bất cập, vướng mắc như sau:

3.1. Vấn đề cưỡng chế thực hiện quyết định THĐ

QSDĐ có ý nghĩa rất to lớn đối với NSDD. Cho nên, trừ trường hợp NSDD tự nguyện trả lại đất thì có lẽ không có NSDD nào lại muốn mất đi mảnh đất của mình. Chính vì vậy, khi bị THĐ, NSDD thường cố gắng kéo dài thời gian giao nộp đất cho Nhà nước. Do đó, để đảm bảo hoạt động THĐ diễn ra đúng tiến độ, pháp luật về đất đai hiện hành có những quy định về việc cưỡng chế thực hiện quyết định THĐ. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn còn tồn tại một số điểm bất cập.

3.1.1. Quy định pháp luật về cưỡng chế thực hiện quyết định THĐ

Tại khoản 2 Điều 71 LDD năm 2013 quy định các điều kiện để tiến hành cưỡng chế thực hiện quyết định THĐ như sau:

“a) Người có đất thu hồi không chấp hành quyết định thu hồi đất sau khi Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đã vận động, thuyết phục;

b) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đã được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

c) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đã có hiệu lực thi hành;

d) Người bị cưỡng chế đã nhận được quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất có hiệu lực thi hành”.

Như vậy, từ quy định này có thể thấy các bước cơ bản để tiến hành cưỡng chế THĐ được thực hiện như sau: Bước 1, nếu NSDD không tự nguyện bàn giao đất thì Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi tiến hành vận động, thuyết phục. Bước 2, nếu đã vận động, thuyết phục nhưng NSDD vẫn không bàn giao đất thì sẽ tiến hành cưỡng chế THĐ.

Trình tự, thủ tục cụ thể để thực hiện cưỡng chế THĐ được quy định tại Khoản 4 Điều 71. Theo đó, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế. Ban này tiếp tục vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế. Trường hợp 1: Nếu người bị cưỡng chế chấp hành thì Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận sự chấp hành. Sau đó NSDD tiến hành bàn giao đất trong vòng 30 ngày kể từ ngày lập biên bản. Trường hợp 2: Nếu người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định cưỡng chế thì Ban thực hiện cưỡng chế tổ chức thực hiện cưỡng chế. Trong trường hợp 2, người bị cưỡng chế và những người có liên quan cùng với tài sản của họ phải rời khỏi khu đất cưỡng chế. Nếu không tự chấp hành thì sẽ bị Ban thực hiện cưỡng chế di chuyển ra khỏi khu đất cưỡng chế.

Như vậy, những quy định này của pháp luật nhằm đảm bảo việc THĐ được thực hiện một cách triệt để. Trước tiên là trên tinh thần tự giác thực hiện của NSDD. Nếu không, cơ quan có thẩm quyền sẽ tiến hành cưỡng chế để THĐ. Việc cưỡng chế được xem là đi ngược lại với mong muốn của NSDD. Tuy nhiên, vì lợi ích chung mà Nhà nước vẫn thể hiện quyền định đoạt đất đai của mình.

3.1.2. Điểm bất cập trong quy định về cưỡng chế thực hiện quyết định THĐ

Có rất nhiều lý do (chính đáng hoặc không chính đáng) khiến cho NSDD không chấp hành quyết định THĐ của Nhà nước. Tuy nhiên quyết định của Nhà nước vẫn là kiên quyết THĐ dù NSDD

có muốn hay không. Do đó, trong một số trường hợp, quyền lợi chính đáng của NSDD có thể bị ảnh hưởng.

Cụ thể, nếu người bị THĐ có bằng chứng xác thực về việc quyết định THĐ không đúng hoặc phương án bồi thường chưa thỏa đáng, họ đương nhiên không tự nguyện giao đất. Khi đó, cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện tuân tự hai bước trên để THĐ. Khi quyền lợi bị ảnh hưởng và chưa được giải quyết thỏa đáng, NSDD vẫn bị cưỡng chế THĐ. Điều này chắc chắn sẽ gây ra tâm lý hoang mang, bức xúc của NSDD và của xã hội.

Trong trường hợp không đồng ý với quyết định cưỡng chế THĐ, NSDD có thể khiếu nại hoặc khởi kiện quyết định hành chính đó. Theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì người bị cưỡng chế THĐ có hai phương án: Một là, khiếu nại đến người đã ra quyết định hành chính, nếu đã khiếu nại mà vẫn chưa đồng tình hoặc không được giải quyết thì người bị THĐ tiến hành khởi kiện tại Tòa án. Hai là, khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án, không cần khiếu nại.⁹

Trường hợp người bị THĐ khiếu nại, việc giải quyết khiếu nại phát sinh từ việc cưỡng chế THĐ tại khoản 6, Điều 17, Nghị định 43/2014/NĐ-CP.¹⁰ Theo đó, người có đất bị thu hồi có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Tuy nhiên, “trong khi chưa có quyết định giải quyết khiếu nại thì vẫn phải thực hiện quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất” (cho dù quyết định là đúng hay sai). Như vậy, giả sử trường hợp NSDD nhận được một quyết định THĐ bất hợp lý, hoặc quyết định bồi thường không thỏa đáng, họ làm đơn khiếu nại. Trong khi chưa có quyết định giải quyết khiếu nại, NSDD vẫn phải bàn giao đất. Nếu họ không bàn giao đất, cơ quan có thẩm quyền tiến hành vận động, thuyết phục. Khi vận động, thuyết phục không thành thì tiến hành cưỡng chế THĐ. Như vậy, trong trường hợp này, quyền khiếu nại của người dân liệu có còn ý nghĩa hay không?

Theo Nghị định này thì NSDD chỉ có một phương án duy nhất, đó là chờ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có kết luận việc thu hồi đất là trái pháp luật” thì Nhà nước mới tiến hành “dừng cưỡng chế nếu việc cưỡng chế chưa hoàn thành; hủy bỏ quyết định thu hồi đất đã ban hành và bồi thường thiệt hại do quyết định thu hồi đất gây ra (nếu có)”. Tuy nhiên, không phải lúc nào cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại cũng có những quyết định đúng đắn ngay từ lần đầu giải quyết. Do đó, khi có đơn khiếu nại của người bị THĐ mà không ưu tiên giải quyết việc khiếu nại so với việc THĐ, thì dễ làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của NSDD và khiến cho quyền khiếu nại không phát huy được tác dụng.

Đối với trường hợp người bị THĐ khởi kiện quyết định cưỡng chế THĐ tại Tòa án, việc thực hiện quyết định cưỡng chế THĐ cũng không bị ảnh hưởng. Theo quy định của Luật Tố tụng hành chính 2015,¹¹ đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trong đó có biện pháp “tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính”. Nếu được Tòa án chấp nhận thì việc cưỡng chế thực hiện quyết định THĐ sẽ bị tạm đình chỉ. Tuy nhiên, việc tạm đình chỉ thi hành quyết định hành chính chỉ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho rằng việc thi hành quyết định đó sẽ dẫn đến hậu quả nghiêm trọng không thể khắc phục. Đương sự yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình, đồng thời có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Chính vì vậy, không dễ để Tòa án chấp nhận tạm đình chỉ quyết định cưỡng chế THĐ. Nếu không được chấp nhận, quyết định cưỡng chế THĐ vẫn được thực hiện trong quá trình người bị THĐ thực hiện quyền khởi kiện. Trong trường hợp đó, quyết định này chỉ bị đình chỉ khi có bản án có hiệu lực của Tòa án kết luận rằng quyết định cưỡng chế THĐ có sai phạm.

Như vậy, dù là khiếu nại hay khởi kiện thì việc thi hành quyết định cưỡng chế THĐ vẫn

được ưu tiên thực hiện. Do đó, trong rất nhiều trường hợp có thể ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của người bị THĐ.

3.1.3. Thực trạng cưỡng chế thực hiện quyết định THĐ

Theo số liệu thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường,¹² trong ba năm từ 2018 đến 2021, có 3.482 khiếu nại về đất đai, trong tổng số 4.406 khiếu nại gửi đến Bộ, chiếm 86,9%. Theo số liệu về các bản án đã được công bố của TAND tối cao,¹³ tính từ khi LĐĐ năm 2013 có hiệu lực (01/7/2014) đến ngày 01/8/2021, có 3.129 bản án khởi kiện các quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, trưng dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư trong tổng số 4.046 bản án hành chính, chiếm 77,3%.

Như vậy có thể thấy rằng, tỷ lệ đồng tình của người dân với các quyết định của cơ quan quản lý đất đai còn rất thấp. Hình thức để thể hiện sự không đồng tình, như đã trình bày ở mục 3.1.2, đều dẫn đến việc khởi kiện tại Tòa án. Thông thường, NSDD sẽ làm đơn khiếu nại đến cơ quan ban hành quyết định THĐ, sau đó mới tiến hành khởi kiện tại Tòa án, nếu như không đồng tình với kết quả giải quyết khiếu nại hoặc không được giải quyết khiếu nại.

Ví dụ như vụ việc của Ông Hoàng Xuân Ch, cư trú tại Khu phố 7, phường TS, thành phố PR - TC, tỉnh Ninh Thuận khởi kiện UBND thành phố PR - TC, tỉnh Ninh Thuận và Chủ tịch UBND thành phố PR - TC, tỉnh Ninh Thuận¹⁴ với nội dung: ngày 02/8/2013 ông Ch nhận được một quyết định về việc THĐ của UBND thành phố PR - TC để thực hiện dự án quy hoạch khu đô thị mới Đông Bắc thành phố PR - TC và một quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Ch. Vì không đồng ý nên ông Ch làm đơn khiếu nại đến UBND thành phố PR - TC nhưng chưa được giải quyết. Ngày 06/7/2016, Chủ tịch UBND thành phố PR - TC ban hành quyết định về việc cưỡng chế THĐ của ông Ch. Ông Ch cho rằng, việc ban hành quyết định

cưỡng chế THĐ trong khi chưa giải quyết đơn khiếu nại, chưa thực hiện bồi thường và hỗ trợ tái định cư là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Vì vậy, ông yêu cầu TAND tỉnh Ninh Thuận hủy quyết định cưỡng chế THĐ, quyết định THĐ và quyết định bồi thường, hỗ trợ tái định cư của UBND và Chủ tịch UBND thành phố PR - TC, tỉnh Ninh Thuận.

Theo người bị kiện, sau khi ban hành quyết định và triển khai quyết định đến hộ ông Ch, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Ninh Thuận phối hợp với các đơn vị có liên quan: UBND phường TS, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường TS đã tiến hành mời hộ ông Ch đến để vận động nhiều lần nhưng hộ ông Ch không đồng ý bàn giao mặt bằng hoặc vắng mặt không có lý do. Do đó, Chủ tịch UBND thành phố PR - TC ban hành quyết định cưỡng chế THĐ đối với hộ ông Ch. Các quyết định về THĐ, bồi thường, hỗ trợ tái định cư đều đúng pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, TAND tỉnh Ninh Thuận tuyên xử không chấp nhận yêu cầu hủy ba quyết định đã nêu của ông Ch. Vì vậy, ông kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án Cấp cao tại TP. HCM nhận định, việc UBND và Chủ tịch UBND thành phố PR - TC, tỉnh Ninh Thuận ban hành các quyết định THĐ, cưỡng chế THĐ và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông Ch là đúng quy định pháp luật. Cho nên, kháng cáo của ông không được chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua đó có thể thấy, theo quy định của pháp luật, cơ quan chức năng và người có thẩm quyền không có sai phạm trong quá trình THĐ, cưỡng chế THĐ mặc dù quyền khiếu nại của NSDD không được phát huy. Việc NSDD không đồng ý với các quyết định hoặc không thỏa thuận được với bên vận động, thuyết phục không làm ảnh hưởng đến việc cưỡng chế thực hiện quyết định THĐ.

3.1.4. Giải pháp khắc phục bất cập trong quy định về cưỡng chế thực hiện quyết định THĐ

Do tính chất đặc thù của hoạt động THĐ, pháp luật quy định theo hướng “THĐ trước, giải quyết

khieu nại/khieu kiện sau”. Việc cưỡng chế thực hiện quyết định THĐ trong nhiều trường hợp khiến cho quyền khieu nại, khieu kiện của người dân bị ảnh hưởng. Để khắc phục tình trạng này cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, pháp luật cần quy định rõ trong quá trình Nhà nước THĐ và tiến hành bồi thường, giai đoạn nào bị khieu nại, khieu kiện thì cần giải quyết xong rồi mới tiến hành các giai đoạn tiếp theo. *Hai là*, có cơ chế buộc cơ quan có thẩm quyền khi nhận được khieu nại từ phía người bị THĐ thì phải giải quyết khieu nại đó. Nếu không giải quyết thì xem như là một căn cứ để dừng việc THĐ. *Ba là*, cần quy định rõ thời hạn giải quyết là bao lâu để tránh tình trạng các bên cố tình kéo dài, trì hoãn thời gian tiến hành việc THĐ.

Làm như vậy, một mặt đảm bảo quyền khieu nại, khieu kiện của các cá nhân, tổ chức được tôn trọng, mặt khác nâng cao ý thức trách nhiệm của các CQNN có thẩm quyền trong việc tổ chức thực thi nhiệm vụ của mình, đảm bảo tính minh bạch, công khai trong thực tiễn áp dụng. Ngoài ra, việc giải quyết các bức xúc, khieu nại của người bị thiệt hại do việc THĐ gây ra cũng cần phải được quan tâm giải quyết đúng và kịp thời, có cơ sở pháp lý rõ ràng nhằm mang lại tính thuyết phục cao hơn để nhận được sự đồng tình, ủng hộ của người dân.

3.2. Vấn đề chi trả tiền bồi thường

Khi có quyết định THĐ thì phương án bồi thường là vấn đề mà người bị THĐ hết sức quan tâm. Theo quy định của LDD năm 2013, việc bồi thường sẽ được thực hiện bằng một trong hai phương án: giao đất khác có cùng mục đích sử dụng hoặc bồi thường bằng tiền.

Với xu hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn, diện tích đất nông nghiệp càng ngày càng bị thu hẹp. Trong trường hợp đất bị thu hồi là đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ thì rất khó để tìm một diện tích khác bồi thường, thay thế diện tích đất đã mất. Chính vì vậy, phương án được sử dụng chủ yếu trên thực tế lại là bồi thường bằng

tiền. Đối với phương án bồi thường này thì hai vấn đề cốt lõi là giá đất tính bồi thường và thời điểm chi trả bồi thường.

3.2.1. Quy định pháp luật về chi trả tiền bồi thường

❖ Quy định về giá đất tính bồi thường

Theo Điều 74 LDD năm 2013, việc bồi thường bằng tiền được tính theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi, do UBND cấp tỉnh quyết định. Việc định giá đất phải bảo đảm các nguyên tắc định giá đất, là “những điều cơ bản được định ra và nhất thiết phải tuân theo nhằm đảm bảo tính định hướng trong suốt quá trình hình thành và quản lý giá đất của Nhà nước”,¹⁵ được quy định tại Điều 112, bao gồm:

a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;

b) Theo thời hạn sử dụng đất;

c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;

d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

Theo khoản 3 Điều 114 luật này thì “việc xác định giá đất cụ thể phải dựa trên cơ sở điều tra, thu thập thông tin về thửa đất, giá đất thị trường và thông tin về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai; áp dụng phương pháp định giá đất phù hợp. Căn cứ kết quả tư vấn xác định giá đất, cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh trình Hội đồng thẩm định giá đất xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định”. Hoạt động này được thực hiện dưới sự phối hợp của cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh và tổ chức tư vấn xác định giá đất do cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh thuê (nếu có). Ngoài ra, tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP¹⁶ về giá đất còn quy định các phương pháp định giá đất, cách xác định giá đất cụ thể, cách lựa chọn tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất cụ thể...

❖ *Quy định về thời điểm chi trả bồi thường*

Điều 93 LĐĐ năm 2013 quy định như sau:

(i) “Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi”;

(ii) “Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả”.

Như vậy, nếu hết 30 ngày kể từ ngày quyết định THĐ có hiệu lực mà cơ quan chức năng chưa thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, thì ngoài số tiền bồi thường mà người bị THĐ đương nhiên được nhận, họ còn được nhận thêm lãi tính trên số tiền chậm chi trả bồi thường trong thời gian chậm trả.

3.2.2. Điểm bất cập trong quy định chi trả tiền bồi thường

Mặc dù pháp luật về đất đai đã xây dựng rất nhiều quy định và hướng dẫn thi hành để đảm bảo thực hiện việc bồi thường bằng tiền cho người bị THĐ một cách phù hợp. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số điểm bất cập như sau:

Thứ nhất, giá đất làm căn cứ bồi thường chưa tương xứng với giá đất trên thị trường.

Thực tế cho thấy hầu hết các vụ kiện liên quan đến bồi thường về đất đều xuất phát từ nguyên nhân NSDDĐ được bồi thường chưa thỏa đáng. Pháp luật xây dựng các căn cứ để xác định giá đất cụ thể, trong đó có nguyên tắc phải phù hợp với giá thị trường. Nhưng vấn đề đáng bàn là giá thị trường chỉ là “căn cứ” để ban hành giá đất cụ thể, chứ không phải giá đất cụ thể phải tương đương với giá thị trường. Trong báo cáo đánh giá của OECD⁵ cũng nhận định rằng “Luật

Đất đai mới được thông qua vào năm 2013 có một số cải tiến ở mức khiêm tốn. Tuy nhiên, các điểm cơ bản dẫn đến tranh chấp đất đai phần lớn vẫn chưa được giải quyết. Cụ thể, Luật đã không cho nông dân quyền được sử dụng giá thị trường cho diện tích đất bị thu hồi cho các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp”. Do đó, khi đưa ra các giải pháp để tăng cường hiệu quả thực hiện chính sách nông nghiệp, báo cáo này đã đề cập đến vấn đề cần phải thực hiện việc bồi thường đất theo giá trị trường.

Mặt khác, chủ thể xác định và ban hành giá đất cụ thể đều là CQNN (trường hợp có sự xuất hiện của tổ chức định giá thì cũng do CQNN bỏ tiền thuê). Như vậy rất dễ dẫn đến trường hợp, việc định giá và ban hành giá đất cụ thể thiếu tính khách quan, trung thực, tạo điều kiện để các bên liên quan trục lợi.

Thứ hai, pháp luật chưa quy định rõ bên chịu trách nhiệm trong trường hợp giá đất thay đổi tại thời điểm chi trả so với thời điểm quyết định THĐ. Theo quy định tại Điều 74 LĐĐ năm 2013 thì giá đất bồi thường được xác định tại thời điểm quyết định THĐ. Tuy nhiên, thực tế xảy ra trường hợp sau khi ban hành quyết định thu hồi và phê duyệt giá bồi thường nhưng người có đất bị thu hồi không đồng ý nên khiếu nại, khởi kiện. Quá trình khiếu nại, tố tụng kéo dài nhiều năm dẫn đến giá đất tại thời điểm chi trả bồi thường thay đổi. Khi đó, giá đất tăng hoặc giảm so với tại thời điểm THĐ sẽ được xử lý thế nào, bên nào là người chịu trách nhiệm?

3.2.3. Thực trạng xác định giá đất tính bồi thường khi Nhà nước THĐ

Hầu hết những vụ việc liên quan đến khiếu kiện quyết định hành chính về THĐ đều có liên quan đến số tiền bồi thường (diện tích đất x giá đất). Điển hình như vụ việc ông Trần Văn Bích S (ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An) khởi kiện UBND huyện Đ, tỉnh Long An¹⁷ về việc ban hành quyết định THĐ và quyết định bồi thường thiệt hại về đất cho ông Trần Văn Bích S. Ông S thấy mức bồi thường cho ông chỉ được 0.4 lần đơn giá đất nông nghiệp cùng loại, trong khi

hộ bà Phạm Thị T cũng bị THĐ (gần đất ông S) nhưng được tính mức hỗ trợ: diện tích x đơn giá đất x 02 lần. Vì vậy, ông S yêu cầu UBND huyện Đ và công ty C.S.Q tính mức hỗ trợ cho ông theo cách tính như đối với bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, TAND tỉnh Long An không chấp nhận yêu cầu trên của ông Trần Văn Bích S, vì vậy ông S kháng cáo toàn bộ bản án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định: “Việc ông S khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 2871/QĐ-UBND ngày 13/7/2016 để nâng giá hỗ trợ chuyển đổi nghề và đào tạo lên gấp 02 lần đơn giá, diện tích đất nông nghiệp cùng loại như đã áp dụng cho hộ bà Phạm Thị T là có căn cứ”. Hội đồng xét xử đưa ra những căn cứ như sau:

Thứ nhất, “Tại Quyết định số 3454/QĐ-UBND ngày 23/9/2015 về phê duyệt đơn giá về bồi thường về đất và mức hỗ trợ thực hiện dự án sân golf của công ty C.S.Q đầu tư trên địa bàn xã T, huyện Đ cho bà Phạm Thị T” thì mức hỗ trợ đối với bà T “được tính bằng 2.0 lần đơn giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019) ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh”. Tuy nhiên, “tại Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 13/7/2016 của UBND tỉnh Long An về phê duyệt lại hệ số điều chỉnh đơn giá để bồi thường về đất và mức hỗ trợ thực hiện dự án sân Golf do công ty C.S.Q làm chủ đầu tư trên địa bàn xã T, huyện Đ cho ông Trần Văn Bích S” thì mức hỗ trợ cho ông S “được tính bằng 0.4 lần đơn giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015 - 2019) kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh”. Trong khi đó, “hai quyết định trên đều căn cứ vào Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước THĐ kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh nhưng lại có mức hỗ trợ khác nhau”;

Thứ hai, cả hai phần đất của ông S và bà T đều nằm trong dự án sân Golf. Tuy nhiên, trường

hợp của bà T là căn cứ vào bản án số 57/2013/HC-PT ngày 10/7/2013 của TAND tỉnh Long An có hiệu lực năm 2013 nên áp dụng Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và được hỗ trợ chuyển đổi nghề bằng 02 lần đơn giá đất nông nghiệp cùng loại. Còn đất của ông S căn cứ vào bản án số 09/2015/HC-PT ngày 28/01/2015 của TAND tỉnh Long An có hiệu lực năm 2015 khi đó Nghị định 69 hết hiệu lực nên căn cứ Nghị định 47 năm 2014 chỉ hỗ trợ 0.4 lần. Xét thấy, thời điểm hỗ trợ cho bà T là vào tháng 9/2015 áp dụng Nghị định 69, còn ông S thì bản án có hiệu lực pháp luật vào tháng 01/2015 nhưng áp dụng Nghị định 47 là không hợp lý.

Như vậy, cùng thời điểm ra quyết định hỗ trợ THĐ làm dự án sân Gold của UBND tỉnh Long An, cùng địa phương, cùng loại đất nhưng UBND huyện Đ, tỉnh Long An lại ra quyết định hỗ trợ khác nhau gây ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của ông Trần Văn Bích S. Do đó, Hội đồng xét xử ra quyết định “chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Bích S về việc yêu cầu hủy Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 13/7/2016 của UBND huyện Đ, tỉnh Long An”.

Hay như vụ việc của bà Cao Thị S (khu phố G, phường L, quận Z, TP. HCM) và người bị kiện là UBND quận Z, TP. HCM về việc bà S không đồng tình với giá đất và tổng số tiền bồi thường do THĐ của bà S.¹⁸ Ngày 29/9/2011 UBND quận Z ban hành Quyết định số 1913/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho bà Cao Thị S. Ngày 11/3/2016 UBND quận Z ban hành Quyết định số 73/QĐ-UBND nâng số tiền bồi thường lên thành 2.347.631.000 đồng. Bà S không đồng ý vì theo phương án bồi thường số 60/PABT-HĐBT ngày 13/01/2011, giá đất ở được tính là 14.600.000 đồng/m². Nhưng theo Quyết định số 73 năm 2016 thì diện tích đất ở chỉ được áp giá là 11.300.000 đồng/m². Bản án sơ thẩm của Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà S, cho nên bà làm đơn kháng cáo để xét xử phúc thẩm.

Bên cạnh việc nâng mức giá bồi thường, bà S còn yêu cầu UBND quận Z “phải trả lãi trên số tiền chậm chi trả bồi thường 15 tháng

cho bà với mức lãi suất là 9%/năm đối với số tiền 2.338.379.000 đồng bằng tổng số tiền lãi là 263.067.000 đồng” và được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp thuận. Bởi vì, “ngày 18/3/2016 bà S yêu cầu Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận Z chi trả tiền bồi thường nhưng đến ngày 12/7/2017 bà S mới nhận được tiền bồi thường”.

Tuy nhiên, thời gian chậm trả này được tính từ ngày bà S yêu cầu được bồi thường đến lúc thực tế được bồi thường (15 tháng). Điều đáng nói là thời điểm CQNN ban hành quyết định THĐ là ngày 29/9/2011. Ngày 11/3/2016 cơ quan này ban hành quyết định khác để điều chỉnh mức bồi thường cho bà S. Như vậy, tính từ thời điểm gần nhất khi cơ quan có quyết định giá bồi thường mới đến thời điểm thực tế được bồi thường, thì thời gian chậm trả cũng đã là 16 tháng. Thời gian từ lúc CQNN ban hành quyết định THĐ đến lúc được bồi thường thực tế là 5 năm 7 tháng. Như vậy có thể thấy, giá đất từ lúc quyết định THĐ được ban hành đến thời điểm được bồi thường đã có sự chênh lệch rất lớn (sau 05 năm). Nếu người bị THĐ có được tính thêm phần tiền do chậm chi trả bồi thường, thì cũng chỉ được tính như sau: Tiền chậm trả = lãi suất ngân hàng x số tiền chậm trả x thời gian chậm trả.

3.2.4. Giải pháp hoàn thiện quy định về chi trả tiền bồi thường

Thứ nhất, về giá đất tính bồi thường:

Như đã phân tích điểm bất cập về giá đất tính bồi thường ở mục 3.2.2, tác giả cho rằng, việc giá đất tính bồi thường cần phải được quy định rõ ràng, cụ thể, chính xác hơn để không chênh lệch quá nhiều so với giá thị trường. Không nên chỉ xem giá đất trên thị trường là “căn cứ để xác định giá đất bồi thường”, mà phải là cơ sở để đối chiếu với giá bồi thường, đảm bảo giá bồi thường tương xứng với giá đất trên thị trường. Mặt khác, pháp luật có thể cho phép NSDD tự thuê tổ chức định giá đất nếu họ có nhu cầu muốn đảm bảo giá đất được xác định một cách khách quan, trung thực. Trường hợp họ không có yêu cầu thì sẽ do cơ quan quản lý đất đai cấp tính thuê.

Thứ hai, về thời điểm chi trả bồi thường:

Từ việc phân tích quy định pháp luật và thực trạng chi trả tiền bồi thường nêu trên, bài báo đưa ra đề xuất như sau:

Thời điểm tính giá bồi thường là thời điểm quyết định THĐ có hiệu lực. Tuy nhiên, cần phải xác định lại thời gian nào thì CQNN buộc phải chi trả tiền bồi thường cho người bị THĐ (quy định chi trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày có quyết định THĐ là không khả thi). Nếu CQNN kéo dài thời gian chi trả theo quy định thì chia thành hai trường hợp để xử lý:

Trường hợp 1: Nếu người bị THĐ cố tình cản trở, khiếu kiện vô căn cứ thì người bị THĐ phải tự chịu trách nhiệm cho thời gian chậm chi trả.

Trường hợp 2: Nếu người bị THĐ có khiếu nại, khiếu kiện có căn cứ rõ ràng, hoặc do phía CQNN trì hoãn việc chi trả không chính đáng, thì CQNN phải tiến hành việc xác định lại giá đất tính bồi thường cho tương xứng với giá thị trường tại thời điểm chi trả.

Như vậy, thông qua thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành, có thể thấy rằng, hiện nay vấn đề thu hồi và bồi thường đất nông nghiệp vẫn còn nhiều bất cập, dẫn đến những sai phạm trong quá trình thực hiện. Trong số đó có sai phạm từ phía CQNN, nhưng cũng có trường hợp là từ phía người bị THĐ. Do đó, cần phải xác định được lỗi này thuộc về ai và có biện pháp khắc phục triệt để.

4. KẾT LUẬN

Thu hồi và bồi thường đất nông nghiệp là vấn đề ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Trên thực tế, vấn đề này thường gặp phải những tranh chấp xảy ra trong quá trình thực hiện, bởi giá trị và ý nghĩa to lớn của đất nông nghiệp đối với các bên. Những xung đột này một mặt làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của NSDD, của Nhà nước, lợi ích chung của xã hội; mặt khác còn dễ dẫn đến những diễn biến phức tạp về an ninh - chính trị, do sự lợi dụng công kích, chống phá của thế lực thù địch. Chính vì vậy, bài viết đã

chỉ ra một số điểm chưa phù hợp trong các văn bản quy phạm pháp luật và thực tiễn thi hành, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần đảm bảo quyền lợi của người bị THĐ, của Nhà nước và sự ổn định của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ. *Nghị định số 1435/QĐ-BTNMT về việc Quyết định phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019*, ban hành ngày 22/7/2021.
2. Quốc hội. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014.
3. Quốc hội. *Luật Đất đai*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.
4. Phạm Thu Thủy. *Pháp luật về bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2014.
5. Báo cáo rà soát nông nghiệp và lương thực của OECD – Chính sách nông nghiệp Việt Nam, <<https://www.oecd.org/countries/vietnam/OECD-Review-Agricultural-Policies-Vietnam-Vietnamese-Preliminaryversion.pdf>>, truy cập ngày 19/8/2021.
6. Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp. *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa và Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2006.
7. Trường Đại học Luật Hà Nội. *Giáo trình Luật Đất đai*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2018.
8. Quốc hội. *Luật Đất đai 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb Lao động - Xã hội, 2004.
9. Quốc hội. *Luật Khiếu nại*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2020.
10. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&page=1&mode=detail&document_id=173985>, truy cập ngày 19/6/2021.
11. Quốc hội. *Luật Tổ tụng hành chính*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2016.
12. Tòa án nhân dân tối cao. Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của tòa án, <<https://congbobanan.toaan.gov.vn/0tat1cvn/ban-an-quyet-dinh>>, truy cập ngày 26/8/2021.
13. Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường, <<http://thongke.monre.gov.vn/>>, truy cập ngày 26/8/2021.
14. Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bản án số 05/2018/HC-PT ngày 10/01/2018.
15. Phạm Thị Hương Lan. *Bình luận khoa học Luật Đất đai*, Nxb Lao Động, 2018.
16. Nghị định số 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất, <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&page=1&mode=detail&document_id=173973>, truy cập ngày 19/6/2021.
17. Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bản án số 178/2019/HC-PT ngày 16/04/2019.
18. Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bản án số 667/2020/HC-PT ngày 26/10/2020.

Evaluation of general fitness level of male students of Course 43 majoring in pedagogy and engineering after one semester at Quy Nhon University

Truong Quoc Duy*, Thai Binh Thuan

Department of Physical Education, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 02/07/2021; Accepted: 12/10/2021

ABSTRACT

Employing scientific research methods in physical training science, the article evaluates and compares the general fitness level of male students of Course 43 majoring in pedagogy and engineering, thereby assessing the development of general fitness level of the two groups of participants after one semester. The results indicate significant increase in the general fitness levels of the two groups under survey, which meets the standard of the Ministry of Education and Training as proposed in Decision 53.

Keywords: *Fitness level, assessment, comparison, student, Quy Nhon University.*

*Corresponding author:

Email: truongquocduy86@gmail.com

Đánh giá trình độ thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật sau một kỳ học tại Trường Đại học Quy Nhơn

Trương Quốc Duy*, Thái Bình Thuận

Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 02/07/2021; Ngày nhận đăng: 12/10/2021

TÓM TẮT

Qua sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thể dục thể thao (TDTT), tác giả đã đánh giá và so sánh trình độ thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm và kỹ thuật, tính được sự phát triển thể lực chung của 2 nhóm khách thể nghiên cứu sau một kỳ học. Từ kết quả kiểm tra, tác giả kết luận sau một kỳ học, thể lực chung của sinh viên 2 khối ngành đều có sự phát triển đáng kể. Thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành kỹ thuật tốt hơn khối ngành sư phạm. Đối chiếu với bảng đánh giá thể lực của sinh viên theo Quyết định 53 của Bộ GD&ĐT thì thể lực của nam sinh viên 2 khối ngành đều đạt theo tiêu chuẩn.

Từ khóa: Trình độ thể lực, đánh giá, so sánh, sinh viên, Trường Đại học Quy Nhơn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Quy Nhơn (ĐHQN) với truyền thống hơn 40 năm xây dựng và phát triển, là cơ sở giáo dục đào tạo đa ngành nghề, đa lĩnh vực tại khu vực Nam Trung bộ và Tây nguyên, có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội trong khu vực cũng như cả nước.¹ Mục tiêu là đào tạo nguồn lao động trí thức vững về chuyên môn, có sức khỏe và nhân cách đạo đức tốt. Việc rèn luyện sức khỏe cho sinh viên (SV) được Nhà trường xây dựng với 3 học phần giáo dục thể chất (GDTC). Với mong muốn xây dựng chương trình GDTC phù hợp với từng đối tượng, chúng tôi tiến hành “Nghiên cứu trình độ thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật sau một kỳ học”. Kết quả nghiên cứu được, chúng tôi có thể điều chỉnh đề cương,

nội dung các học phần GDTC không chuyên cho phù hợp từng ngành học.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp đọc và nghiên cứu tài liệu; phương pháp quan sát sư phạm; phương pháp kiểm tra sư phạm;² phương pháp phỏng vấn trực tiếp; phương pháp toán đo lường và thống kê.³

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Công tác giáo dục thể chất đối với sinh viên khối không chuyên tại trường ĐHQN

3.1.1. Hiện trạng đội ngũ giảng viên giảng dạy GDTC tại Trường Đại học Quy Nhơn.

Khoa Thể dục Thể thao được thành lập ngày 25/7/2005, trên cơ sở sáp nhập hai Bộ môn: Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng, ngày 15

*Tác giả liên hệ chính.

Email: truongquocduy86@gmail.com

tháng 1 năm 2010 đổi tên thành khoa Giáo dục Thể chất - Quốc phòng (GDTC-QP) với nhiệm vụ đào tạo sinh viên chuyên ngành GDTC và giảng dạy các học phần GDTC cho sinh viên trong toàn trường. Từ những ngày đầu sơ khai với lực lượng mỏng và trình độ chuyên môn còn hạn chế. Đến nay, sau hơn 15 năm xây dựng và phát triển, Khoa GDTC-QP ngày càng lớn mạnh cả về số lượng và trình độ chuyên môn. Hiện nay khoa GDTC-QP có 24 cán bộ viên chức, trong đó đội ngũ giảng viên dạy GDTC gồm 01 PGS, 04 TS, 02 NCS, và 10 ThS. Với đội ngũ cán bộ viên chức có trình độ cao, Khoa GDTC-QP đã thực hiện tốt các nhiệm vụ như: Xây dựng chương trình giảng dạy chuyên ngành cho sinh viên chính quy và liên thông, thực hiện kế hoạch giảng dạy, quản lý đào tạo. Hầu hết các giảng viên đã tiến hành biên soạn và thẩm định giáo trình, tài liệu giảng dạy, tập bài giảng và đề cương chi tiết môn học cho sinh viên chuyên ngành và sinh viên khối không chuyên. Đặc biệt ngoài công tác giảng dạy, các giảng viên còn thường xuyên tham gia nghiên cứu khoa học, nhiều đề tài nghiên cứu có chất lượng ở nhiều cấp độ khác nhau, đặc biệt là những đề tài liên quan đến sự phát triển thể lực cho sinh viên trong toàn trường.⁴ Hiện trạng đội ngũ giảng viên giảng dạy GDTC tại trường ĐHQN được đánh giá là có nhiều kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao.

3.1.2. Thực trạng sân bãi dụng cụ phục vụ giảng dạy môn GDTC và hoạt động TDTT tại Trường Đại học Quy Nhơn.

Sử dụng phương pháp quan sát sự phạm và phỏng vấn trực tiếp các giảng viên giảng dạy GDTC tại trường, chúng tôi thấy rằng: sân bãi phục vụ cho giảng dạy GDTC tại Trường Đại học Quy Nhơn đa dạng, phần lớn có chất lượng từ trung bình trở lên. Tuy nhiên, theo các giảng viên GDTC, sân bãi chưa phục vụ hiệu quả trong giảng dạy do đa số được bố trí ngoài trời, các lớp học môn GDTC rơi vào tiết 3 -5 và 6-7 không thể sử dụng được

do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết. Vì vậy, cần phải có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng sân bãi cho giảng dạy GDTC.

Về dụng cụ phục vụ các môn thể thao tự chọn được đánh giá đảm bảo cả về chất lượng lẫn số lượng, đáp ứng yêu cầu của buổi học.

Bảng 1. Thực trạng sân bãi phục vụ giảng dạy môn GDTC Trường Đại học Quy Nhơn

TT	Sân bãi	Số lượng	Chất lượng			Hiệu quả sử dụng	
			Tốt	TB	Kém	Tốt	Không tốt
1	Nhà tập luyện	1	1			1	
2	Sân bóng đá	2	1		1		2
3	Sân bóng chuyền	5	2	3		1	4
4	Sân bóng rổ	2	1	1		1	1
5	Sân cầu lông	8	7	1		7	1
6	Sân tập võ	3	3			2	1

3.1.3. Chương trình GDTC của sinh viên khóa 43 Trường Đại học Quy Nhơn.⁵

Căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT, việc xây dựng chương trình môn học GDTC còn dựa trên cơ sở về nhu cầu tập luyện và điều kiện sân bãi dụng cụ của nhà trường; Lĩnh vực chuyên môn sâu của các giảng viên tại khoa GDTC-QP, chương trình GDTC của sinh viên khóa 43 Trường ĐHQN xây dựng trên cơ sở 5 môn thể thao tự chọn: Cầu lông, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ và Võ thuật. Tổng thời lượng các học phần GDTC đào tạo theo tín chỉ gồm 90 tiết, trong đó có 12 tiết lý thuyết, 78 tiết thực hành. Được chia thành 3 học phần học tập trong 3 học kỳ đầu của khóa học.

Bảng 2. Chương trình giáo dục thể chất sinh viên khóa 43 Trường Đại học Quy Nhơn

Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm		Học kỳ	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Nhóm 1	Bóng đá 1	1	1	4	26
	Bóng đá 2	2	1	4	26
	Bóng đá 3	3	1	4	26
Nhóm 2	Bóng chuyền 1	1	1	4	26
	Bóng chuyền 2	2	1	4	26
	Bóng chuyền 3	3	1	4	26
Nhóm 3	Bóng rổ 1	1	1	4	26
	Bóng rổ 2	2	1	4	26
	Bóng rổ 3	3	1	4	26
Nhóm 4	Cầu lông 1	1	1	4	26
	Cầu lông 2	2	1	4	26
	Cầu lông 3	3	1	4	26
Nhóm 5	Võ cổ truyền VN1	1	1	4	26
	Võ cổ truyền VN2	2	1	4	26
	Võ cổ truyền VN3	3	1	4	26
Nhóm 6	Võ Taekwondo 1	1	1	4	26
	Võ Taekwondo 2	2	1	4	26
	Võ Taekwondo 3	3	1	4	26
Nhóm 7	Võ Karatedo 1	1	1	4	26
	Võ Karatedo 2	2	1	4	26
	Võ Karatedo 3	3	1	4	26

3.2. Thực trạng về trình độ thể lực của nam SV khóa 43 khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật

Đề tài căn cứ theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ GD&ĐT.⁶

Bảng 4. Thực trạng trình độ thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật

STT	Test	SV khối sư phạm (n=73)			SV khối kỹ thuật (n=76)			$t_{tính}$	$t_{bảng}$	p
		\bar{x}	σ	c_v	\bar{x}	σ	c_v			
1	Chạy 30m (s)	5.26	0.45	8.55	5.19	0.48	9.31	0.868	1.960	0.05
2	Bật xa tại chỗ (cm)	215	13	6.03	220	11	5.17	2.428	2.326	0.02
3	Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	20.51	1.97	9.62	21.68	2.11	9.73	3.519	3.291	0.001
4	Chạy 5 phút tùy sức (m)	905.3	80.1	8.85	937.1	73.2	7.81	2.523	2.326	0.02
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.27	0.69	6.17	11.03	0.80	7.29	1.988	1.960	0.05

để đánh giá thể lực cho nhóm sinh viên 2 khối ngành. Đề tài sử dụng 5 test đánh giá gồm:

1. Chạy 30m (s);
2. Bật xa tại chỗ (cm);
3. Nằm ngửa gập bụng 30s (lần);
4. Chạy 5 phút tùy sức (m);
5. Chạy con thoi 4x10m (s).

Để khách thể nghiên cứu đảm bảo tính đại chúng, chúng tôi tiến hành thống kê tổng số lớp học giáo dục thể chất 1, sau đó rà soát lựa chọn các lớp có số lượng nam sinh viên khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật tham gia học tập nhiều nhất để kiểm tra. Việc thống kê kiểm tra được trình bày qua bảng 3.

Sau khi thống kê số lượng khách thể, chúng tôi tiến hành kiểm tra thực trạng thể lực chung của 2 nhóm khách thể nghiên cứu.

Bảng 3. Thống kê số liệu kiểm tra của khách thể nghiên cứu

TT	Tên lớp	Tổng số lớp học	Số lớp kiểm tra	Số sinh viên kiểm tra	
				Sư phạm	Kỹ thuật
1	Bóng đá	8	4	15	11
2	Bóng chuyền	30	10	26	29
3	Cầu lông	26	10	27	18
4	Võ thuật	6	3	5	9
5	Bóng rổ	1	1	0	9
Tổng cộng		71	28	73	76

Từ kết quả kiểm tra ở bảng 4, chúng tôi tiến hành đối chiếu số liệu với bảng tiêu chuẩn của Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 Bộ GD&ĐT, chúng tôi thấy rằng ở cả 2 nhóm khách thể đều có kết quả “Đạt” theo tiêu chuẩn, riêng test chạy 5 phút tùy sức để đánh giá sức bền là không đạt theo tiêu chuẩn.

So sánh kết quả giữa 2 nhóm khách thể, bằng các thuật toán đo lường thống kê, chúng tôi thấy rằng thể lực chung của nam sinh viên khối ngành kỹ thuật tốt hơn nam sinh viên khối ngành sư phạm. Thể hiện ở 4 test kiểm tra, chỉ số t_{tinh} luôn lớn hơn t_{bang} ở ngưỡng xác suất từ 0.05 đến 0.001. Riêng test chạy 30m kiểm tra sức nhanh giữa 2 nhóm sự khác biệt không đáng kể.

Bảng 5. Sự phát triển thể lực của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm sau một kỳ học

STT	Test	Đầu học kỳ			Cuối học kỳ			W%	t_{tinh}	t_{bang}	p
		\bar{x}	σ	c_v	\bar{x}	σ	c_v				
1	Chạy 30m (s)	5.26	0.45	8.55	5.10	0.36	7.08	2.96	2.273	1.960	0.05
2	Bật xa tại chỗ (cm)	215	13	6.03	220	11	4.87	2.10	2.322	1.960	0.05
3	Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	20.5	1.97	9.62	21.3	2.04	9.60	3.74	2.348	2.326	0.02
4	Chạy 5 phút tùy sức (m)	905.3	80.1	8.85	932.9	75.1	8.05	3.00	2.148	1.960	0.05
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.27	0.69	6.17	11.00	0.60	5.49	2.42	2.501	2.326	0.02

Với kết quả kiểm tra được, chúng tôi so sánh với bảng tiêu chuẩn của Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 Bộ GD&ĐT, chúng tôi thấy rằng đa số các test đánh giá thể lực đều “Đạt” theo tiêu chuẩn, riêng test chạy 5 phút tùy sức để đánh giá sức bền là không đạt theo tiêu chuẩn.

So sánh kết quả đầu và cuối học kỳ, chúng tôi thấy rằng thể lực chung của nam sinh viên khối ngành sư phạm sau một kỳ học có sự phát triển vượt bậc. Thể hiện ở cả 5 test kiểm tra, chỉ

Bảng 6. Sự phát triển thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành kỹ thuật sau một kỳ học

STT	Test	Đầu học kỳ			Cuối học kỳ			W%	t_{tinh}	t_{bang}	p
		\bar{x}	σ	c_v	\bar{x}	σ	c_v				
1	Chạy 30m (s)	5.19	0.48	9.31	4.98	0.35	7.09	4.08	3.018	2.576	0.01
2	Bật xa tại chỗ (cm)	220	11	5.17	225	18	7.91	2.14	1.968	1.960	0.05
3	Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	21.68	2.11	9.73	22.5	2.18	9.72	3.63	2.303	1.960	0.05
4	Chạy 5 phút tùy sức (m)	937.1	73.2	7.81	960	74.4	7.75	2.41	2.515	2.326	0.02
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.03	0.80	7.29	10.74	0.74	6.89	2.59	2.254	1.960	0.05

3.3. Sự phát triển thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật sau một kỳ học.

Sau một kỳ học, chúng tôi tiếp tục kiểm tra thể lực 2 nhóm khách thể nghiên cứu bằng các test đã được lựa chọn ban đầu. Kết quả cụ thể:

3.3.1. Sự phát triển thể lực của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm sau một kỳ học

Chúng tôi kiểm tra nhóm sinh viên khối ngành sư phạm thông qua 5 test kiểm tra, xử lý số liệu bằng các công thức toán đo lường thống kê để so sánh với kết quả ban đầu và tính nhịp tăng trưởng.

số t_{tinh} luôn lớn hơn t_{bang} ở ngưỡng xác suất từ 0.05 đến 0.02.

3.3.2. Sự phát triển thể lực của nam sinh viên khóa 43 khối ngành kỹ thuật sau một kỳ học

Cuối học kỳ 1 năm học 2020 - 2021, chúng tôi tiến hành kiểm tra nhóm khách thể nghiên cứu khối ngành kỹ thuật, chúng tôi sử dụng phương pháp toán đo lường thống kê để so sánh với kết quả ban đầu và tính nhịp tăng trưởng. Kết quả được trình bày ở bảng 6.

Từ kết quả kiểm tra cuối học kỳ của nam sinh viên khối ngành kỹ thuật, chúng tôi so sánh với bảng tiêu chuẩn của Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 Bộ GD&ĐT, chúng tôi thấy rằng cả 5 test đánh giá thể lực đều “Đạt” theo tiêu chuẩn.

3.3.3. So sánh trình độ thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật sau một kỳ học

Bảng 7. So sánh trình độ thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật sau một kỳ học

TT	Test	Sư phạm			Kỹ thuật			d = $(\bar{x}_{kt} + \bar{x}_{sp})$	$t_{tính}$	$t_{bảng}$	p
		\bar{x}	σ	c_v	\bar{x}	σ	c_v				
1	Chạy 30m (s)	5.10	0.36	7.08	4.98	0.35	7.09	-0.12	2.056	1.960	0.05
2	Bật xa tại chỗ (cm)	220	11	4.87	225	18	7.91	5	2.113	1.960	0.05
3	Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	21.3	2.04	9.60	22.5	2.18	9.72	1.2	3.461	3.291	0.001
4	Chạy 5 phút tùy sức (m)	932.9	75.1	8.05	960	74.4	7.75	33.5	2.803	2.576	0.01
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.00	0.60	5.49	10.74	0.74	6.89	0.26	2.330	2.326	0.02

Từ kết quả so sánh, chúng tôi thấy rằng thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành kỹ thuật tốt hơn khối ngành sư phạm, thể hiện ở cả 5 test kiểm tra thể lực, cụ thể:

Chạy 30m: đánh giá tổ chất sức nhanh của nam sinh viên khóa 43 khối ngành kỹ thuật tốt hơn khối ngành sư phạm và có sự khác biệt rõ rệt.

Bật xa tại chỗ: đánh giá tổ chất sức mạnh của nam sinh viên khối ngành kỹ thuật tốt hơn khối ngành sư phạm và có sự khác biệt rõ rệt.

Test nằm ngửa gập bụng: đánh giá tổ chất sức mạnh bền của nam sinh viên khối ngành kỹ thuật tốt hơn khối ngành sư phạm và có sự khác biệt rõ rệt.

Test chạy 5 phút tùy sức: đánh giá tổ chất sức bền của nam sinh viên khối ngành kỹ thuật tốt hơn khối ngành sư phạm và có sự khác biệt rõ rệt.

Test chạy con thoi 4x10m: đánh giá tổ chất khéo léo của nam sinh viên khối ngành kỹ thuật tốt hơn khối ngành sư phạm và có sự khác biệt rõ rệt.

So sánh kết quả đầu và cuối học kỳ, chúng tôi thấy rằng thể lực chung của nam sinh viên khối ngành kỹ thuật sau một kỳ học có sự phát triển vượt bậc. Thể hiện ở 5 test kiểm tra, chỉ số $t_{tính}$ luôn lớn hơn $t_{bảng}$ ở ngưỡng xác suất từ 0.05 đến 0.01.

Chúng tôi sử dụng các công thức toán đo lường thống kê để so sánh kết quả kiểm tra cuối học kỳ của 2 nhóm khách thể nghiên cứu. Kết quả được trình bày ở bảng 7.

4. KẾT LUẬN

Chương trình môn học, lượng sân bãi, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ môn học GDTC cho sinh viên khối không chuyên tại Trường Đại học Quy Nhơn là đầy đủ, Tuy nhiên chưa khai thác tối đa các sân bãi tập luyện do phân bố khung thời gian học tập chưa hợp lý.

Sau một kỳ học, nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật đều có sự phát triển vượt bậc về trình độ thể lực chung. Chứng tỏ nội dung môn học GDTC cho sinh viên khối không chuyên Trường Đại học Quy Nhơn là phù hợp.

Đa số các tổ chất thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành sư phạm và khối ngành kỹ thuật đều “Đạt” với bảng tiêu chuẩn của Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 Bộ GD&ĐT. Riêng tổ chất sức bền (test chạy 5 phút tùy sức) của nam sinh viên khối ngành sư phạm là chưa đạt theo tiêu chuẩn.

Trình độ thể lực chung của nam sinh viên khóa 43 khối ngành kỹ thuật tốt hơn khối ngành sư phạm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sứ mệnh, tầm nhìn Trường Đại học Quy Nhơn. <<http://qnu.edu.vn/vi/gioi-thieu-9/su-menh-tam-nhin>>, truy cập ngày 25/3/2021.
2. Nguyễn Xuân Sinh, Lê Văn Lãm, Phạm Ngọc Viễn, Lưu Quang Hiệp. *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội, 2010.
3. Nguyễn Đức Văn. *Phương pháp thống kê trong TDTT*, Nxb TDTT, 2014.
4. Lịch sử hình thành khoa GDTC-QP, Trường Đại học Quy Nhơn <<http://kgdteqp.qnu.edu.vn/vi/van-ban-1081/gioi-thieu-ve-lich-su-hinh-thanh-va-phat-trien-cua-khoa-giao-duc-the-chat-quoc-phong-4020>>, truy cập ngày 25/3/2021.
5. Chương trình đào tạo môn giáo dục thể chất 1,2,3 khóa 43 Trường Đại học Quy Nhơn <<https://qnu.edu.vn/vi/cong-khai/cong-khai-ctdt-cua-cac-nganh>>, truy cập ngày 25/3/2021.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 về việc ban hành Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.

Factors influencing domestic tourists' choice of homestay as accommodation during visit to Binh Dinh province

Pham Thi Thuy Duyen*

Faculty of Finance - Banking and Business Administration, Quy Nhon University, Vietnam

Ngày nhận bài: 20/07/2021; Ngày nhận đăng: 07/10/2021

ABSTRACT

The study aims to measure factors leading to the intention of domestic tourists to choose homestay as accommodation during their visit to Binh Dinh province through a survey of 200 participants. Quantitative research was performed following the order of reliability analysis of the scale, exploratory factor analysis and multiple regression analysis using SPSS 20.0. The results reveal five factors affecting domestic tourists' choice of homestay in the order of importance as (1) homely atmosphere, (2) local culture, (3) value for money, (4) guest-host relationship, and (5) service quality. The study then proposes some solutions for organisations and businesses in the homestay sector to develop domestic tourists' choice of homestay when travelling to Binh Dinh.

Keywords: *Behavioral intention, homestay, stay, tourism, domestic tourists.*

*Corresponding author:

Email: phamthithuyduyen@qnu.edu.vn

Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa

Phạm Thị Thùy Duyên*

Khoa Tài Chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Received: 20/07/2021; Accepted: 07/10/2021

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm mục đích đo lường các nhân tố dẫn đến việc khách du lịch nội địa có ý định chọn homestay để lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định thông qua việc khảo sát 200 đối tượng. Nghiên cứu định lượng được thực hiện theo trình tự phân tích độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA cùng với phân tích hồi quy bội bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả phân tích cho thấy có năm nhân tố mà khách du lịch nội địa bị ảnh hưởng khi chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch đến tỉnh Bình Định. Mức độ quan trọng của chúng lần lượt là: (1) bầu không khí giản dị, (2) văn hóa địa phương, (3) giá trị đồng tiền, (4) mối quan hệ khách – chủ và (5) chất lượng dịch vụ. Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số giải pháp đối với các tổ chức, cơ sở kinh doanh lĩnh vực homestay nhằm nâng cao sự lựa chọn lưu trú tại các homestay khi viếng thăm tỉnh Bình Định.

Từ khóa: *Ý định hành vi, homestay, lưu trú, du lịch, du khách nội địa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trải qua chặng đường dài dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước, cuộc sống của người dân Việt Nam đã được nâng cao đáng kể. Nhu cầu ăn no, mặc ấm đã được thay thế bằng ăn ngon, mặc đẹp và hợp xu thế. Bên cạnh đó, nhu cầu được đi du lịch, tham quan, khám phá những địa điểm mới và trải nghiệm, học hỏi những nền văn hóa mới của người dân địa phương nơi họ đặt chân đến đang ngày càng trở nên phổ biến. Để đáp ứng tốt nhất nhu cầu đa dạng của khách du lịch, ngày càng nhiều các loại hình du lịch đã được ra đời. Homestay đang là một loại hình lưu trú khi đi du lịch đang rất được khách du lịch trên thế giới và Việt Nam ưa thích chọn lựa. Người dân địa phương trang bị các thiết bị tiện nghi và các dịch vụ khác, cho khách du lịch thuê để

lưu trú cùng chủ nhà trong thời gian du lịch tại địa phương.¹ Đến với mỗi vùng đất mới, những người đi du lịch được thỏa mãn nhu cầu thưởng thức cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, bầu không khí trong lành, mát mẻ, lại được lưu trú ở những homestay giá cả phải chăng và đây chính là những trải nghiệm mới mà mỗi chúng ta nên trải nghiệm.

Các quốc gia trên thế giới đã có những thành công khi kinh doanh loại hình lưu trú này như Malaysia, Ấn Độ, Thái Lan hay Trung Quốc. Còn ở Việt Nam, khách du lịch ở các thành phố nổi tiếng như Đà Lạt, Hội An, Hạ Long, Cần Thơ, Tiền Giang hay Sa Pa cũng không hề xa lạ với homestay.¹ Riêng ở tỉnh Bình Định, việc lưu trú ở các homestay chưa được nhiều du khách biết đến, và họ còn ngần

*Tác giả liên hệ chính.

Email: phamthithuyduyen@qnu.edu.vn

ngại trong việc lựa chọn. Vài năm gần đây, loại hình lưu trú này bắt đầu xuất hiện ở thành phố biển Quy Nhơn của tỉnh Bình Định. Các homestay đã góp phần giải quyết nhu cầu lưu trú, giúp du khách có thêm sự lựa chọn khi đến Quy Nhơn. Tuy nhiên, theo đánh giá chung, dịch vụ homestay ở Quy Nhơn hiện chỉ mới đáp ứng nhu cầu lưu trú; các homestay chưa có sự đa dạng các dịch vụ khác để đáp ứng tốt nhu cầu của du khách theo đúng nghĩa của nó.^{2,3} Hội thảo khoa học về “Thực trạng và giải pháp phát triển dịch vụ homestay trên địa bàn TP. Quy Nhơn” do ThS. Trần Võ Thị Kim Siêng (Viện Nghiên cứu phát triển KT-XH tỉnh Bình Định) thực hiện ngày 06/01/2020 cho thấy mới chỉ có 14/63 cơ sở được chọn khảo sát đáp ứng đầy đủ 100% tiêu chí về kinh doanh loại hình dịch vụ homestay; 6/63 cơ sở có doanh thu từ 31 - 50 triệu đồng/tháng; bình quân mỗi homestay chỉ có từ 3 - 5 phòng. Cuộc khảo sát này cũng chỉ ra, những khách đã từng lưu trú ở homestay, khi trở lại Quy Nhơn lần 2 chỉ có 36,2% sử dụng lại dịch vụ này. Quy Nhơn trở thành thành phố du lịch của khu vực Đông Nam Á, nhu cầu lưu trú tại các homestay đang ngày được khách quan tâm. Tuy nhiên tại Bình Định hiện vẫn chưa có nghiên cứu nào được thực hiện để xác định các nhân tố hướng đến việc lựa chọn homestay làm nơi lưu trú của khách du lịch. Đó là lý do tác giả tiến hành đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa”.

Nghiên cứu này được thực hiện tại Bình Định nên khả năng ứng dụng kết quả vào các cơ sở kinh doanh lưu trú tại tỉnh nhà là phù hợp và hiệu quả hơn so với các nghiên cứu khác. Nó là nguồn tham khảo có giá trị cho các cơ sở kinh doanh loại hình dịch vụ này. Nghiên cứu cũng củng cố và ủng hộ cho những nghiên cứu đi trước, cung cấp thêm chứng cứ về các nhân tố bầu không khí giản dị, giá trị đồng tiền, văn hóa địa phương, mối quan hệ khách – chủ và chất lượng dịch vụ tác động đến ý định chọn homestay để lưu trú khi đi du lịch.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng có rất nhiều tác giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu về lĩnh vực homestay. Tuy nhiên, khi nói đến ý định chọn homestay để lưu trú khi đi du lịch thì tác giả nhận thấy nghiên cứu của Gunashekharan và Anadkumar⁴ về các nhân tố ảnh hưởng trong việc lựa chọn nơi lưu trú là phù hợp với đề tài của mình. Các nhân tố trong nghiên cứu của Silparcha và Hannam,⁵ Agyeiwaah⁶ cũng cho kết quả tương đồng với nghiên cứu của Gunashekharan và Anadkumar.⁴ Do đó, tác giả đề xuất mô hình ban đầu với 4 nhân tố bao gồm (1) bầu không khí giản dị (Homely atmosphere), (2) giá trị đồng tiền (Value for money), (3) văn hóa địa phương (Local touch) và (4) mối quan hệ khách-chủ (Guest-Host relationship) làm cơ sở để xây dựng và phát triển mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, trong nghiên cứu của Wu và Yang,⁷ Silparcha và Hannam,⁵ Bavani và cộng sự,⁸ Ismawi,⁹ Nguyễn Thanh Tùng và Trương Trí Thông¹⁰ và Nguyễn Thanh Vượng¹¹ đã cho thấy sự quan trọng của nhân tố “chất lượng dịch vụ” trong việc lựa chọn lưu trú ở homestay. Nhân tố này phù hợp với đối tượng và phạm vi nghiên cứu, đặc điểm địa bàn tỉnh Bình Định nên tác giả bổ sung biến “chất lượng dịch vụ” (Service quality) vào mô hình đề xuất ban đầu.

2.1.1. Mối quan hệ giữa bầu không khí giản dị và ý định chọn homestay làm nơi lưu trú

Một thực tế hiển nhiên là khi mọi người xa nhà vì nhiều lý do khác nhau, họ cố gắng chọn một nơi ở phù hợp khiến họ cảm thấy bình dị.¹² Nhiều tác giả trước đây đã chỉ ra rằng bầu không khí giản dị là một trong số những lý do chính để khách chọn lưu trú tại nhà dân như kết luận của Gunashekharan và Anandkumar⁴ với yếu tố “bầu không khí giản dị”, kết luận của Mukesh¹³ với yếu tố “nơi ở riêng biệt” và “thức ăn nấu tại nhà”. Nghiên cứu của Tussyadiah và Zach¹⁴ đã đề cập đến yếu tố “cảm giác được chào đón tại nhà”, nghiên cứu của Hsu và Lin¹⁵ với yếu

tổ “cảm giác nhẹ nhàng”, “điều kiện vệ sinh & thoải mái”, “nghi ngơi”. Mcintosh và Siggs¹⁶ đã đề cập đến thành phần môi trường thân thiện của các homestay khiến khách du lịch lựa chọn nơi ở. Như vậy bầu không khí giản dị, càng gần gũi, thân thiện càng có ảnh hưởng tích cực đến ý định lựa chọn lưu trú ở homestay của du khách. Vì vậy tác giả đề xuất giả thuyết H1 như sau:

H1: Bầu không khí giản dị có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định lựa chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa.

2.1.2. *Mối quan hệ giữa giá trị đồng tiền với ý định chọn homestay làm nơi lưu trú*

Nơi ở là thành phần chính trong bất kỳ sản phẩm du lịch nào và khả năng chi trả có tác động đến sự lựa chọn chỗ ở của khách.¹⁷ Việc khách du lịch ở trong thời gian bao lâu tại một điểm đến cụ thể phụ thuộc vào mức giá mà họ phải chi cho việc lưu trú.¹⁸ Các nhà nghiên cứu^{4,15,19} kết luận rằng một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn homestay để nghỉ ngơi trong chuyến du lịch của họ là giá cả phải chăng. Taufik và cộng sự²⁰ cho rằng những người đi du lịch ngày càng ưa thích chọn ở tại các homestay cũng vì giá cả rẻ hơn và các dịch vụ cá nhân được cung cấp tốt. Khách du lịch nội địa khi đến Bình Định sẽ có mong muốn lưu trú ở homestay khi đồng tiền họ bỏ ra xứng đáng, tiết kiệm chi phí lưu trú, có được những trải nghiệm hấp dẫn. Tác giả đề xuất giả thuyết H2 như sau:

H2: Giá trị đồng tiền có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa.

2.1.3. *Mối quan hệ giữa văn hóa địa phương với ý định chọn homestay làm nơi lưu trú*

Không chỉ mong muốn tham quan một điểm đến một cách hời hợt, mà khách đi du lịch còn muốn trải nghiệm văn hóa và di sản của địa phương đó và homestay là một phần trong ý nghĩa của chuyến đi.²¹ Homestay là một hình thức du lịch giúp khách du lịch trải nghiệm và hiểu được giá trị văn hóa và cách sống địa phương của điểm đến chặt chẽ hơn.²¹ Mcintosh và Siggs đã đề cập

đến kinh nghiệm bản địa tại các homestay dẫn đến trải nghiệm độc đáo và riêng biệt. Lưu trú tại nhà dân mang đến cho du khách những nét bản địa mà hiếm khi được trải nghiệm trong những nơi ở truyền thống như khách sạn.⁴ Homestay tạo cơ hội cho khách trải nghiệm về văn hóa, ẩm thực, các hoạt động và nghệ thuật và kiến trúc địa phương.²² Nghiên cứu về “Truyền thống làng quê Trung Quốc” tiết lộ rằng khách du lịch thích ở với một gia đình bản xứ vì điều đó cho phép họ tương tác văn hóa sâu sắc hơn. Agyeiwaah⁶ kết luận rằng homestay được coi là lựa chọn chỗ ở ưa thích nhất của những khách du lịch tình nguyện ở Ghana vì họ muốn đắm mình với văn hóa bản địa. Các chương trình homestay đóng vai trò chính trong du lịch văn hóa. Nền văn hóa và di sản được bảo tồn tại một địa điểm làm cho homestay trở nên hấp dẫn hơn đối với du khách. Bởi vì điều này, du lịch homestay là một thị trường ngách đang được quan tâm và được sử dụng bởi ngày càng nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.²⁴ Du khách khi đến với Bình Định cũng có nhu cầu khám phá, học hỏi văn hóa địa phương. Do đó giả thuyết H3 được đề xuất.

H3: Văn hóa địa phương có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa.

2.1.4. *Mối quan hệ giữa mối quan hệ khách – chủ với ý định chọn homestay làm nơi lưu trú*

Mối quan hệ khách - chủ thông thường được đặc trưng bởi sự tương hỗ lẫn nhau và hiểu khách. Mối quan hệ khách-chủ có ảnh hưởng đối với những du khách. Du khách đã đi những quãng đường dài trong một khoảng thời gian và khi cuộc hành trình trở nên mệt mỏi, họ tìm đến các nơi lưu trú không đơn thuần là đến nhà nghỉ. Các du khách tìm đến các homestay, dựa vào chủ nhà của họ để cung cấp thức ăn, nước uống và sự bảo vệ cho họ, và với tư cách là khách, nhu cầu của họ cần được đáp lại.²⁵ Selwyn²⁵ cho rằng “lòng hiếu khách chuyển đổi người lạ thành người quen, kẻ thù thành bạn bè, bạn bè thành bạn tốt hơn, người ngoài thành người trong cuộc, không thân thành họ hàng. Thân mật là một giá trị du lịch quan trọng trong homestay và chủ nhà, như một

đặc điểm chính của trải nghiệm nhà riêng, có thể biến thành sản phẩm của chính nó.²⁶ Selwyn²⁵ đề cập đến việc phát triển các mối quan hệ trong các cuộc trò chuyện, giao lưu giữa chủ nhà với khách là mục đích cốt lõi của lòng hiếu khách. Điều này cho thấy rằng ngay cả trong một cuộc gặp gỡ liên quan đến trao đổi tiền bạc thì khía cạnh xã hội vẫn là một thành phần vô giá. Lưu trú tại nhà dân là nơi mong muốn tìm hiểu mọi người, đóng vai trò trung tâm trong việc lựa chọn chia sẻ ngôi nhà với du khách.²⁷ Khách du lịch nội địa khi đến với Bình Định cũng có nhu cầu được trải nghiệm cảm giác thân thuộc, gần gũi và giao lưu với chủ nhà. Từ đây giả thuyết H4 được đưa ra như sau:

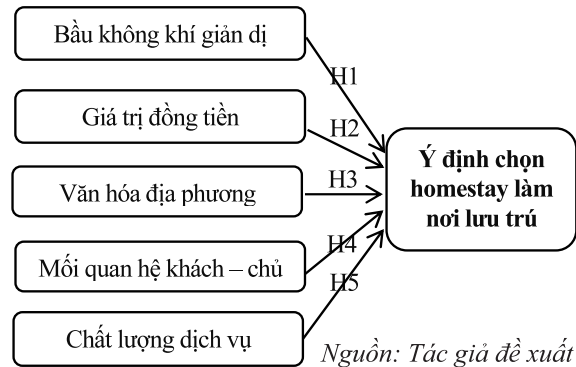
H4: Mối quan hệ khách – chủ có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa.

2.1.5. Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ với ý định chọn homestay làm nơi lưu trú

Oliver²⁹ cho rằng chất lượng dịch vụ là nhân tố có ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng sản phẩm của khách hàng. Nhân tố này càng đáp ứng những đòi hỏi, mong muốn của khách hàng thì họ sẽ càng có ý định tiêu dùng và tiêu dùng lại sản phẩm. Dựa trên tài liệu du lịch, nhiều nhà nghiên cứu đã gợi ý rằng đánh giá chất lượng dịch vụ có thể là một phép đo thích hợp để kiểm tra sự hài lòng của khách du lịch và tác động đến ý định lựa chọn sản phẩm, khi sản phẩm hoặc dịch vụ đạt được mức mong muốn.^{30,31} Trong lĩnh vực du lịch, chất lượng dịch vụ được coi là cảm nhận, phản ứng của khách du lịch về sự xuất sắc hoặc tính ưu việt tổng thể của một điểm đến.^{32,33} Giả chọn homestay làm nơi lưu trú

thuyết H5 được đề xuất như sau:

H5: Chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn chính: (1) nghiên cứu sơ bộ và (2) nghiên cứu chính thức.

2.2.1. Nghiên cứu sơ bộ

Nghiên cứu sơ bộ được tiến hành thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung nhằm khám phá, điều chỉnh, bổ sung các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định. Tác giả lựa chọn 6 đối tượng là khách du lịch nội địa đã lưu trú tại các homestay ở tỉnh Bình Định để tham gia thảo luận. Những người này là đồng nghiệp, bạn bè hoặc người quen của tác giả. Kết quả nghiên cứu sơ bộ được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ý định

Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nguồn
HA	Thang đo “Bầu không khí gián dị”	
HA1	Homestay có không gian riêng cho khách du lịch như tôi	Gunashekharan và Anandkumar; ⁴ Agyeiwaah; ⁶ Mukesh; ¹³ Tussyadiah và Zach; ¹⁴ Hsu và Lin; ¹⁵ McIntosh và Siggs ¹⁶
HA2	Homestay tạo cảm giác thân thiện cho tôi	
HA3	Homestay đáp ứng các điều kiện vệ sinh cơ bản và đem lại sự thoải mái	
HA4	Homestay đảm bảo sự an toàn	
HA5	Thực phẩm ở homestay thì chất lượng	
HA6	Homestay có sự khác biệt so với các khách sạn truyền thống	
HA7	Homestay gắn liền với môi trường địa phương	
HA8	Homestay có chỗ ở linh động	

VM	Thang đo “Giá trị đồng tiền”	
VM1	Lưu trú ở homestay là đáng đồng tiền	Gunashekharan và Anandkumar; ⁴ Agyeiwaah; ⁶ Hsu và Lin ¹⁵ Jamal và cộng sự; ¹⁹ Taufik và cộng sự ²⁰
VM2	Tôi có trải nghiệm thú vị khi ở homestay	
VM3	Tôi sẵn sàng lưu trú ở homestay	
VM4	Giá cả của homestay là phải chăng	
VM5	Tôi có thể tham khảo giá homestay ở trên mạng	
LC	Thang đo “Văn hóa địa phương”	
LC1	Tôi có thể tương tác với người bản địa	Gunashekharan và Anandkumar; ⁴ Agyeiwaah; ⁶ Teong-Jin và Ling; ²² Chen và Chen; ²³ Wang. ²⁴
LC2	Tôi có được những trải nghiệm độc đáo và riêng biệt của văn hóa địa phương	
LC3	Tôi học hỏi được nhiều nét về văn hóa địa phương	
LC4	Lưu trú homestay có thể né tránh sự đông đúc	
GH	Thang “Mối quan hệ khách – chủ”	
GH1	Chủ nhà hiếu khách	Gunashekharan và Anandkumar; ⁴ Lynch; ²⁶ Selwyn ²⁵
GH2	Chủ nhà thân thiện	
GH3	Sự thân tình với chủ nhà	
GH4	Chủ nhà luôn sẵn lòng hỗ trợ tôi khi lưu trú ở homestay	
GH5	Tôi có thể tránh những trải nghiệm tồi tệ từng có với các chủ khách sạn	
SQ	Thang đo “Chất lượng dịch vụ”	
SQ1	Homestay được trang bị đầy đủ, sạch sẽ	Agyeiwaah; ⁶ Bavani và cộng sự; ⁸ Ismawi ⁹
SQ2	Homestay có sự đa dạng các loại hình dịch vụ	
SQ3	Homestay có khả năng đáp ứng các dịch vụ đã hứa	
SQ4	Homestay cung cấp kịp thời các dịch vụ cho tôi	
SQ5	Thái độ phục vụ của nhân viên tạo niềm tin cho tôi	
IC	Thang đo “Ý định chọn homestay làm nơi lưu trú”	
IC1	Tôi có ý định chọn homestay để lưu trú khi đi du lịch trong tương lai	Gunashekharan và Anandkumar ⁴
IC2	Tôi sẽ tiếp tục chọn homestay để lưu trú khi đi du lịch trong tương lai	
IC3	Tôi sẽ giới thiệu cho người thân, bạn bè chọn homestay để lưu trú khi đi du lịch	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.2.2. Nghiên cứu chính thức

Đối tượng khảo sát là du khách nội địa đã, đang lưu trú tại homestay ở tỉnh Bình Định.

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các tạp chí, website có liên quan đến lĩnh vực du lịch và tổng hợp nhiều bài nghiên cứu của các tác giả trước để tiến hành phân tích các vấn đề liên quan, góp phần hoàn thiện hơn cho đề tài nghiên cứu. Số liệu sơ cấp được thu thập bằng cách gửi trực tiếp bảng câu hỏi cho các đối tượng khảo sát và điều tra online.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất, tức là tác giả có thể

khảo sát bất kỳ du khách nội địa nào đã và đang lưu trú tại các homestay ở tỉnh Bình Định.

Phần mềm thống kê SPSS 20.0 được sử dụng để xử lý dữ liệu. Tác giả thống kê mô tả mẫu phân tích; phân tích độ tin cậy của thang đo để loại các quan sát không đảm bảo độ tin cậy. Tiếp đến là nhân tố khám phá (EFA) để loại bỏ các biến rác và tái cấu trúc các biến quan sát còn lại vào các nhân tố phù hợp. Phân tích hồi quy xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu định tính xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú của du khách nội địa gồm 5 thành phần: bầu không khí giản dị, giá trị đồng tiền, văn hóa địa phương, mối quan hệ khách - chủ và chất lượng dịch vụ. Mẫu khảo sát được thực hiện theo phương pháp thuận tiện phi xác suất. 200 bảng câu hỏi được tác giả gửi tới các đáp viên, kết quả thu lại được tổng là 200 bảng và tất cả đều hợp lệ.

Bảng 2. Kết quả kiểm định Cronbach's alpha cuối cùng

Thang đo	Cronbach' Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
Bầu không khí giản dị	0,898	0,454
Giá trị đồng tiền	0,855	0,591
Văn hóa địa phương	0,865	0,658
Mối quan hệ khách – chủ	0,838	0,533
Chất lượng dịch vụ	0,893	0,676
Ý định chọn homestay làm nơi lưu trú	0,852	0,684

Nguồn: Tác giả phân tích

3.1.2. Kiểm định EFA

26 quan sát của 5 biến độc lập được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (bảng 3) có hệ số KMO = 0,87. Trong kiểm định Bartlett, giá trị Sig. = 0,000 < 0,05; 5 nhân tố được rút trích tại Eigenvalue là 1,251 và đảm bảo phương sai trích được là 67,068% > 50%. Như vậy 5 nhân tố này giải thích hơn 67% sự biến thiên của dữ liệu. Các quan sát đều đảm bảo yêu cầu về hệ số tải và không xảy ra hiện tượng nhóm biến.

Đối với biến phụ thuộc, kết quả phân tích nhân tố (EFA) cho thấy có 1 nhân tố được rút trích tại Eigenvalue là 2,349 với tổng phương sai trích là 78,313% đảm bảo trích xuất phương sai, hệ số KMO là 0,70; giá trị Sig. = 0,000 nên các biến có tương quan với nhau trong tổng thể và thang đo đạt giá trị hội tụ đo lường khái niệm nghiên cứu. Do đó mô hình nghiên cứu không có sự thay đổi so với ban đầu.

3.1.3. Phân tích tương quan và hồi quy

Các giá trị Sig. ở bảng 4 đều nhỏ hơn 0,05 cho

3.1.1. Kiểm định Cronbach's Alpha

Sau khi phân tích độ tin cậy các thang đo lần 1, quan sát GH5 của thang đo mối quan hệ khách - chủ bị loại vì có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo lần cuối (bảng 2) cho thấy tất cả các thang đo được giới thiệu đều có hệ số Cronbach's Alpha trong khoảng 0,83 đến 0,9 và hệ số tương quan nhỏ nhất là 0,454. Như vậy, sau khi loại quan sát GH5, tất cả 29 quan sát còn lại đều đảm bảo và được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

thấy giữa biến IC và các biến độc lập HA, VM, LC, GH và SQ có mối quan hệ chặt chẽ. Vì vậy phân tích hồi quy tuyến tính là phù hợp.

Theo kết quả ở bảng 5, mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu ở mức 66,2%. Trong kiểm định t (bảng 6), các giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0,05 nên cả 5 biến độc lập này có ý nghĩa thống kê giải thích cho biến phụ thuộc. Hệ số hồi quy đều có giá trị dương, cụ thể là $\beta_{HA} = 0,321$; $\beta_{VM} = 0,195$; $\beta_{LC} = 0,317$; $\beta_{GH} = 0,184$; $\beta_{SQ} = 0,155$ nên 5 biến độc lập này đều tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc khi cố định các biến kia. Hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập cũng không xảy ra vì hệ số VIF đều đạt yêu cầu. Như vậy, các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa được thể hiện trong mô hình hồi quy tuyến tính:

$$IC = 0,321 HA + 0,195 VM + 0,317 LC + 0,184 GH + 0,155 SQ$$

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA các biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố					Tên nhân tố
	1	2	3	4	5	
HA7	0,770					Bầu không khí gián đị (HA)
HA1	0,734					
HA4	0,697					
HA3	0,680					
HA2	0,666					
HA6	0,665					
HA5	0,634					
HA8	0,600					
SQ5		0,830				Chất lượng dịch vụ (SQ)
SQ1		0,829				
SQ4		0,767				
SQ3		0,717				
SQ2		0,623				
VM1			0,806			Giá trị đồng tiền (VM)
VM4			0,795			
VM3			0,791			
VM2			0,711			
VM5			0,704			
GH3				0,830		Mối quan hệ khách - chủ (GH)
GH1				0,801		
GH4				0,784		
GH2				0,606		
LC2					0,837	Văn hóa địa phương (LC)
LC3					0,827	
LC4					0,787	
LC1					0,725	

Nguồn: Tác giả phân tích

Bảng 4. Kết quả phân tích tương quan

		HA	VM	LC	GH	SQ
IC	Tương quan Pearson	0,644**	0,562**	0,565**	0,572**	0,452**
	Mức ý nghĩa	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
** Tương quan có mức ý nghĩa 0,01						

Nguồn: Tác giả phân tích

Bảng 5. Các hệ số mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai lệch
1	0,819 ^a	0,671	0,662	1,982

Nguồn: Tác giả phân tích

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Giá trị kiểm định t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF	
1	Hằng số	-0,672	0,931		-0,722	0,471		
	HA	0,286	0,049	0,321	5,817	0,000	0,558	1,792
	VM	0,173	0,045	0,195	3,843	0,000	0,657	1,522
	LC	0,291	0,045	0,317	6,466	0,000	0,705	1,418
	GH	0,197	0,054	0,184	3,675	0,000	0,679	1,473
	SQ	0,145	0,047	0,155	3,058	0,003	0,659	1,517

Nguồn: Tác giả phân tích

3.2. Thảo luận nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 5 nhân tố gồm: (1) bầu không khí giản dị; (2) văn hóa địa phương; (3) giá trị đồng tiền; (4) mối quan hệ khách – chủ và (5) chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Gunashekharan và Anandkumar.⁴ Điều này cũng tương đồng với nhiều nghiên cứu khác ở nhiều bối cảnh khác nhau như nghiên cứu của Mcintosh và Siggs,¹⁶ Wang,²⁴ Silparcha và Hannam,⁵ Hsu and Lin,¹⁵ Agyeiwaah,⁶ Bavani và cộng sự,⁸ Tussyadiah và Zach,¹⁴ Mukesh,¹³ Ismawi⁹ khẳng định sự quan trọng của 5 thành phần nêu trên đến ý định chọn homestay để lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa.

Nghiên cứu cho thấy các tổ chức kinh doanh lưu trú homestay tại tỉnh Bình Định cần quan tâm đến việc tạo ra bầu không khí thoải mái, gần gũi, phát triển các yếu tố văn hóa địa phương để khách du lịch được thỏa sức trải nghiệm, học hỏi, khám phá những điều thú vị về mảnh đất võ Bình Định. Bên cạnh đó, cần tìm hiểu về đối tượng khách du lịch nội địa để đáp ứng tốt các vấn đề về giá cả để họ thấy đáng đồng tiền bát gạo khi chọn lưu trú tại các homestay.

Các chủ homestay cũng nên có mối quan hệ tốt với khách du lịch và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ tại homestay để khách du lịch tin dùng lựa chọn và giới thiệu homestay đến nhiều khách du lịch khác.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Tất cả 5 nhân tố được đề xuất ban đầu đều ảnh hưởng cùng chiều đến ý định chọn homestay để lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định của du khách nội địa và được sắp xếp lần lượt là: bầu không khí giản dị (HA); văn hóa địa phương (LC); giá trị đồng tiền (VM); mối quan hệ khách – chủ (GH) và chất lượng dịch vụ (SQ). Kết quả nghiên cứu đã đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu và ủng hộ 5 giả thuyết mà tác giả đã đặt ra.

4.2. Kiến nghị

Kết quả nghiên cứu trên cung cấp một số hàm ý cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh lĩnh vực homestay tại địa bàn Bình Định, cụ thể như sau:

Bầu không khí giản dị tác động mạnh nhất đến ý định lưu trú tại các homestay của khách nội địa khi đến tỉnh Bình Định. Du khách lựa chọn hình thức lưu trú này vì có cảm giác thân thiện (HA2 với giá trị trung bình là 3,5), được thưởng thức những món ăn đậm chất địa

phương (HA5 với giá trị trung bình là 3,38), có môi trường lưu trú khác biệt với các khách sạn truyền thống, có không gian riêng và cảm giác an toàn (HA7, HA1 và HA4 với giá trị trung bình lần lượt là 3,36; 3,35; 3,35). Do đó, các ông chủ và các nhà quản lý trong lĩnh vực này cần tích cực phát huy yếu tố trên để khách du lịch ngày càng hài lòng và tin tưởng lựa chọn lưu trú tại các homestay và tạo ra các giá trị hiệu quả cho đơn vị. Các cơ sở kinh doanh homestay cần tạo bầu không khí chân thật, gần gũi để du khách thật sự cảm nhận được sự giản dị, chân chất của người dân Bình Định. Bên cạnh đó, cần đảm bảo các vấn đề về an toàn thực phẩm, giữ đúng hương vị các món ăn truyền thống của người dân xứ Nẫu để dù kết thúc chuyến tham quan, du khách vẫn lưu luyến các món ăn và đặc sản nơi đây.

Văn hóa địa phương là nhân tố tác động mạnh thứ hai đến ý định chọn homestay để lưu trú khi khách đi du lịch tại tỉnh Bình Định với hệ số beta chuẩn hóa bằng 0,317. Trong các quan sát của thang đo này thì khách du lịch nội địa tại Bình Định rất quan tâm đến yếu tố tương tác với người bản địa (giá trị trung bình là 3,87). Do đó, để thành công, ngoài việc làm nơi lưu trú đơn thuần, các nhà kinh doanh, nhà quản lý homestay cần tạo sự riêng biệt và hấp dẫn du khách bằng việc gia tăng sự tương tác, giao tiếp giữa người bản địa với du khách, giúp họ hiểu hơn về văn hóa địa phương Bình Định và tạo sự hấp dẫn đối với họ. Tiếp theo là yếu tố trải nghiệm nét độc đáo và riêng biệt của văn hóa địa phương (giá trị trung bình là 3,75). Địa phương Bình Định có nhiều nét văn hóa độc đáo như văn hóa chăm pa, các làng nghề truyền thống, nhà kinh doanh homestay nên có những chương trình để du khách được trải nghiệm và cảm nhận sự độc đáo này. Đồng giá trị trung bình 3,65 là hai yếu tố học hỏi văn hóa địa phương và tránh sự đông đúc. Bên cạnh sự tương tác, trải nghiệm thì khách du lịch nội địa khi đến với Bình Định cũng mong muốn học hỏi nét văn hóa địa phương. Vì vậy, cần có những chương trình du lịch hấp dẫn để khách dễ dàng tiếp nhận nét văn hóa ấy. Đây cũng là yếu tố marketing vô cùng hiệu quả giúp các homestay ngày càng được nhiều khách du lịch biết đến và lựa chọn. Có một điều cũng

khá thú vị khi khách du lịch chọn lưu trú tại các homestay là nhằm tránh sự đông đúc như ở các khách sạn. Đây cũng là điểm đáng lưu ý trong lĩnh vực kinh doanh này.

Giá trị đồng tiền ảnh hưởng cùng chiều mạnh thứ ba đến ý định chọn homestay để lưu trú khi du lịch tại tỉnh Bình Định. Khách du lịch sẵn sàng lựa chọn lưu trú ở homestay thay vì các loại hình lưu trú khác khi họ cảm nhận điều đó là đáng đồng tiền họ bỏ ra. Yếu tố này có giá trị trung bình rất cao là 3,91, tiếp theo là yếu tố sự sẵn sàng chi tiền với giá trị trung bình là 3,82. Do đó các hãng homestay phải tạo cho khách hàng những cảm nhận đích thực, sự hài lòng để họ cảm nhận sự xứng đáng với những gì họ phải trả khi lựa chọn sản phẩm của hãng. Khi chi tiền để mua sản phẩm của homestay, khách du lịch cũng muốn có được những trải nghiệm về Bình Định, với giá cả phải chăng và có thể tra cứu trên mạng trước. Với sự phát triển của công nghệ thông tin, khách hàng luôn chuẩn bị sẵn sàng mọi thông tin trước khi đặt chân đến một điểm đến nào đó. Họ luôn có sự so sánh, cân nhắc các phương án trước khi quyết định mua sản phẩm. Vì vậy các hãng homestay cũng nên công khai minh bạch về giá cả, cần đưa ra các chính sách giá hấp dẫn với nhiều lựa chọn khác nhau cho nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, như khách lẻ hay khách đoàn, khách gia đình hay nhóm bạn để thu hút khách du lịch đến với homestay của mình.

Với hệ số beta chuẩn hóa bằng 0,184, biến “mối quan hệ khách - chủ” tác động cùng chiều mạnh thứ tư đến ý định chọn homestay để lưu trú của khách du lịch nội địa tại tỉnh Bình Định. Những đối tượng khảo sát này chọn homestay để lưu trú vì họ muốn nhận được sự hỗ trợ từ chủ nhà, chủ homestay, hay quản lý (giá trị trung bình là 3,59). Đây là yếu tố khiến khách hàng rất thích thú khi lưu trú ở homestay tại Bình Định. Sự hiểu khách của chủ nhà có giá trị trung bình bằng 3,44. Tiếp đến là sự thân tình với chủ nhà và chủ nhà thân thiện có giá trị trung bình là 3,39 và 3,33. Kết quả phân tích nhấn mạnh sự cần thiết của mối quan hệ thân tình giữa khách và chủ nhà kể từ chuyến đi đầu tiên để có các tương tác trong các chuyến đi tiếp sau. Do đó

các hãng kinh doanh homestay cần lưu ý phát triển nhân tố này hơn nữa để đem lại nhiều giá trị hiệu quả hơn.

Thứ năm, chất lượng dịch vụ tác động cùng chiều yếu nhất đến ý định chọn homestay làm nơi lưu trú của khách du lịch nội địa khi đến với Bình Định so với bốn nhân tố ở trên. Chất lượng sản phẩm/dịch vụ là yếu tố mà khách hàng luôn muốn hướng đến. Vì vậy các cơ sở kinh doanh homestay ở Bình Định cần lưu tâm nhiều hơn đến nhân tố này. Cần cung cấp kịp thời các dịch vụ khi khách yêu cầu (giá trị trung bình thấp nhất là 3,01), mua sắm đầy đủ các trang thiết bị hơn (giá trị trung bình là 3,23) và thái độ phục vụ của nhân viên cần niềm nở để khách du lịch hài lòng hơn với dịch vụ homestay của tỉnh nhà.

4.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù có những đóng góp nhất định nhưng nghiên cứu này cũng tồn tại một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, hạn chế về phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất và không gian nghiên cứu. Nghiên cứu khảo sát chủ yếu ở khu vực Đà Nẵng, Quảng Nam và Bình Định nên khả năng tổng quát hóa và tính đại diện chưa cao. Để nâng cao giá trị nghiên cứu nên sử dụng phương pháp lấy mẫu có tính đại diện tốt hơn như lấy mẫu xác suất. Đồng thời, tiến hành khảo sát ở nhiều tỉnh thành khác nhau ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam.

Thứ hai, đối tượng khảo sát chủ yếu là bạn bè, người quen của tác giả, họ chủ yếu là cán bộ, nhân viên trong các cơ quan nhà nước hoặc công ty tư nhân và có độ tuổi trung niên nên mức độ phản ánh đến các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chọn homestay để lưu trú cũng chưa mang tính tổng quát. Do đó, hướng nghiên cứu mới có thể là nghiên cứu lặp lại với nhóm đối tượng khảo sát khác như là khách du lịch ở độ tuổi cao hơn hoặc với các em ở độ tuổi học sinh, sinh viên.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2020.688.36.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tăng trưởng homestay ở Việt Nam 450%, <<https://cafebiz.vn/tang-truong-homestay-o-viet-nam-450-20190624162355078.chn>>, truy cập ngày 15/3/2020.
2. Phát triển mạnh dịch vụ lưu trú homestay, <<http://www.baobinhdinhhinh.com.vn/viewer.aspx?macm=5&macmp=5&mabb=107518>>, truy cập ngày 15/3/2020.
3. Tìm giải pháp phát triển dịch vụ homestay tại TP. Quy Nhơn, <<http://www.baobinhdinhhinh.com.vn/viewer.aspx?macm=22&macmp=22&mabb=137916>>, truy cập ngày 15/3/2020.
4. N. Gunasekaran, V. Anandkumarb. Factors of influence in choosing alternative accommodation: A study with reference to Pondicherry, a coastal heritage town, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, **2012**, 62, 1127–1132.
5. W. Silparchal, K. Hannam. Homestay and Sustainable Community Development, *International Journal of Agricultural Travel and Tourism*, **2011**, 2(2), 187-195.
6. E. Agyeiwaah, O. Akyeampong, E. K. Amenumey. International tourists' motivation to choose homestay: Do their socio-demographics have any influence, *Tourism and Hospitality Research*, **2014**, 13(1), 16-26.
7. W. Wu, C. Yang. An empirical study on the impact of differences in bed and breakfast service quality attributes on revisiting desires, *The International Journal of Organizational Innovation*, **2010**, 2(2), 223-263.
8. S. Bavani, N. F. Lehsius, J. Sangka, A. Ahmad, A. Kassim, R. Ibrahim. Visitor satisfaction of Kanchong Darat homestay, *International Symposium*, **2015**, 333-341.
9. M. N. Ismail. Community-based homestay service quality, visitor satisfaction and behavioral intention, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, **2016**, 398-405.
10. Nguyễn Thanh Tùng, Trương Trí Thông. Nghiên cứu phát triển du lịch homestay vùng ven biển huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **2019**, 55(4), 101-112.

11. Nguyễn Thanh Vượng. Sự lựa chọn của du khách đối với du lịch homestay ở Tiền Giang, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, **2018**, 33, 4-47.
12. L. Jolliffe, M. S. M. Aslam. Tea heritage tourism: evidence from Sri Lanka, *Journal of Heritage Tourism*, **2009**, 4(4), 331-344.
13. R. V. Mukesh. The role of home stays in promoting rural tourism, *Global Journal for Research Analysis*, **2015**, 4(4), 1-3.
14. P. Tussyadiah, F. Zach. Hotels vs. Peer-to-peer accommodation rentals: Text analytics of consumer reviews in Portland, Oregon, *In Tourism Travel and Research Association*, **2015**, 46, 522-535.
15. S. L. Hsu, Y. M. Lin., Factors underlying college students' choice homestay accommodation while travelling, *World Transaction on Engineering and Technology Education*, **2011**, 9(3), 196-202.
16. A. J. McIntosh, A. Siggs. An exploration of the experiential nature of boutique accommodation, *Journal of Travel Research*, **2005**, 44, 74-81.
17. D. Yue, Q. Le, D. R. Terry. Transition to an unfamiliar environment: International students' living experiences in an Australian regional area, *Journal of the Australia and New Zealand Student Services Association*, **2014**, 10-19.
18. J. Alegre, L. Pou. The length of stay in the demand for tourism, *Tourism Management*, **2006**, 27(6), 1343-1355.
19. S. A. Jamal, N. Othman, N. M. N. Muhammad. Tourist perceived value in a community-based homestay visit: An investigation into the functional and experiential aspect of value, *Journal of Vacation Marketing*, **2011**, 17(1), 5-15.
20. M. Taufik, B. I. Setiawan, H. A. J. Lanen. Modification of a fire drought index for tropical wetland ecosystems by including water table depth, *Agricultural and Forest Meteorology*, **2014**, 203, 1-10.
21. H. L. Sin. Volunteer tourism - "Involve me and I will learn?", *Annals of Tourism Research*, **2009**, 36, 480-501.
22. S. T. Teong-Jin, T. C. Ling, Y. S. Fern. What are the attractiveness aspects that influence customer loyalty to homestays? A study in Taiwan, *Journal Pengurusan*, **2016**, 48, 201-217.
23. L. J. Chen, J. S. Chen. Themotivations and expectations of international volunteertourists: A case study of Chinese village traditions, *Tourism Management*, **2011**, 32(2), 435-442.
24. Y. Wang. Customized authenticity begins at home, *Annals of Tourism Research*, **2007**, 34(3), 789-804.
25. T. Selwyn. An anthropology of hospitality, In search of hospitality: Theoretical perspectives and debates, *Butterworth-Heinemann*, **2000**, 4, 18-37.
26. P. Lynch. The commercial home enterprise and host: A United Kingdom perspective, *International Journal of Hospitality Management*, **2005**, 24(4), 533-553.
27. P. A. Lynch. *Conceptual relationships between hospitality and space in the homestay sector*, Unpublished PhD Thesis, Queen Margaret University College, Edinburgh, 2003.
28. C. Gronross. A service quality model and its marketing implications, *European Journal of Marketing*, **1984**, 18(4), 36-44.
29. R. L. Oliver. Cognitive, Affective, and Attribute Bases of the Satisfaction Response, *Journal of Consumer Research*, **1993**, 20(3), 418-430.
30. P. Chen, H. Hu. How determinant attributes of service quality influence customer-perceived value: An empirical investigation of the Australian coffee outlet industry, *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, **2010**, 22(4), 535-551.
31. A. V. Parasuraman. Research note: More on improving service quality measurement, *Journal of Retailing*, **1993**, 69(1), 140-147.
32. M. Fuchs, K. Weiermair. New perspectives of satisfaction research in tourism destinations, *Tourism Review*, **2003**, 58(3), 6-14.
33. P. Perera, R. Vlosky. How previous visits shape trip quality, perceived value, satisfaction, and future behavioral intentions: The case of forest-based ecotourism in Sri Lanka, *International Journal of Sport Management, Recreation and Tourism*, **2013**, 11(1), 1-24.

Building and evaluating drills to develop the strength of the two-step shooting footwork in basketball for students of Physical Education at Quy Nhon University

Nguyen Sy Duc*

Faculty of Physical Education, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 30/08/2021; Accepted: 26/10/2021

ABSTRACT

The study employed three tests to evaluate the current status of using strength training drills for two-step shooting footwork for students of Physical Education major. Eleven exercises were selected to develop students' physical strength in the two-step shooting footwork for students of Physical Education Course 40, Department of Physical Education, Quy Nhon University. These exercises were applied in the teaching practice and their effects were measured with high effectiveness in developing the participants' strength. This result shows that the selected drills contributed to both students' physical development and their academic performance.

Keywords: *Quy Nhon University, Physical Education, basketball, students.*

**Corresponding author:*

Email: nguyensyduc@qnu.edu.vn

Kết quả lựa chọn các bài tập phát triển sức mạnh của kỹ thuật 2 bước ném rổ trong môn bóng rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC, Khoa GDTC, Trường Đại học Quy Nhơn

Nguyễn Sỹ Đức*

Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 30/08/2021; Ngày nhận đăng: 26/10/2021

TÓM TẮT

Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản, thường dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (TDTT), đề tài đã lựa chọn được 03 test đánh giá từ đó đánh giá được thực trạng sử dụng các bài tập phát triển sức mạnh trong kỹ thuật di động hai bước ném rổ cho sinh viên ngành giáo dục thể chất (GDTC). Trên cơ sở đó đề tài lựa chọn 11 bài tập phát triển sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho sinh viên ngành GDTC khóa 40, Khoa Giáo dục thể chất - Quốc phòng (GDTC-QP) Trường Đại học Quy Nhơn. Đề tài đã ứng dụng các bài tập trong thực tế giảng dạy và đánh giá hiệu quả. Kết quả các bài tập đã được lựa chọn có hiệu quả cao trong việc phát triển sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ của đối tượng nghiên cứu. Qua đó góp phần nâng cao thành tích tập luyện kỹ thuật di động 2 bước ném rổ nói riêng, thành tích học tập môn Bóng rổ nói chung cho sinh viên ngành GDTC khóa 40, Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn.

Từ khóa: Trường Đại học Quy Nhơn, Giáo dục thể chất, bóng rổ, sinh viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khoa Giáo dục thể chất - Quốc phòng (GDTC-QP) Trường Đại học Quy Nhơn đã đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất (GDTC) (thuộc khối ngành đào tạo giáo viên) từ năm 2003, hơn 17 năm qua Khoa đã đào tạo được hơn 1.000 giáo viên đang công tác, giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, các trường phổ thông, các trung tâm thể thao.... Quy mô đào tạo hiện nay hằng năm khoảng 40 sinh viên. Tuy nhiên, do điều kiện thực tế của Trường Đại học Quy Nhơn về các yếu tố cơ sở vật chất, chương trình, nguồn nhân lực... và một số điều kiện khách quan nên chất lượng đào tạo hiện nay vẫn chưa theo kịp yêu cầu thay đổi của chương trình giáo dục thể chất mới.

Có rất nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả đào tạo sinh viên chuyên ngành GDTC trong đó có thể kể đến đổi mới chương trình đào tạo giáo viên GDTC đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới, nâng cao chất lượng đầu vào, đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập!....

Qua quá trình giảng dạy và huấn luyện môn bóng rổ nhiều năm, nhằm mục đích phát triển tố chất thể lực và kỹ thuật chuyên môn, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn học Bóng rổ cho sinh viên ngành GDTC, Trường Đại học Quy Nhơn, từng bước nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy - học tập trong nhà trường, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài:

*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyensyduc@qnu.edu.vn

“Xây dựng và xác định hiệu quả các bài tập phát triển sức mạnh của kỹ thuật 2 bước ném rổ trong môn bóng rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC, Khoa GDTC-QP, Trường Đại học Quy Nhơn”.

Quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp sau: tổng hợp và phân tích tài liệu; phỏng vấn; quan sát sự phạm; kiểm tra sự phạm; thực nghiệm sự phạm; toán học thống kê.

Khách thể nghiên cứu: 22 nam sinh viên ngành Giáo dục thể chất khóa 40 Khoa Giáo dục thể chất – Quốc phòng Trường Đại học Quy Nhơn.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng sử dụng các bài tập phát triển sức mạnh trong giảng dạy bóng rổ

Để đánh giá được thực trạng về việc sử dụng các bài tập phát triển sức mạnh, đề tài đã tiến hành tổng hợp, thống kê các bài tập mà bộ môn đã sử dụng. Kết quả được như trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng sử dụng bài tập phát triển sức mạnh trong giảng dạy môn bóng rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC

Bài tập	Bài tập	Tần suất sử dụng	Tổng	Tỉ lệ %
Bài tập không bóng	Nằm sấp chống đẩy 20s (SL)	6	37	56.06
	Bật bực 30s (SL)	6		
	Chạy tốc độ 30m (SL)	7		
	Bật cao với bảng 20s (SL)	7		
	Chạy biến tốc 4x100m (s)	5		
	Gập bụng 30s (SL)	6		
Bài tập có bóng	Tại chỗ chuyên bóng một tay trên cao (m)	6	26	39.39
	Dẫn bóng số 8 lên rổ 5 lần (s)	5		

	Di động 2 người chuyên bóng ném rổ (s)	7		
	Nhảy ném rổ một tay trên cao (SL)	8		
Bài tập trò chơi và thi đấu	Bài tập thi đấu 1x1 trong nửa sân	3	3	4.55
Tổng		66	66	100

Từ kết quả thu được ở bảng 1 cho thấy, đa số các bài tập không bóng được sử dụng (chiếm 56,06% lần sử dụng). Các bài tập có bóng thì được sử dụng ở mức độ thấp hơn (39,39%). Mặt khác việc sử dụng các bài tập trò chơi và thi đấu lại ít được sử dụng trong giảng dạy sức mạnh (4,55%).

Như vậy, từ kết quả nghiên cứu đã trình bày ở trên, có thể thấy việc phân bố chương trình huấn luyện chưa thực sự hợp lý. Các bài tập phát triển sức mạnh chưa phong phú, đa dạng. Còn sử dụng nhiều bài tập không bóng mà ít sử dụng các bài tập chuyên môn, nhất là các bài tập sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ. Chính vì vậy, việc lựa chọn và xây dựng được tiến trình tập luyện những bài tập sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ là vấn đề rất cần thiết để nâng cao hiệu quả giảng dạy, huấn luyện bóng rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2. Xây dựng tiêu chí đánh giá tổ chất sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC khóa 40

2.2.1. Lựa chọn test đánh giá²⁻⁶

Thông qua việc phân tích và tổng hợp các nguồn tài liệu khác nhau, chúng tôi đã thu thập được 10 test đánh giá.

Đề tài tiến hành phỏng vấn các chuyên gia, các nhà khoa học trên địa bàn tỉnh Bình Định về lựa chọn các test đánh giá. Kết quả đề tài xác định được các test đánh giá tổ chất sức

mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC khóa 40 (đây là các test đạt trên 80% các chuyên gia lựa chọn ở tiêu chí rất quan trọng) như sau:

Các test thể lực:

Bật cao với có đà bằng 1 chân (cm).

Nằm sấp chống đẩy 30s (số lần)

Các test kỹ thuật:

Dẫn bóng số 8 lên rổ 5 lần tính giây (s)

2.2.2. Xác định tính thông báo của các test

Để đảm bảo cơ sở khoa học khi đưa các test vào đánh giá tố chất sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC khóa 40, đề tài tiến hành xác định Hệ số tương quan^{3,7} giữa kết quả kiểm tra của các test với thành tích học tập môn bóng rổ 05 năm gần nhất của sinh viên ngành GDTC. Kết quả được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2. Mối tương quan giữa các test đánh giá với kết quả học tập môn Bóng rổ của sinh viên ngành GDTC Trường Đại học Quy Nhơn (n = 5)

TT	Nội dung kiểm tra	r	P
1	Dẫn bóng số 8 lên rổ 5 lần tính giây (s)	0.875	< 0.05
2	Nằm sấp chống đẩy 30s (tính số lần)	0.857	< 0.05
3	Bật cao với có đà bằng 1 chân (cm)	0.861	< 0.05

Qua bảng 2 cho thấy: Ở cả 03 test đánh giá có $r_{\text{tính}} > r_{\text{bảng}}$ và $r_{\text{tính}} > 0.60$ ở ngưỡng $P < 0.05^3$. Như vậy, cả 03 test trên đều có tính thông báo cao trên đối tượng sinh viên khóa 40 ngành GDTC Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2.3. Xác định độ tin cậy của các test

Đề tài xác định độ tin cậy của các test bằng phương pháp retest. Thời gian retest được tiến hành cách nhau 7 ngày. Các điều kiện lập test được đảm bảo như nhau ở cả 2 lần. Độ tin cậy được xác định bằng phương pháp tính hệ số

tương quan cặp giữa 2 lần lập test^{2,3,4} được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Mối tương quan giữa hai lần lập test của khách thể nghiên cứu

TT	Nội dung kiểm tra	Lần 1 ($\bar{x} + \delta$)	Lần 2 ($\bar{x} + \delta$)	r
1	Dẫn bóng số 8 lên rổ 5 lần tính giây (s)	32.26 ± 8.74	31.34 ± 7.67	0.889
2	Nằm sấp chống đẩy 30s (tính số lần)	19.75 ± 3.72	19.89 ± 3.67	0.878
3	Bật cao với có đà bằng 1 chân (cm)	48.24 ± 2.04	48.87 ± 2.27	0.879

Kết quả bảng 3 cho thấy cả 03 chỉ tiêu kiểm tra đều có mối tương quan mạnh với $r_{\text{tính}} > 0,80 > r_{\text{bảng}}$ với $P < 0.05$. Vậy chúng đảm bảo độ tin cậy và cho phép sử dụng được.

Tóm lại, qua 2 bước xác định tính thông báo và độ tin cậy của test đề tài đã chọn ra được 03 test đủ tiêu chuẩn đánh giá trình độ sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC khóa 40.^{3,7}

2.3. Lựa chọn bài tập phát triển sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC khóa 40

2.3.1. Lựa chọn bài tập phát triển sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC khóa 40^{2,4-6}

Với mục đích xác định cơ sở thực tiễn của việc lựa chọn hệ thống các bài tập ứng dụng trong giảng dạy, huấn luyện phát triển sức mạnh cho đối tượng nghiên cứu, đề tài tiến hành phỏng vấn 20 giảng viên – huấn luyện viên có kinh nghiệm trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả lựa chọn được 11/18 bài tập mà đề tài đưa ra phỏng vấn đều được giảng viên, huấn luyện viên đánh giá từ 80% mức độ rất quan trọng trở lên.

Nhóm I: Các bài tập không bóng

1. Nằm sấp chống đẩy 30s
2. Gánh tạ 10 kg đứng lên ngồi xuống trong 15s

3. Bật cao với bảng 20s

Nhóm II: Các bài tập kết hợp với bóng

1. Dẫn bóng số 8 lên rổ 5 lần
2. Dẫn bóng tốc độ 28m
3. Bật nhảy ném rổ cự ly trung bình
4. Bài tập đột phá sang phải (trái) di động ném rổ
5. Di động dẫn bóng luân cọc kết hợp di động 2 bước ném rổ

Nhóm III: Các bài tập trò chơi và thi đấu

1. Bài tập đếm số thi đấu 1x1 trong nửa sân
2. Dẫn bóng nhảy ném rổ tiếp sức
3. Chơi bóng ma bằng tay

2.3.2. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả các bài tập phát triển sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho sinh viên chuyên ngành GDTC khóa 40

a. Tổ chức thực nghiệm

- Đối tượng thực nghiệm: Gồm 22 sinh viên chuyên ngành GDTC khóa 40 Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn được chia thành 2 nhóm:

+ Nhóm đối chứng: Gồm 11 sinh viên, tập luyện theo các bài tập cũ được bộ môn sử dụng trước đây.

+ Nhóm thực nghiệm: Gồm 11 sinh viên, tập luyện theo các bài tập mà đề tài lựa chọn được trong quá trình nghiên cứu.

- Thời gian thực nghiệm: Đề tài đã tiến hành ứng dụng các bài tập đã lựa chọn trên đối tượng thực nghiệm. Thời gian thực nghiệm được tổ chức trong 3 tháng, mỗi tuần 2 buổi với thời gian 100 phút/buổi. Để kết quả thực nghiệm tính được có tính khách quan, chúng tôi đã thực hiện giờ giấc tập luyện, số buổi tập luyện của hai nhóm đều như nhau và chỉ khác ở nội dung và phương pháp tập luyện.

- Kiểm tra đánh giá: Cả hai nhóm đều được kiểm tra ở các thời điểm: trước thực nghiệm, kết thúc thực nghiệm bằng các test đã lựa chọn. Kết quả kiểm tra được trình bày ở mục b.

b. Kết quả thực nghiệm

* Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm

Trước khi tiến hành thực nghiệm, đã tiến hành kiểm tra các test đã lựa chọn, nhằm đánh giá mức độ đồng đều giữa hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.^{2,4} Kết quả thu được như trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm

TT	Các test kiểm tra	$\bar{X} + \delta$ (NTN n=11)	$\bar{X} + \delta$ (NĐC n=11)	t	p
1	Dẫn bóng số 8 lên rổ 5 lần (s)	33.28 + 7.86	33.29 + 8.26	1.025	> 0.05
2	Nằm sấp chống đẩy 30s	18.85 + 2.35	18.82 + 3.11	1.230	> 0.05
3	Bật cao với có đà bảng 1 chân (cm)	48.37 + 5.17	48.37 + 6.49	1.245	> 0.05

Từ kết quả thu được tại bảng 4 cho thấy, kết quả kiểm tra của 2 nhóm ở thời điểm trước thực nghiệm là tương đương nhau với $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất thống kê $p > 0.05$. Hay nói cách khác là trình độ của 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm là không có sự khác biệt, điều đó cho thấy việc chia nhóm ngẫu nhiên đã không ảnh hưởng đến sự khác biệt về trình độ của nhóm đối chứng và thực nghiệm. Đó là cơ sở để đề tài tiến hành ứng dụng các bài tập mà đề tài đã lựa chọn cho đối tượng là sinh viên ngành GDTC khóa 40.

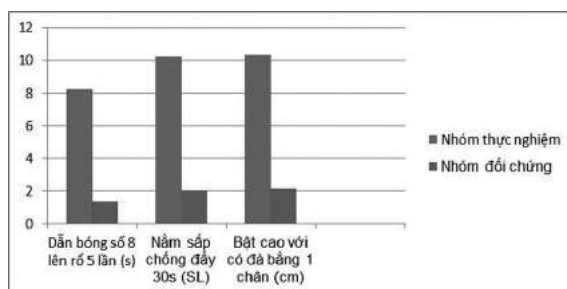
* Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm

Sau thời gian thực nghiệm 3 tháng, đề tài tiến hành đánh giá hiệu quả của các bài tập ở hai nhóm thực nghiệm và đối chứng. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả tự đối chiếu các test đánh giá hiệu quả trước và sau thực nghiệm sự phạm của đối tượng nghiên cứu (nNĐC=nNTN=11)

TT	Test	Nhóm đối chứng		W	t	p	Nhóm thực nghiệm		W	t	p
		Trước TN ($\bar{X} \pm \delta$)	Sau TN ($\bar{X} \pm \delta$)				Trước TN ($\bar{X} \pm \delta$)	Sau TN ($\bar{X} \pm \delta$)			
1	Dẫn bóng số 8 lên rổ 5 lần (s)	33.29 ± 8.26	32.12 ± 4.75	1.352	1.210	>0.05	33.28 ± 7.86	30.34 ± 3.17	8.245	2.652	<0.05
2	Nằm sấp chống đẩy 30s(SL)	18.82 ± 3.11	20.22 ± 2.55	2.031	1.023	>0.05	18.85 ± 2.35	21.78 ± 2.25	10.254	2.865	<0.05
3	Bật cao với có đà bằng 1 chân (cm)	48.37 ± 6.49	48.38 ± 4.25	2.142	1.320	>0.05	48.37 ± 5.17	51.25 ± 3.45	10.365	2.874	<0.05

Khi so sánh bằng phương pháp tự đối chiếu đối với tất cả các nội dung kiểm tra sau thời gian 3 tháng, ở cả hai nhóm thực nghiệm và đối chứng, cho thấy: ở nhóm thực nghiệm đã có sự khác biệt rõ rệt ($t_{\text{tinh}} > t_{\text{bang}}$; ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$); còn ở nhóm đối chứng thì không có sự khác biệt giữa kết quả kiểm tra trước và sau thực nghiệm ($t_{\text{tinh}} < t_{\text{bang}}$; ở ngưỡng xác suất $p > 0.05$). Điều đó cho thấy, sau thời gian thực nghiệm 3 tháng, các bài tập mà bộ môn áp dụng trước đây có hiệu quả nhưng không đáng kể, trong khi các bài tập mà đề tài lựa chọn đã mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc phát triển sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho nhóm đối chứng.



Biểu đồ 1. So sánh nhịp tăng trưởng của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng

Từ kết quả thu được ở bảng 5 cho thấy, diễn biến thành tích đạt được của cả 03 test của nhóm thực nghiệm tăng lên lớn hơn so với nhóm đối chứng, đồng thời nhịp tăng trưởng của nhóm thực nghiệm cũng lớn hơn so với nhóm

đối chứng (trung bình nhịp tăng trưởng của nhóm thực nghiệm là 9,261 > 1,842 của nhóm đối chứng) với $t_{\text{tinh}} > t_{\text{bang}}$ chứng tỏ sự tăng trưởng này có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Hay nói một cách khác, việc ứng dụng các bài tập mà đề tài lựa chọn, đã tỏ rõ tính hiệu quả so với các bài tập mà bộ môn áp dụng trước đây trong việc phát triển sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ của sinh viên ngành GDTC khóa 40.

Như vậy có thể khẳng định rằng hệ thống bài tập mà đề tài lựa chọn và ứng dụng đã có hiệu quả trong việc phát triển sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho sinh viên ngành GDTC Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn một cách rõ rệt.

3. KẾT LUẬN

Quá trình nghiên cứu đã lựa chọn được 03 test đánh giá và 11 bài tập phát triển sức mạnh trong kỹ thuật di động 2 bước ném rổ cho sinh viên ngành GDTC Khoa GDTC-QP Trường Đại học Quy Nhơn. Thông qua quá trình thực nghiệm đã chứng minh các bài tập đã lựa chọn có hiệu quả tốt cho sinh viên ngành GDTC khóa 40.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2020.694.42.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Lãm, Vũ Đức Thu. *Thực trạng phát triển thể chất của học sinh, sinh viên trước thềm thế kỷ 21*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 2000.
2. Đỗ Mạnh Hưng. *Giáo trình Bóng rổ*, Nxb TĐTT Hà Nội, 2013.
3. Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng, Tạ Hữu Hiếu, Nguyễn Đức Văn. *Đo lường thể thao*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 2004.
4. Trịnh Trung Hiếu, Nguyễn Sỹ Hà. *Huấn luyện thể thao*, Nxb TĐTT, Hà Nội, 1994.
5. Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Kim Minh, Trần Quốc Tuấn. *Tiêu chuẩn đánh giá trình độ tập luyện trong tuyển chọn và huấn luyện thể thao*, Sách chuyên đề dùng cho các trường Đại học TĐTT và trung tâm đào tạo VĐV, Nxb TĐTT, Hà Nội, 2002.
6. Trần Đức Dũng. *Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn, nội dung kiểm tra đánh giá kỹ năng chuyên môn cơ bản các môn thực hành tại trường Đại học TĐTT I*, Đề án nghiên cứu khoa học cấp ngành, Trường Đại học TĐTT I, 2002.
7. Ivanôv. V.X. *Những cơ sở của toán học thống kê*, Dịch: Trần Đức Dũng, Nxb TĐTT, Hà Nội, 1996.

Đặc điểm phát triển của đô thị Đà Lạt nửa đầu thế kỷ XX và một vài gợi mở cho phát triển đô thị Đà Lạt hiện nay

Hà Triệu Huy*

*Nghiên cứu sinh tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Ngày nhận bài: 14/10/2021; Ngày nhận đăng: 15/12/2021

TÓM TẮT

Bài viết này nhằm xem xét những đặc điểm chính của thành phố Đà Lạt nửa đầu thế kỷ 20 và đề xuất một số khuyến nghị cho sự phát triển hiện nay của Đà Lạt. Dựa trên các nguồn tư liệu bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, cũng như kỹ thuật nghiên cứu phương pháp định tính và khoa học lịch sử, có thể thấy rằng Đà Lạt có ba chức năng chính, đó là thành phố cảnh quan, thành phố di sản và thành phố du lịch. Tác giả dựa trên ba đặc điểm này để mong muốn các nhà quy hoạch đô thị và người quản lý đô thị tôn trọng các giá trị cốt lõi của Đà Lạt để khuyến khích mở rộng không gian xanh và bảo tồn các di sản văn hóa lịch sử hiện có của Đà Lạt. Bên cạnh đó, phát triển du lịch di sản có thể là giải pháp phù hợp để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của Đà Lạt trong tương lai.

Keywords: Đô thị Đà Lạt, đầu thế kỷ 20-21, cảnh quan, di sản, du lịch.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: hatrieuhuy97@gmail.com

Features of Dalat City development in the early 20th century and recommendations for its current development

Ha Trieu Huy*

*Ph.D. candidate, Department of History, University of Social sciences and Humanities,
Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received: 14/10/2021; Accepted: 15/12/2021

ABSTRACT

This article aims at examining the main characteristics of Dalat city in the first half of the 20th century and proposes some recommendations for the current development of Dalat. Based on source materials in both English and French, as well as research techniques of qualitative methods and historical sciences, it is found that Dalat consistently has three major features, namely, a landscaped-based city, a heritage city, and a tourism city. The author depends on these three features to appeal to urban planners and leaders to respect the core values of Dalat to encourage green space expansion and conserve existing cultural and historical heritages of Dalat. Besides, the development of heritage tourism may be an appropriate solution to satisfy the demand for the sustainable development of Dalat in the future.

Keywords: *Dalat city, the 20th-21st century, landscape, heritage, tourism.*

1. INTRODUCTION

Dalat is considered as the pride of the French in their discovery in Indochina. A wide range of academic research mentions major cities in Indochina and their changes and development under colonial times. Initial projects of the French are starting points for an urban vision, which aims at promoting the combination between urban development and green space protection. As a result, this article benefits from various archival documents and previous articles directly linked to Dalat to elucidate the prominent characteristics of Dalat under its French ruling and inspect some construction plans of French architects' construction plans to acclimate further plans of Dalat revival nowadays.

2. METHODOLOGY AND RESEARCH METHODS

2.1. Methodology

This article primarily relied on the “Narrative sincerity” of Franco Minissi regarding cultural heritage conservation. In most constructions, Franco Minissi focuses on the linkage between relics and new additions of material in order to protect heritage effectively. His idea of architecture combined ancient values and new spaces, and he played a vital role in the protection of the values assessed in the buildings and museumize cultural heritages in modern spaces. He supposed that conservation and environmental promotion is a resonance of history of heritage funding, construction techniques, architectural

*Corresponding author.

Email: hatrieuhuy97@gmail.com

art layout, and museumization. Likewise, Philippot put an emphasis on the concepts of respect for the object's unity and development. He supposed that Restoration would not be able to develop except to the extent that the range of its cultural function is understood and sustained by society.¹ It is stated that all cities containing historical factors should be well-preserved, and architects should take responsibility for planning reasonable plans for the future development of historic cities. Especially, historical cities should be deemed to be a living cultural heritage, and all residents must respect the original characters and historical accuracy of the city. When approaching a historical city, it is advisable that there are seven factors needed, including keeping, maintenance, conservation, revamp, embellishment, restoration, and redevelopment. Based on these activities, historical cities are able to confront variable elements of time and nature.

2.2. Research methods

This research paper employed the historical method and the logical method. First, the historical method played a critical role in enacting all Dalat's urbanization events from 1900 to 1945 via a significant source of the primary printed document. Simultaneously, the logical method led this paper to a systematical approach to clarify three critical characteristics of urbanization in Dalat City. Interdisciplinary methods including investigation and survey, comparative method, system approach, analysis-synthesis of the theory were applied to address the research topic.

3. RESEARCH RESULTS

3.1. Dalat functions as a landscape-based city

Discovered in the very late 19th century by Yersin when he was travelling around a primitive place where an ethnic group named Lat resided. It is called as Dankia or Langbian². It was not until 1899 when a legal basis for the establishment of Dalat was issued by Paul Doumer because this place was very appropriate for vacation and plantation. Dalat was a backwood region

compared with other urban cities in Vietnam, namely, Saigon, Hanoi, Hue which experienced a definite urban development.

Dalat originated from an undiscovered land which still experienced pre-feudal society. Since the allocation of the French and the booming of tourism in 1915 - 1916, Dalat had slowly grown, but its essence was a forced development. Owing to favourable developing policies and plans, Dalat became a spontaneous city. According to Fourniau's comments, the urbanization process in Dalat is an implantation of a socio-economic entity into an economic mechanism- pre-colonial traditional society. So this urbanization has been sporadic, delayed, and incomplete.³ This observation is partly true, and the French colonialists imposed a French-style socio-economic mechanism on Dalat city while this city had not previously undergone a pre-private socio-economic mechanism. When approaching the characteristics of Dalat's urban history, it is crucial to typify the function of a landscape-based city. John Ruskin is a vanguard in protecting historical heritage and underscored the importance of a wider scope in heritage protection.⁴ In the first half of the 20th century, French architects put stress on a further plan for Dalat to benefit the green landscape of this city to make a little Paris for the French's vacations in Indochina.

Noticeably, the architectural plan Hébrard is considered as a starting point of a landscape-based city for Dalat. This scheme planned to regionalize the city into three areas: administrative manor, the Annam, and the European area. According to Hébrard, an artificial lake would become the heartland of the city, which is close proximately to the hotel, casino, schools, sports clubs, and governmental center. Also, in 1923, the French began to implement an urban design project designed by architect Hébrard. According to his idea, Dalat could develop into a city with a population of about 300,000 people, potentially becoming the capital of the Indochinese Federation, and

Dalat's Great Lake was expected to become the heart of this city.⁵ This work was intended to be completed near the main thoroughfare, which connected the downtown with the suburb. It was expected to introduce an overall scene of Dalat, which was deemed to be a high city of Indochina. Simultaneously, Hébrard supposed that European and Vietnamese villages had to be separated because the Vietnamese were assumed to be a group that linked traditional villages and lower classes. He hypothesized that the French would quickly isolate the Vietnamese in case an unexpected epidemic occurred. Huerin, the director of Pasteur Institute, also reached a consensus with Hébrard's plan and implied that architects should put stress on the importance of the European zone and persuaded the Vietnamese to erect their own house with bricks in lieu of wood.⁶ Meanwhile, the majority of Vietnamese people did not afford the price, and the authority would not subsidize their housing. Tran Cong Hoa - a Vietnamese architect/ researcher, stated that Hébrard was the first person who suggested the French build architectural model of the French style's garden-house structure,⁷ but this viewpoint is only partially accurate. It was undeniable that Hébrard contributed sketchily to shaping the green scene for Dalat when he proposed to build an artificial lake and significantly revamped the European zone. However, it was not until 1926 that the two Vietnamese people Nguyen Ngoc Chuc, and Ho Van Le in the municipal council of Dalat suggested that Hébrard plan unintentionally confused the available structure of Dalat while leaving no room for gardens of the shed and they supported the viewpoint of O'Neill's plan in 1919.⁶ In short, the architectural plan of Hébrard initially rearranged the positions of public and private work in Dalat and made a prerequisite for further ideas of rebuilding the city. However, the plan of building a complete zone for Vietnamese people was still neglected while this zone was recommended to become a center of Dalat downtown.

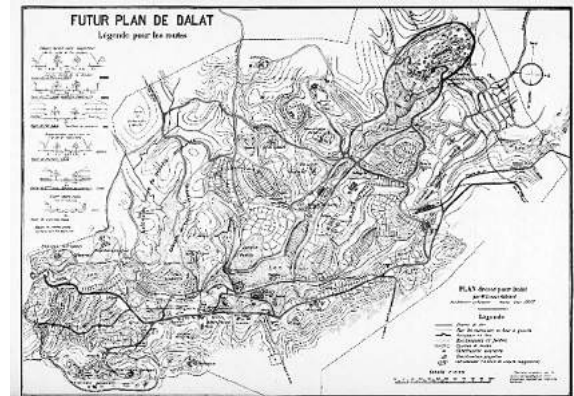


Figure 1. Hébrard's map of Dalat⁷

The idea of a landscape-based city for Dalat is continuously complemented in the project of Louis-Georges Pineau. He showed up his project for Dalat in CIAM and defined the function of this city as a landscape-based city, and served for the European's retreat. His map showed that Dalat had buffer zones and nontectonic green belts (Building prohibition). This map is his pride, but it significantly impacted the green expansion of Dalat. The fundamental principles of the building are aimed at extending artificial lakes, planting more gardens, and subdividing the regions for their own function. He put stress on the role of pine trees around Dalat and protecting wild animals in the city.⁸

Subsequent to the project of Pineau, Lagisquet released another zoning plan for Dalat, which considerably promoted the development of Dalat. In Rapport of Presentation, J. Lagisquet supposed that the city preserve its particular character as a garden-city mountain resort for residential areas.⁹ Dalat was intended to be multidimensionally expanded and linked Langbian. The outskirts of Dalat was for farming and breeding. In the downtown, all houses had to be designed with a garden. Lagisquet divided Dalat into two main regions, including a conservancy in the northwest Dalat, where exploitation was prohibited. The governor allowed woodworkers to benefit from logging in forestry areas while respecting landscapes. Tourism, forestry and sports areas occupy 3/5 of the area of Da Lat city (about 200 km²).⁹ It is

indicated that Lagisquet pondered upon a green development of Dalat, because he proposed nearly a half of Dalat square to function nature conservation and the other regions for facilities under a limitation. With sparse construction density and low-rise buildings, natural elements have been absolutely respected. This project should be appreciated due to the fact that it encouraged Dalat to become a landscape-based city and protected the city from further violations of climate and people. The French architects had sustainably developed of the city.



Figure 2. Lagisquet's plan for Dalat⁹

When the city reached its zenith in 1944, Lagisquet proposed a potential project to renovate Dalat which was then approved by Governor-General Decoux. This project was completed at the end of 1942. According to this design, Dalat was divided into 21 areas, the characteristics of each area were very specific: seven areas for housing with five classes of villas, apartments, condominiums, two areas for commercial areas, and other separate areas for offices, hotels, schools, sports, farming and livestock, rural villages, hospitals, and non-constructive areas for tourism and creating spaces.⁹ Generally, Hébrand, Pineau, and Lagisquet unanimously created a capital for the French to enjoy summer there and had a mutual vision of making this city become one of the French's largest cities in Indochina. However, personally, the project of Pineau was the most substantial for the sustainable development

of Dalat. This city possessed a large extent of forest, agricultural lands, and precious seeds of the tree, while its climate was very moderate for plantation and natural environment. However, his plan got neglected and was not implemented by his successors. Compared to other cities of Indochina, all architecture showed their conformity to a peculiarity in Dalat's development.

3.2. Dalat functions as a heritage city

The rising of villas, houses, and hotels in Dalat helped this city own a handful of heritages and become a summer capital of Indochina. These facilities met the demand of the French, but they unintentionally created a space of heritages and a very special architecture for the city. After the debacle of the French in Indochina, these heritages directly contributed to conserving a system of existing heritages for the future generation.

First and foremost, there was a mushrooming of public and administrative buildings in Dalat while the development of the traffic system made room for resident commuters. For example, roadwork from Xomgon to Dalat was completed in 1920.¹⁰ This road is considered a bridge to connect the southernmost provinces of Annam to Central Highlands and Dalat.



Figure 3. Design of Phan Rang - Dalat railway (Source: National Archives Center IV)

In addition, another roadwork from Saigon^a to Dalat through the Bao Loc pass was done.³ It is a crucial thoroughfare to link the largest city of Indochina to a new tourism place for the French. Also, the French constructed a railway in 1933 and built a railway station in 1938. It is a landmark of Dalat's development

^(a) Saigon is a former name of Ho Chi Minh City, Vietnam.

because all tourists and commuters found it not challenging to approach this city in the absence of inconvenience caused by the perilous terrain.

Furthermore, the French paid their attention to exploiting a copious source of hydropower of this city. They renovated Dalat's Great Lake (Grand lac) in 1919. In 1923, the French built the Cam Ly Hydroelectric power.¹¹ Meanwhile, in his developmental project in 1934, Pineau put an emphasis on a practical approach to natural preservation and sustainable development of Dalat. She opined that protecting Dalat's natural beauty played a decisive role for Dalat's further development. She recommended to enlarge its artificial lake, develop gardens, and establish zones. Meanwhile city planners were suggested to adapt their plan to the special site and the climate of Dalat, similarly, open spaces of all sorts, parks, hunting reserves, and conservation areas were crucial to leisure activities of tourists.⁶

Besides, the development of the public works system stimulated the urbanization of Dalat. Le Petit Lycée, Le Grand Lycée, Le Couvent des Oiseaux, Notre-Dame Du Langbian respectively built in 1927, 1935, and 1936 to satisfy the educational requirements of the French and local people in this city. In 1944, Architecture School was moved from Hanoi to Dalat, while the Department of Geography also changed their headquarters from Saigon to Dalat in late 1944.¹¹ This outcome led to the appearance of religious works in this city. The Dalat cathedral church was erected in 1931 and completed by 1942 under the supervision of parson Mossart. Also, Domaine de Marie was built with the aid of Suzanne Humbert – wife of Governor Jean Decoux. Linh Son pagoda was also erected by Thich Tri Thu in 1940. France has built marine and infantry camps such as Camp Courbet rebuilt in 1930. This barracks is about 24 acres and located on the east side of the city. The Joint Eurasian Military School was established in 1939, occupying an area of 38 acres.¹² The development of the school system,

hydroelectric projects, reservoirs, shopping areas, and people's markets proved that Dalat became an entire city until 1945, meeting the French's needs and Vietnamese migrants. Also, the increasing demands in education and religions led to the establishment of a system of buildings and facilities, and these public works were committed to accidentally enriching tangible heritages of Dalat.

Likewise, the larger population of Dalat encouraged the increasing number of households and housing. For instance, Dalat only had about a dozen wooden buildings in 1923. By 1938, Dalat had 398 villas, and by 1939, this number increased to 427 private villas such as Saint Benoit, Belle Vue, Des Piques.⁶ By 1945, Dalat had roughly 1000 villas.¹¹ According to Tran Cong Hoa, the majority of villas and houses in Dalat have a combination of Western and local designs such as Romansque architecture (Chicken Church), Gothic architecture (chapel block in the Couvent Des Oiseaux nuns school), French classical architecture (the block of Yersin High School), Modern architecture (Palace hotel, Dalat hotel, Pasteur Institute).¹³

Table 1. List of existing heritages in Dalat under French colony¹³

No.	Name of works	Time	Models
1	Da Lat Traffic Mechanics Enterprise	1900-1920	Pre-modern
2	St. Paul's Nuns Institute	1900-1920	Pre-colony
3	Archbishop's Court	1900-1920	Local of France
4	Palace Hotel	1916-1922	Modern
5	Geometric factory	1928	Pre-modern
6	Dalat University	1930	Hybrid
7	Cathedral Church	1931-1942	Romansque

8	Dalat hotel (Hotel Du Parc)	1932	Modern
9	Pasteur Insititute	1932-1935	Modern
10	Dalat College of Education	1935	Hydrid
11	Notre Dame Du Lang Bian	1935	Hybrid
12	Forestry Insititute	1937	North France
13	Dalat Railway Station	1935-1938	Modern
14	Department of Cartography	1939-1943	Hybrid
15	Domaine De Maria	1940-1943	Gothic

Figure 4 demonstrates that most heritages of Dalat are heavily influenced by French architecture, but it contains local elements. These public works are instrumental in structuring the architectural style of Dalat, which is distinguished from other cities of Vietnam.

3.3. Dalat functions as a tourist city

Initially, Dalat fundamentally functioned as a tourist city because it was the French’s plan to build this temperate city to become a retreat of the European during their residence in Indochina. From 1900 to 1914, the number of visitors in Dalat was inconsiderable because this city had not specifically planned for tourism. But after 1916, the number of visitors significantly increased due to the victory of the French after World War I. Besides, the number of Vietnamese tourists rose noticeably, which unveiled that Vietnamese people could benefit from Dalat in their vacations like a new method of retreat distinguished from traditional ways. Thanks to the cohabitants of various ethnic groups, all residents had an opportunity for East-West multicultural exchange. Some Indochinese, mostly bourgeois and upper class Vietnamese experienced summer vacation like the Europeans.

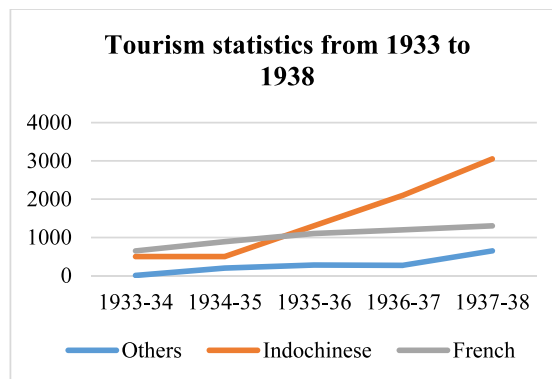


Figure 4. Tourism statistics from 1933 to 1938⁶

Figure 5 reveals that the number of tourists from 1933 - 1938 rose significantly. Accordingly, the numbers rose from 8.000 in 1925 to 12.000 in 1940 and then to 20.000 in 1942.¹¹ There is no doubt that the increasing number of Vietnamese tourists in Dalat over the course of 1933 - 1938 unveils a significant change in the tourism trend of the Vietnamese in Indochina. According to Lagisquet, his objective intended to clear the picturesque tourist perspectives and points of view and to star in the countryside which forms the main ornament of the city⁹. Jennings stated that this tendency is a new notion of the Vietnamese’s selections in tourism and marked a new period of local tourism. It is stated that the Vietnamese elite and upper class were the first people profoundly impacted by the cultural and societal shift in this city. Besides, the appearance of diverse ethnic groups, such as the Chinese, Laotian, Cambodian, and Montagnards, contributed to diversifying the local culture of Dalat through its limited number. It may be out of expectation of the French to follow a built inclusive city.

The development of local tourism helped both the French and the Vietnamese notice this city for their vacation and permanent residence. A temperate climate with a large square of undiscovered lands and enormous green space facilitated the booming of population in Dalat and stimulated the construction of works, housing places, and other facilities.

4. DISCUSSIONS

First and foremost, the upcoming development of Dalat should conform to three historical characteristics in the 20th century while adapting to the current context of urban development. Initially, Dalat is suggested to function landscape-based city continuously. The green space of Dalat must be well-protected and extended in the future when the urban population is larger and larger and pose a serious threat to natural environment. According to Pineau,⁸ it was necessary to protect Dalat's natural beauty, enlarge its artificial lake, develop gardens, establish zones adapted to the site and the climate... open spaces of all sorts like parks, hunting reserves, or conservation areas.¹⁴ As a result, it is recommended that policymakers should construct criteria to build an ecocity for Dalat. Particularly, the development of Dalat should be compatible with terrain, landscape, public buildings, residential space, service, and nature. The green space in the downtown should be conserved and closely linked enormous green space of the outskirts while respecting all cultural and historical heritage of the city. This solution will result in expanding the urban green space and renewing the structure of the garden city, and effectively combining elements of nature and local culture. It may be an impetus for tourism promotion.

Besides, Dalat contains a system of cultural and historical heritage which are well-preserved, mostly in palaces, villas, and public work. It is estimated that Dalat possesses roughly 1.500 villas and hundreds of historical works, including schools, religious places, and centuries-old palaces. According to Camillo Sitte, who introduced an urban approach, the conservation of the individual elements that conveyed memorial and social values was very important. Françoise Choay expressed his agreement with Camillo's opinion about the role of tangible heritage in urban conservation.¹⁵ However, the issue of heritage conservation in this city is a thorny problem for leaders

and architects in the context of the current intensive urbanization of Dalat. Although the population is not considered a critical factor of Dalat urbanization, the booming population is leading to an unexpected lack of space and the increase of demands in urban lifestyle. Besides, the allocation of investors into the urban development of Dalat accelerated the speed of modernization, and it is likely to pose a threat to existing cultural and historical heritages in Dalat downtown. In fact, architectural heritage plays a critical role in reflecting all historical and cultural aspects of a city. The heartland of Dalat attracted the interests of Hébrard, Lasquist, and other architecture, because the downtown demonstrated the overall architecture and became a symbol of the city. In 2019, leaders of Lam Dong province proclaimed Decision 229/QĐ-UBND dated 12 January 2019 to restructure the city center of Dalat and caused controversy regarding Governor's Palace and landscape zoning. In October 2021, another plan of Lam Dong People's Committee proposed heighten this palace to facilitate the surrounding modern works. These directions are facing oppositions of architects and residents about the future of Dalat Governor Palace.



Figure 5. Dalat Governor's Palace in Dalat downtown nowadays (Source: Thanh nien Online Newspaper)

Figure 6 unveils that the palace represents the ancient architecture of Dalat, which was very prominent in the French colony. The Palace has a congenial layout with green space enclosed while new modern buildings have mushroomed near this historical palace. The solution of heightening the palace and building a commercial complex below is infeasible and poses a menace

to the landscape of a historical city. According to Ngo Viet Nam Son, this action is tantamount to destroying authentic heritage and replacing it with pseudo-heritage.¹⁶ As a result, it is suggested that the decision regarding the Old Governor’s Palace restructuration should be elaborated, and the leaders need to be aware of the core values of existing cultural and historical heritages of Dalat. Based on the special characteristics of Dalat development in the 20th century, it is crucial that municipal leaders should respect the green space of cities examined by first architects such as Lasgisquent and Hébrard in their proposals. Despite the fact that economic benefits are expected to boost the local economy, it is not the optimal choice for Dalat because this city should only function as a landscape-based and heritage tourism for the Vietnamese and foreigners. As a result, architects should create further proposals to expand the green space of the city and link existing green areas of downtown to the suburb of the city. Meanwhile, the downtown should be meticulously and carefully inspected, and all plans need to implement residents' and architects' surveys or referendum prior to issuing a decision. The protection of historical heritage, as well as limited development of non-functional plans of Dalat, will contribute to retaining a function of tourism in the history of Dalat and avoiding the negative effects of urbanization and climate changes. As for other heritages, urban planners and leaders should inspect existing heritages including old palaces and houses in order to rank the prioritized heritages for conservation and protection as well as develop regulations for the maintenance and effective usage of buildings and landscape areas.

In addition, the city leaders should pay much attention to effective methods of heritage conservation for a system of French-style houses to maintain garden-house structure in special space of Dalat and aim at a heritage city in the future. According to Tran Cong Hoa, Dalat housing architecture includes five major models of French house which are easily found

in France: Normandie (North France), Bretagne (West France), Provence (South France), Basque (Southwest France), Savoie (East France).¹³ The planning and architectural works of the French colonial period have created a typical appearance of the city: Da Lat is like a landscape city with European colors in the heart of Asia. In addition, Dalat owns a variety of historical heritages consisting of Grand Lycée Yersin (Dalat College of Education), Bao Dai Palaces, systems of old villas and accommodations, and European-based style Catholic Church. However, the allocation of economic investment without public fund for heritage is likely to cause an imbalanced development, deterioration of historical heritage, and severe loss of the chain of cultural heritage. In order to conserve the existing cultural heritage of Dalat, it is recommended that the city legitimate the definition of urban heritage and a particular program for upcoming development. Nowadays, there is a lack of “heritage city” in Vietnam Law of Cultural Heritages, yet Dalat municipal council should trial a local regulation to protect all surviving historical heritages. Likewise, architects should play their role in consulting with the committee for upcoming projects of heritage conservation, especially, proposals of the linkage between cultural heritages and green space is paramountly important so as to negate architectural policies appropriately and adequately invest the funding in widely protecting all historical heritages of Dalat and hamper negative effects of urbanization.



Figure 6. A dormitory of the French built in 1938 and zoned to become a modern villa (Source: Author, 19 June 2020)



Figure 7. Domain de Marie Catholic Church (Source: Author, 19 June 2020)



Figure 8. Bao Dai Palace (Source: Author, 20 June 2019)

Last but not least, the tourism function of Dalat should be enhanced in the future. According to Dewisk, Tourism is considered a cultural phenomenon since tourists seek to know the features of the destination from historical, cultural, and environmental perspectives.¹⁷ When experiencing Dalat space, tourists are likely to satisfy their demand in finding a retreat and eye-witness the history of Dalat and enjoy a variety of services. Although Dalat takes responsibility for developing this industry from the past to the present, this role is expected to boost effectiveness in the future. Heritage tourism is probably an appropriate idea to combine this function with heritage conservation in Dalat. The paradigm of heritage tourism is expected to bring great advantages to Dalat. On the other

hand, it is noticeable that Dalat should combine all their advantages in both historical heritages and tourism to promote heritage tourism. Heritage tourism can be seen as a type of tourism that primarily relies on the advantages of available heritages. Local people and authorities can take great benefits from heritage to boost the local economy and promote the image of tourism places to visitors and potential tourists. Accordingly, urban planners should contemplate the role of outskirts villages of ethnic minorities in the outskirts of Dalat. These villages is instrumental in potentials of Dalat for promotion of the values of local culture to visitors. As a result, it is necessary to have further projects which serve for public tourism. Human source in tourism is crucial to adapt to increasing demand of potential tourists and manage tourism source effectively. Holidaymakers have occasions to be fully aware of the values of cultural and historical heritages of Dalat. Therefore, the city should focus on developing heritage tourism to both preserve the existing heritage and improve economic well-being in place of improper economy-based plans for Dalat. It is crucial that the travel agenda and Lam Dong Department of Culture, Sport, and Tourism should build a chain of tourist attractions that includes heritage promotion and educates values of green space and indigenous culture for future development of the city.

5. CONCLUSIONS

To sum up, the development of Dalat has three main characteristics: First, this city functions as a landscape-based city because previous French architects intended to protect the city from any negative changes of nature and human behaviours. Second, Dalat plays a vital role in conserving its own cultural and historical heritages that are a system of tangible heritages under the patronage of the French. Last but not least, Dalat is consistently a tourist city that satisfies visitors' demands in their holidays and health convalescence. The present confusion of urban planners and the misleading of policies

are posing a serious threat to the green space and cultural heritages of Dalat. As a result, three historical features of Dalat's development in the first half of the 20th century will arouse a change and establish systematized plans for the future development of Dalat. Planners and policymakers have to respect the green space of Dalat by allocating funds to expanding green space and conserving existing cultural heritages. Simultaneously, the local authority should promote heritage tourism and ecotourism to effectively apply upcoming projects for sustainable development. Strict legislations are also crucial to protect natural environments and local cultures.

REFERENCES

1. P. Philippot. Restoration from the perspective of the humanities. *Historical and Philosophical Issues in the Conservation of Cultural Heritage*, Los Angeles, The Getty Conservation Institute, 1996.
2. A. Baudit. La naissance de Dalat, *Rvenue Indochine No 180 (10 Fevrier, 1944)*, **1944**, 80, 20-25.
3. T. Fourniau. Le phénonrène urbain au Vietnam à Oépoopicoloniale, *Acuindule Indochine Etude cubaing*, **1999**, 199, 169-174.
4. M. Hall. *Towards World Heritage: International Origins of the Preservation Movement, 1870-1930*, Ashgate Publishing House, Farnham, Surrey, United Kingdom and Burlington, USA, 2011.
5. E. Hébrard. *Futur plan de Dalat, L'Illustratuon, (17 Fevrier, 1923)*, Unpublished, Hanoi, 1923.
6. E.T.Jennings. *Imperial Heights: Dalat and the Making and Undoing of French Indochina*, University of California Press, London, 2011.
7. Tran Cong Hoa. Giới thiệu đồ án quy hoạch Đà Lạt 1923 - Ernest Hébrard, 2013, <https://zdocs.tips/doc/thiet-ke-do-thi-dalat-1923-soan-d6wnrgr5o868>., accessed on 24/11/2021.
8. L.G. Pineau. Amenagement et extension de Dalat Rapport, *Revue Indochinoise juridique et économique*, **1937**, 2, 50-81.
9. J. Lagisquet. *Rapport de présentation*, Unpublished, National Archives Center IV, Dalat, 1942.
10. L. Constantin. Le Sanatorium du Langbian, *Revue Indochinoise (Mars-Avril)*, **1916**, 3-4.
11. A. Berjoan. *Rapport sur la situation de la ville de Dalat et de la Province du Langbian du 21 Janvier ou 15 Aout 1944*, Unpublished, Hanoi, 1944.
12. Dalat City Hall. *Monographie de Dalat, Dalat*, Lam Dong Provincial Library, 1953.
13. Tran Cong Hoa. Giá trị kiến trúc đặc thù Đà Lạt và giải pháp bảo tồn, phát huy vốn kiến trúc đặc thù Đà Lạt phục vụ phát triển bền vững, 2013, <http://dalatarchi-tranconghoakts.blogspot.com/2011/08/ban-sac-dalat-thu-muc-e-tai-nghien-cuu.html>., accessed on 24/11/2021.
14. E. T. Jennings. Urban Planning, Architecture, and Zoning at Dalat, Indochina, 1900-1944, *Historical Reflections /Réflexions Historiques*, **2007**, 33(2), 327–362.
15. F. Choay. *The Modern City: Planning in the 19th Century*, Geogre Braziller, New York, 1969.
16. Ngo Viet Nam Son. Di sản giả, phồn vinh giả? [Fake heritage, Fake prosperity], <<https://vnexpress.net/di-san-gia-phon-vinh-gia-4386181.html>>, accessed on 24/11/2021.
17. G. J. Dweik. Urban heritage and its role in the development of the tourism sector: a model of two cities – Hebron and Bethlehem, Palestine, *The Sustainable City*, **2014**, 191(9), 247-257.

Current State management of the activities of the Cao Dai religion in Binh Dinh province

Pham Van Nam*

National Academy of Public Administration, Vietnam

Received: 02/12/2021; Accepted: 29/12/2021

ABSTRACT

Cao Dai is one of the major religions in Binh Dinh province. In the process of development, Cao Dai religion has made several contributions to the local socio-economic life. State management over the activities of Cao Dai religion in the area has many positive results, but it is also facing many inadequacies that need to be analyzed and evaluated to make reasonable adjustments to improve State management efficiency in this field in the context of social integration and democratization. The content of this article makes clear these problems.

Keywords: *Religion, Cao Dai religion, state management.*

*Corresponding author:

Email: nampham1968@gmail.com

Quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài tại tỉnh Bình Định hiện nay

Phạm Văn Nam*

Học viện Hành chính Quốc gia, Việt Nam

Ngày nhận bài: 02/12/2021; Ngày nhận đăng: 29/12/2021

TÓM TẮT

Là một trong những tôn giáo lớn ở tỉnh Bình Định hiện nay, cùng với quá trình phát triển, đạo Cao Đài đã có những đóng góp nhất định trong đời sống kinh tế, xã hội tại địa phương. Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của đạo Cao Đài trên địa bàn đạt được nhiều kết quả khả quan; song cũng đang đứng trước nhiều vấn đề bất cập cần được phân tích, đánh giá nhằm điều chỉnh hợp lý, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong tình hình mới. Nội dung bài viết sẽ làm rõ những vấn đề trên.

Từ khóa: Tôn giáo, đạo Cao Đài, quản lý nhà nước.

1. KHÁI QUÁT VỀ ĐẠO CAO ĐÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

Theo thống kê, tỉnh Bình Định có 9 tôn giáo, với 124.348 tín đồ/1.486.918 người, chiếm gần 9% dân số.¹ Trong đó Công giáo, Phật giáo chiếm đại đa số và đạo Cao Đài là tôn giáo có số lượng tín đồ lớn thứ 3 với 16.259 tín đồ, chiếm (11% dân số).

So với các tôn giáo khác, đạo Cao Đài là tôn giáo bản địa được khai đạo tại Tây Ninh năm 1926. Năm 1934 đạo Cao Đài được truyền giáo đến các tỉnh miền Trung, trong đó có tỉnh Bình Định. Trải qua thời gian phát triển, tôn giáo này đã có nhiều đóng góp trên nhiều mặt của đời sống xã hội, tinh thần địa phương. Về tổ chức, đạo Cao Đài tại tỉnh Bình Định khá đa dạng, “gồm 01 Hội thánh Trung ương Cao Đài Cầu Kho Tam Quan, 03 Ban Đại diện Hội thánh tỉnh (trừ Cao Đài Ban Chính Đạo và Chơn Lý), 01 Ban Quyên Thập Ngũ Linh đăng (Cao Đài

Chơn Lý) và 31 Họ đạo, với 387 chức sắc, 434 chức việc, 09 nhà tu hành, 16.259 tín đồ sinh hoạt trên 54 cơ sở thờ tự”.¹

2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠO CAO ĐÀI TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.1. Những kết quả đạt được

Là một trong những địa phương của khu vực miền Trung với nhiều đột phá trong sự nghiệp đổi mới, tỉnh Bình Định cùng với Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi hình thành nên vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và mang lại những lợi thế riêng có của vùng đất này. Hơn nữa, tỉnh Bình Định còn là một trong những trung tâm kinh tế du lịch, dịch vụ của cả nước và miền Trung.

Trong thời gian qua, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, các chính sách an sinh xã hội từng bước được tỉnh Bình Định quan

*Corresponding author.

Email: nampham1968@gmail.com

tâm thực hiện. Nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của một bộ phận nhân dân được đảm bảo. Phần lớn hoạt động của các tôn giáo trên địa bàn, trong đó có đạo Cao Đài diễn ra theo đúng quy định của pháp luật với tinh thần “tốt đời đẹp đạo”. Nhìn lại công tác quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài trên địa bàn tỉnh Bình Định, có thể đánh giá kết quả trên một số nét cơ bản sau:

Một là, việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, cách chức, bãi nhiệm chức sắc đạo Cao Đài

Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định tham mưu với UBND cấp tỉnh chấp thuận việc đăng ký, phong phẩm của các tổ chức tôn giáo hoạt động trên địa bàn có phẩm vị từ Giáo sư trở xuống, tham gia thành viên Ban Đại diện, Đại diện, Ban Cai quản, Ban Trị sự Họ đạo cơ sở.

Theo đó, việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, cách chức, bãi nhiệm trong đạo Cao Đài ở tỉnh Bình Định được thực hiện tương đối thuận lợi, ít có vướng mắc, từ năm 2015 - 2019 “Tỉnh Bình Định, chấp thuận phong phẩm 131 trường hợp, bổ nhiệm 132 trường hợp, chuyển chuyên 06 chức sắc đến các họ đạo để sinh hoạt tôn giáo”.¹

Hai là, các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với tín đồ, chức sắc đạo Cao Đài và cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị được tiến hành thường xuyên, có trọng điểm

Xác định công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những nhiệm vụ quan trọng của quản lý nhà nước về tôn giáo. Theo hướng dẫn của Ban Tôn giáo Chính phủ, hàng năm, Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định phối hợp với Trường Chính trị tỉnh, thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác tôn giáo cho cán bộ làm công tác quản lý các cấp cũng như những chức sắc. Theo đó, từ năm 2012 đến năm 2019, Ban Tôn giáo tỉnh đã tổ chức 4 Hội nghị để phổ biến nội dung cơ bản của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; Nghị Định 92/2012/NĐ-CP ngày 18/11/2012 của Chính phủ về *Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp*

lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 01/12/2016 và Nghị định số 162/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo cho hơn 200 chức sắc, tín đồ đạo Cao Đài trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định còn phối hợp với ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai tập huấn và phổ biến Thông tư 01/2013/TT-BNV ngày 25/3/2013 của Bộ Nội vụ về *Ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu về thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo* cho phần lớn cán bộ, công chức và chức sắc của nhiều tôn giáo, trong đó có nhiều tín đồ đạo Cao Đài. Bên cạnh đó, Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định còn phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức lớp Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh cho 30 chức sắc thuộc những hệ phái của đạo Cao Đài; đồng thời cử chọn 12 chức sắc tham dự các lớp tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo do Ban Tôn giáo Chính phủ tổ chức tại tỉnh Gia Lai. Nhân dịp mở các lớp giáo lý hạnh đường, Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định được Hội thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan mời đến phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, những quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, về đạo Cao Đài; chỉ dẫn cách làm hồ sơ, thủ tục để đăng ký hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo...

Ngoài ra, Ban Tôn giáo tỉnh thường xuyên xây dựng mối quan hệ với các hệ phái đạo Cao Đài thông qua việc tổ chức thăm hỏi, gặp mặt vào những ngày lễ lớn của Đạo như: Lễ tưởng niệm ngày khai đạo Cao Đài, Lễ Thượng Ngươn, Lễ Yên Diêu tri, Lễ Vía Đức Chí tôn... Qua đó, một mặt tạo nên sự gắn kết giữa các chức sắc, tín đồ, mặt khác còn động viên họ tiếp tục phát huy tinh thần yêu nước, thực hành phương châm “Nước vinh, Đạo sáng”, vì sự nghiệp đổi mới và phát triển của đất nước.

Cùng với những hoạt động trên, các cấp chính quyền trong tỉnh thường xuyên quán triệt chủ trương, chính sách về tôn giáo đến đội ngũ cán bộ, công chức các cấp, qua đó phát huy được vai trò của đội ngũ cán bộ, công chức đối

với việc tham gia trong hoạt động quản lý nhà nước về tôn giáo trên địa bàn. Sở Nội vụ tỉnh Bình Định thường xuyên phối hợp với các cơ sở đào tạo của Ban Tôn giáo Chính phủ tổ chức phổ biến, triển khai Nghị quyết 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác tôn giáo, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo cùng những văn bản dưới luật có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo, đạo Cao Đài, từng bước nâng cao nhận thức trong việc thực hiện công tác quản lý về tôn giáo. Hàng năm, từ năm 2015 đến năm 2019, Sở Nội vụ tỉnh đều tổ chức Hội nghị để quán triệt các văn bản trên cho 572 lượt cán bộ lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn. Mặt khác, Sở Nội vụ còn phối hợp với các cơ quan chức năng cấp huyện, thị xã tổ chức Hội nghị phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước về tôn giáo cho 1.352 lượt cán bộ chủ chốt cấp xã, phường, thị trấn. Đồng thời, cử hơn 40 cán bộ, công chức cấp tỉnh và cấp huyện tham gia các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ về tôn giáo được tổ chức tại các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh, do Ban Tôn giáo Chính phủ và Học viện Hành chính quốc gia tổ chức.

Việc duy trì thường xuyên công tác phổ biến pháp luật về tôn giáo đến các tổ chức, chức sắc, tín đồ các hệ phái đạo Cao Đài giúp họ nắm vững chủ trương, chính sách và thủ tục hành chính về hoạt động tôn giáo như: xây dựng, nâng cấp cơ sở thờ tự; tổ chức các hoạt động tín ngưỡng ngoài cơ sở thờ tự... Qua đó, công tác quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài diễn ra thuận lợi; các tín đồ đạo Cao Đài có điều kiện tham gia vào các hoạt động tôn giáo đầy đủ, tạo sự đồng thuận giữa các tổ chức, tín đồ đạo Cao Đài với chính quyền các cấp trong thực hiện quyền tự do về tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời, giúp cán bộ, công chức nhận thức sâu sắc hơn chủ trương của Đảng, pháp luật Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, về đạo Cao Đài để thực thi công vụ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý về các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo nói chung và của đạo Cao Đài nói riêng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Ba là, công tác quản lý các hoạt động nghi lễ, cơ sở thờ tự và giải quyết nhu cầu của các tổ chức, cá nhân trong sinh hoạt, thực hành tôn giáo tiếp tục được chú trọng

Để đảm bảo nhu cầu tự do tín ngưỡng, tôn giáo của các hệ phái đạo Cao Đài, hàng năm, Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định ban hành nhiều văn bản hướng dẫn chính quyền các địa phương đôn đốc, nhắc nhở các tổ chức tôn giáo, trong đó có các hệ phái đạo Cao Đài tiến hành đăng ký chương trình, hoạt động với chính quyền cơ sở; hướng dẫn những thủ tục hành chính nhằm tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các hoạt động tôn giáo. Nhờ đó, những lễ nghi tôn giáo, các hoạt động nhằm phát triển tín đồ của đạo Cao Đài được diễn ra thuận lợi. Từ Đại hội Nhơn sanh trang trọng toàn phái nhiệm kỳ lần thứ IV (2015 - 2020) đến việc tổ chức 5 lớp giáo lý hạnh đường của Hội thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan, “Ban Đại diện Hội thánh Cao Đài Tây Ninh mở 03 lớp bồi dưỡng nghi lễ; các Hệ phái tổ chức các hoạt động giao lưu giữa các Hội thánh Cao Đài trong cả nước”¹..., đã tạo nên sự đoàn kết, gắn bó giữa các hệ phái, từ đó góp phần lan tỏa, nâng cao đời sống văn hóa tâm linh của tôn giáo này. Thêm vào đó, sự hỗ trợ kịp thời của chính quyền các cấp ở tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hệ phái tổ chức các Đại hội Nhơn sanh cấp cơ sở đúng nhiệm kỳ theo quy định; cho phép tổ chức 15 lễ hội ngoài chương trình đăng ký hàng năm...

Nhằm khắc phục sự xuống cấp cũng như việc xây mới các cơ sở thờ tự phục vụ nhu cầu hành đạo của tín đồ đạo Cao Đài, Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định đã chủ động phối hợp với các cấp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh “cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 28 cơ sở thờ tự với diện tích 81.760m²/159,660m²”.¹ Vì thế, phần lớn các cơ sở này đã được nâng cấp, tu sửa hoàn chỉnh. Từ năm 2015 đến năm 2019, tỉnh Bình Định cho phép nâng cấp, sửa chữa 7 cơ sở thờ tự, chuyển mục đích sử dụng đất cho 2 trường hợp để xây dựng cơ sở thờ tự. Chính quyền các cấp thường xuyên hỗ trợ và hướng dẫn các chức sắc trong việc hoàn thiện các hồ

sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý cho sự ổn định các địa điểm sinh hoạt tôn giáo. Ngoài ra, Ban Tôn giáo tỉnh còn phối hợp với các ngành chức năng, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan hữu quan trong việc giải quyết các đơn thư, khiếu nại có liên quan đến nhà, đất có nguồn gốc của đạo Cao Đài một cách kịp thời, góp phần ổn định tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

Bốn là, công tác đào tạo cán bộ, xây dựng bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo nói chung, đạo Cao Đài nói riêng được triển khai đồng bộ

Sau hơn 10 năm sáp nhập Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định vào Sở Nội vụ theo tinh thần Nghị định 13/2008/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Tôn giáo tỉnh từng bước được củng cố và đi vào hoạt động ổn định. Cơ quan này có 12 cán bộ, công chức, 02 hợp đồng theo Nghị định 68 của Chính phủ. Ở cấp huyện có 11 phòng Nội vụ, giúp cho công tác quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo nói chung, đạo Cao Đài nói riêng từng bước chặt chẽ, quy củ. Ngoài ra còn có 149/159 xã, phường, thị trấn (13 xã miền núi không có tôn giáo) phân công phó chủ tịch ủy ban nhân dân phụ trách công tác tôn giáo và một số chức danh khác kiêm nhiệm. Có thể nói, phần lớn cán bộ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo trên địa bàn đều có trình độ đại học, nhưng chuyên ngành về tôn giáo còn rất ít. Bộ phận này đều được bồi dưỡng về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác quản lý ngành. Một số cán bộ trẻ, có năng lực được quy hoạch, đào tạo dài hạn nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Mặc dù có những biến động về mặt tổ chức, song đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở tỉnh Bình Định tương đối ổn định, tích lũy được những kinh nghiệm, nghiệp vụ trong điều hành, giải quyết các vấn đề liên quan đến tôn giáo phát

sinh trong đời sống xã hội khá hiệu quả. Quan hệ giữa Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định và lãnh đạo các hệ phái đạo Cao Đài ngày càng gắn bó, sự đồng thuận ngày càng cao. Việc thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực này thường xuyên được quan tâm, tạo sự thông thoáng về các quy trình, thủ tục hành chính liên quan cho tín đồ, tổ chức tôn giáo khi có nhu cầu. Thêm vào đó, Tỉnh ủy Bình Định thường xuyên củng cố và từng bước kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác tôn giáo ở các cấp, góp phần tạo thuận lợi trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài đúng hướng.

Năm là, thực hiện có hiệu quả trong quản lý nhà nước về tham gia hoạt động an sinh xã hội của đạo Cao Đài

Các hình thức tuyên truyền về đạo Cao Đài ở tỉnh Bình Định không chỉ dừng lại ở giáo huấn giáo lý, đạo đức tôn giáo trong những buổi hành lễ mà còn gắn liền tinh thần “nhập thế” qua hoạt động an sinh xã hội như: từ thiện, nhân đạo, bảo trợ xã hội... Các hệ phái đạo Cao Đài ở tỉnh Bình Định luôn xây dựng hình ảnh “sống Đạo” qua công tác xã hội gắn với những phong trào, những cuộc vận động lớn do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động như: “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”; “Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; quỹ “Vì người nghèo”; quỹ “Vì biển đảo thân yêu”; hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo, bệnh tật, yếu thế trong xã hội; “đổ lửa” trong dịp tết cổ truyền hàng năm. Đặc biệt, Ban Đại diện Hội thánh Cao Đài Truyền giáo phối hợp với Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Lao thành phố Quy Nhơn tổ chức bếp cơm tình thương giúp bệnh nhân nghèo, 2 lần/tháng. Công tác cứu trợ đồng bào bị thiệt hại bởi bão lụt ở miền Trung năm 2019 cũng được các hệ phái đạo Cao Đài như Ban Chính Đạo, Tiên Thiên, Truyền Giáo, Cầu Kho Tam Quan và cơ quan Phổ thông giáo lý Đại Đạo phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Định tổ chức thực hiện với giá trị 250 triệu đồng. “Ban Đại diện Tòa thánh Cao Đài Tây Ninh tỉnh Bình Định cũng thực hiện cứu trợ bão lụt trong tỉnh Bình Định với giá trị

180 triệu đồng”.¹ Cùng với đó, các hoạt động từ thiện gắn liền với việc khám chữa bệnh cho người dân miễn phí cũng được các hệ phái thực hiện thông qua những phòng khám từ thiện, các đợt khám tập trung của “Hội chữ thập đỏ Tâm Phúc” tại thị xã An Nhơn với sự đồng hành của Ban Cai quản Tiểu Tòa thánh An Thái trị giá hơn 126 triệu đồng. Tất cả những hoạt động trên cho thấy, các hệ phái đạo Cao Đài tỉnh Bình Định từng bước góp phần giải quyết nhiều vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra ở địa phương, đồng thời chính quyền cũng tạo điều kiện thuận lợi để tín đồ đạo Cao Đài thực hiện tâm nguyện, từ đó không để các thế lực thù địch lợi dụng để lôi kéo, kích động, thực hiện ý đồ xấu.

Đồng hành cùng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ môi trường... nhiều Thánh thất Cao Đài trong khu vực tham gia ký kết và phối hợp thực hiện những quy định của khu phố, thôn xóm như: phong trào Bảo vệ an ninh Tổ quốc, phong trào Bảo vệ môi trường, phong trào Phòng chống dịch bệnh Covid-19... Từ đây, những giá trị cốt lõi, thiết thực của đạo Cao Đài được tuyên truyền, giới thiệu và lan tỏa tích cực trong xã hội, tới đời sống các tín hữu, và nhờ thế công tác truyền đạo bước đầu nâng cao hiệu quả.

Sáu là, hoạt động đối ngoại, quan hệ quốc tế: Trong thời gian qua, công tác hướng dẫn hoạt động đối ngoại, quan hệ quốc tế về hoạt động của đạo Cao Đài luôn được tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện. Mặc dù chưa có mối quan hệ về hoạt động giữa đạo Cao Đài hải ngoại với các tổ chức Cao Đài trong tỉnh, nhưng UBND tỉnh cũng đã quan tâm, tạo điều kiện cho 3 chức sắc thuộc Cao Đài Cầu kho Tam Quan đi nước ngoài để tham quan, du lịch, thăm người thân, xin ủng hộ về tài chính nhằm phục vụ cho việc sửa chữa, trùng tu, cải tạo, xây dựng lại cơ sở thờ tự hoặc làm công tác xã hội từ thiện là chủ yếu.

2.2. Những hạn chế

Cùng với kết quả đạt được như trên, công tác quản lý nhà nước về các hoạt động của đạo Cao

Đài trên địa bàn tỉnh Bình Định thời gian qua vẫn còn những khó khăn, hạn chế như sau:

Thứ nhất, đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo nói chung, đạo Cao Đài nói riêng ở cơ sở chưa đảm bảo số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế. Đặc biệt từ khi sáp nhập vào Sở Nội vụ, bộ máy chuyên trách cấp huyện có biến động lớn. Do yêu cầu mới, một bộ phận cán bộ chuyên sâu trong công tác này đã chuyển công tác sang những vị trí khác hoặc kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ... Chính vì thế, việc theo sát tình hình thực tiễn ở cơ sở chưa kịp thời, nhất là giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động tôn giáo còn lúng túng, bị động.

Thứ hai, sự phối hợp hoạt động của các ban ngành trong việc giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến các hoạt động tôn giáo, đạo Cao Đài còn thiếu đồng bộ. Nhiều vụ việc liên quan đến nhà, đất, giao đất làm cơ sở thờ tự cho các hệ phái... vẫn chưa được giải quyết triệt để. Một số hoạt động từ thiện, nhân đạo... của các tổ chức đạo Cao Đài vẫn chưa được kiểm tra, phối hợp, hướng dẫn thực hiện...

Thứ ba, các cấp chính quyền địa phương một vài nơi chưa thật sự sâu sát trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài trên địa bàn, chưa tạo được mối quan hệ gần gũi, gắn kết giữa chính quyền với chức sắc, tín đồ các hệ phái của đạo Cao Đài. Nhiều nơi còn để xảy ra những việc vi phạm pháp luật trong xây dựng, sửa chữa nơi thờ tự, tổ chức điểm sinh hoạt... không xin phép hoặc thiếu biện pháp xử lý, từ đó tính hiệu lực của pháp luật trong đời sống xã hội bị suy giảm. Một số ngành, địa phương thiếu nhất quán, phối hợp giải quyết chậm một số vấn đề liên quan đến đạo Cao Đài dẫn đến trở ngại trong việc tham mưu với cấp thẩm quyền giải quyết theo yêu cầu của các hệ phái.

Những hạn chế trên bắt nguồn từ các nguyên nhân khác nhau như:

Trước hết, công tác quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo nói chung, đạo Cao Đài nói riêng là lĩnh vực tổng hợp, có liên quan đến

nhiều mặt của đời sống xã hội, nhiều cấp, ngành trong bộ máy nhà nước. Thế nhưng trên thực tế, việc phân công, phân cấp giữa các cơ quan chức năng của tỉnh cũng như thẩm quyền giữa Ban Tôn giáo tỉnh với chính quyền các cấp chưa thật sự rõ ràng. Việc xem Ban Tôn giáo là cơ quan hành chính chủ yếu trong việc đảm đương mọi nhiệm vụ thực thi công tác quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài là phổ biến, từ đó xảy ra tình trạng chồng chéo, buông lỏng và thiếu sự quan tâm chỉ đạo trong quản lý.

Mặt khác, công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về hoạt động tôn giáo cho tín đồ, chức sắc đạo Cao Đài cũng như cán bộ, công chức trong hệ thống hành chính nhà nước chưa thường xuyên. Vì vậy, việc nhận thức của một bộ phận đội ngũ này về đạo Cao Đài chưa đầy đủ, thậm chí chưa xem “tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài, đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”.² Cùng với đó, là việc không cập nhật kịp thời những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trực tiếp công tác quản lý nhà nước về đạo Cao Đài nên nhiều cán bộ, công chức thường lúng túng, xử lý những yếu tố phát sinh chưa thật sự hiệu quả.

Quan trọng hơn, hệ thống bộ máy và đội ngũ công chức trực tiếp thực hiện công tác quản lý nhà nước về tôn giáo ở cơ sở biến động thường xuyên, hầu hết chưa được đào tạo chuyên ngành tôn giáo, thiếu nền tảng về kiến thức lẫn nghiệp vụ. Chính vì thế, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo nói chung, đạo Cao Đài nói riêng vẫn còn hạn chế.

3. NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠO CAO ĐÀI TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH

Từ thực trạng trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài trên địa bàn tỉnh Bình Định thời gian qua, nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện quản lý nhà nước trên lĩnh vực này, cần tập trung giải quyết một số vấn đề cơ bản sau:

Một là, tăng cường nâng cao nhận thức lý luận về tôn giáo nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của công tác quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài trong tình hình mới

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài là một trong những công tác nhạy cảm, vì thế đòi hỏi người làm công tác này phải nắm chắc lý luận cũng như phương thức quản lý nhà nước về tôn giáo và đạo Cao Đài. Những kiến thức ấy chính là công cụ, điều kiện cần thiết giúp cho họ tự tin khi tiếp cận, tuyên truyền, hướng dẫn tín đồ đạo Cao Đài làm đúng theo đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo nói chung, đạo Cao Đài nói riêng, đồng thời đấu tranh chống lại những hành vi sai trái từ các thế lực lợi dụng tôn giáo, lợi dụng đạo Cao Đài để gây chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thực tế cho thấy, một bộ phận không nhỏ cán bộ, làm công tác tôn giáo chưa nhận thức đầy đủ “tôn giáo là một yếu tố bên trong, không thể tách rời đối với vấn đề dân tộc”³ và “Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.⁴ Bên cạnh đó, do hạn chế về kiến thức chuyên môn nên trong khi thực thi công vụ thường lúng túng, khi quá tả, khi quá hữu, thiếu thấu đáo, sai sót là nguyên nhân tạo ra những “điểm nóng” về tôn giáo. Chính bởi thế, việc tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ làm công tác này trong hệ thống chính trị, đồng thời trang bị “cách nhìn nhận tôn giáo đa chiều, khắc phục cách nhìn phiến diện trước thời kỳ đổi mới”⁵ có ý nghĩa cấp thiết, quan trọng đối với công tác nâng cao chất lượng cán bộ, công chức hành chính nhà nước, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ trong tình hình mới.

Hai là, chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo đủ mạnh để nâng cao hiệu quả quản lý

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện nay, đạo Cao Đài có 387 chức sắc, 434 chức việc. Hầu hết họ được các giáo hội đào tạo, bồi dưỡng khá căn

bản, có hệ thống, thường xuyên, trong số đó có nhiều vị chức sắc với trình độ học vấn cao. Vì vậy, để quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài có hiệu quả, việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác này là một yêu cầu cấp thiết.

Đối với cán bộ chuyên trách, cần rà soát, bố trí phù hợp với vị trí việc làm. Việc tuyển chọn, điều động cán bộ quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo cần phải lưu ý đến tính chất nhạy cảm, phức tạp của lĩnh vực này. Phải lựa chọn những người có trình độ, năng lực, tâm huyết, có chuyên môn, kiến thức về tôn giáo; có uy tín, thận trọng, có độ tuổi phù hợp và kiên quyết khi xét thấy cần thiết trong thực thi công vụ quản lý nhà nước về tôn giáo.

Theo đó, cần tiến hành phân loại đội ngũ này để xây dựng kế hoạch trong việc đào tạo, bồi dưỡng cụ thể. Cần xây dựng tiêu chí đối với từng loại cán bộ, công chức để thiết kế các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và bố trí việc làm phù hợp. Hướng đào tạo, bồi dưỡng hoàn thiện đội ngũ cán bộ này phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản về chính trị, nghiệp vụ, kỹ năng chuyên môn, kiến thức pháp luật và tôn giáo liên quan. Hơn nữa, phải “thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và đảm bảo chế độ, chính sách đối với đội ngũ làm công tác tôn giáo”.⁵ Việc quy hoạch cán bộ, công chức gắn liền với đào tạo, bồi dưỡng theo ba cấp là xã, phường; cấp huyện, thị xã, thành phố và cấp tỉnh. Trong đó cần chú ý đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ làm công tác này ở cấp tỉnh phải có kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ, chuyên môn sâu về tôn giáo nói chung, đạo Cao Đài nói riêng, tương xứng với vị thế công vụ đối với lĩnh vực đặc biệt này.

Ba là, tăng cường kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo

UBND tỉnh Bình Định cần chỉ đạo các cơ quan, ban ngành liên quan tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát để nắm tình hình tổ chức, hoạt động, cơ sở vật chất... của đạo Cao Đài trên địa bàn. Qua đó xây dựng hồ sơ toàn diện, thường xuyên

cập nhật tình hình giúp cho công tác quản lý đảm bảo kịp thời, chủ động.

Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra quản lý nhà nước đối với hoạt động của đạo Cao Đài một cách thường xuyên, tập trung giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến đạo Cao Đài, qua đó hướng dẫn, giúp đỡ các hệ phái hoạt động đúng quy định của Pháp luật, nâng cao hiệu quả và đóng góp của đạo Cao Đài vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo sự đồng thuận giữa tín đồ, chức sắc đạo Cao Đài với chính quyền địa phương.

Bốn là, thực hiện chính sách phát triển về kinh tế, văn hóa - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh ở khu vực tập trung tôn giáo, tạo cơ sở vững chắc cho việc thực thi có hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo

Cùng với nhu cầu về tín ngưỡng của nhân dân, tín đồ các tôn giáo nói chung, đạo Cao Đài nói riêng có một nhu cầu chính đáng đó là việc làm, thu nhập và mong muốn có điều kiện tiếp cận nhiều chính sách an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống... Vì vậy, trên quan điểm, đường lối của Đảng đã được khẳng định trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (năm 2006): “Thực hiện tốt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của đồng bào các tôn giáo”,⁶ tỉnh Bình Định cần xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh tại những vùng tập trung tôn giáo với các hình thức như: đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng; phát triển kinh tế bền vững; giải quyết việc làm, thực hiện xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập. Thực hiện tốt công tác: Vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống “tốt đời, đẹp đạo” đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.⁷ Qua đây sẽ góp phần giúp đồng bào từng bước ổn định đời sống vật chất, nâng cao đời sống tinh thần, củng cố mối quan hệ xã hội trong cộng đồng các tôn giáo cũng như giữa các tôn giáo với toàn thể xã hội. Biểu dương kịp thời các gương điển hình tiên tiến trong đồng

bào đạo Cao Đài về xóa đói giảm nghèo, bảo vệ trật tự trị an và an ninh quốc gia, đấu tranh phòng, chống các hoạt động mê tín dị đoan và phổ biến, tuyên truyền đạo trái pháp luật... tạo động lực trực tiếp cho công tác quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài trên địa bàn tỉnh Bình Định ngày càng hiệu quả.

4. KẾT LUẬN

Là mảnh đất giàu truyền thống lịch sử và văn hóa, các tôn giáo nói chung và đạo Cao Đài nói riêng trên địa bàn tỉnh Bình Định có số lượng tín đồ lớn, gắn bó, đồng hành với sự phát triển của dân tộc. Chính vì thế, việc nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động của đạo Cao Đài tỉnh Bình Định hiện nay là một việc làm quan trọng, thường xuyên, đáp ứng nhu cầu tự do tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân, từng bước ổn định xã hội. Vấn đề đặt ra là không ngừng xây dựng, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo nói chung, đạo Cao Đài nói riêng đảm bảo hiệu lực, hiệu quả để đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tự do tín ngưỡng, tôn giáo không ngừng lan tỏa, từng bước đi vào cuộc sống, tạo sự đồng thuận trong nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tôn giáo tỉnh Bình Định. *Báo cáo Tổng kết công tác quản lý nhà nước và 5 năm thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về công tác đối với đạo Cao Đài tại Bình Định*, 2019.
2. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết 24-NQ/TW về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới*, 16/10/1990.
3. Nguyễn Đức Lữ. *Tôn giáo với dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, 2013.
4. Ban Chấp hành Trung ương. *Nghị quyết 25-NQ/TW của BCH Trung ương khóa IX về công tác tôn giáo*, 2003.
5. Nguyễn Hồng Dương. *Quan điểm, đường lối của Đảng về tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, 2012.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Tập 1, Hà Nội, 2021.

Current situation of internship networks of students majoring in social work at Quy Nhon University

Pham Thi Hai Ly*

Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 18/11/2021; Accepted: 21/12/2021

ABSTRACT

Professional practice plays an important role in helping learners connect and apply theory to practice, thereby helping students develop professional skills after graduation. This article uses quantitative research methods to generalize problems facing students when applying theory into practice, thus forming the right professional attitude, and transforming their experiential knowledge into professional assets for their future social work development.

Keywords: *Network, student, social work.*

*Corresponding author.

Email: phamthihaily@qnu.edu.vn

Thực trạng mạng lưới thực tập của sinh viên ngành công tác xã hội Trường Đại học Quy Nhơn

Phạm Thị Hải Lý*

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 18/11/2021; Ngày nhận đăng: 21/12/2021

TÓM TẮT

Hoạt động thực tập nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc giúp người học kết nối, áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, đồng thời qua đó giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghề nghiệp để phục vụ công việc sau khi tốt nghiệp ra trường. Trong bài viết này, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để khái quát hóa vấn đề sinh viên có cơ hội được vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, hình thành thái độ nghề nghiệp đúng đắn, biến những kiến thức trải nghiệm thành tài sản chuyên môn để phục vụ tốt nhất cho các thân chủ và sự phát triển nghề CTXH trong tương lai.

Từ khóa: *Mạng lưới, sinh viên, công tác xã hội.*

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VẤN ĐỀ

Theo Anderson định nghĩa: “Công tác xã hội là một dịch vụ chuyên nghiệp nhằm hỗ trợ các cá nhân hoặc nhóm gặp vấn đề khó khăn nâng cao năng lực, đáp ứng nhu cầu và các mối quan hệ xã hội, từ đó giúp họ hòa nhập với cộng đồng và phát triển”.¹ Kể từ khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg (ngày 23/3/2010) Phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020 ở Việt Nam (gọi tắt là Đề án 32)² cho đến nay có thể nói nghề Công tác xã hội (CTXH) ở Việt Nam đang bước vào giai đoạn đổi mới, phát triển trên nhiều phương diện khác nhau. Mặc dù vậy, so với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới thì nghề CTXH ở nước ta vẫn còn khá non trẻ, tính pháp lý về nghề chưa được luật hóa, phương pháp can thiệp chưa được vận dụng một cách chuyên nghiệp, hiệu quả và thống nhất,... Do vậy, vấn đề phát triển, nâng cao chất lượng

nghề CTXH cần được quan tâm, chú trọng nhiều hơn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội đối với nghề, trong đó đào tạo gắn với thực hành, thực tập được coi là hoạt động cần ưu tiên đầu tư. Bởi, qua đó sinh viên có cơ hội được vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, hình thành thái độ nghề nghiệp đúng đắn, biến những kiến thức trải nghiệm thành tài sản chuyên môn để phục vụ tốt nhất cho các thân chủ và sự phát triển nghề CTXH trong tương lai.

Trải qua 15 năm đào tạo, ngành CTXH của trường Đại học Quy Nhơn luôn chú trọng nâng cao chuyên môn cả về lý thuyết lẫn thực hành, thực tập chuyên môn và điều đó được các nhà tuyển dụng trong cả nước đánh giá rất cao về năng lực làm việc, thái độ nghề nghiệp của sinh viên sau khi làm việc tại các cơ sở xã hội. Để nâng cao chất lượng hoạt động thực tập nghề nghiệp của sinh viên, ngoài trách nhiệm của cơ sở đào tạo, chúng tôi cho rằng vai trò của mạng

Tác giả liên hệ chính.

Email: phamthihaily@qnu.edu.vn

<https://doi.org/10.52111/qnjs.2021.15607>

68 | *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Quy Nhơn, 2021, 15(6), 67-74*

lưới các cơ sở thực tập là rất quan trọng. Chính vì vậy, bài viết tập trung phân tích “Thực trạng mạng lưới thực tập của sinh viên ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Quy Nhơn” để có những giải pháp cải tiến nhằm phát triển ngành phù hợp với nhu cầu của xã hội.

2. PHẠM VI, KHÁCH THỂ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Về phạm vi nội dung nghiên cứu, bài viết tập trung nghiên cứu các mạng lưới thực tập nghề nghiệp của sinh viên năm cuối tại địa bàn tỉnh Bình Định.

Phạm vi thời gian nghiên cứu từ tháng 4/2021 đến tháng 10/2021.

Về nhiệm vụ nghiên cứu, bài viết tìm hiểu, phân tích thực trạng mạng lưới thực tập nghề nghiệp của sinh viên ngành Công tác xã hội trường Đại học Quy Nhơn; trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp nâng cao chất lượng thực tập nghề nghiệp cho sinh viên.

Về khách thể nghiên cứu, bài viết khảo sát 25 cán bộ quản lý và 25 kiểm huấn viên ở 25 cơ sở xã hội và cơ quan ban ngành đã, đang tiếp nhận sinh viên ngành CTXH - Trường Đại học Quy Nhơn về thực tập tốt nghiệp. Cụ thể: 1) Sở, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (tỉnh, thành phố và các huyện Phù Mỹ, Tuy Phước, Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Tây Sơn, An Lão); 2) Ủy ban Nhân dân các phường, xã (Nhơn Phú, Tuy Phước, xã Mỹ Lợi); 3) Đoàn Thanh niên (Tỉnh đoàn Bình Định; Thành đoàn Quy Nhơn; Huyện đoàn Tuy Phước, Tây Sơn); 4) Các cơ sở xã hội (Trung tâm Bảo trợ xã hội và CTXH tỉnh Bình Định; Trung tâm Nuôi dưỡng Người có công tỉnh Bình Định; Làng Trẻ em SOS); 5) Sở Nội vụ tỉnh; 6) Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Bình Định; 7) Trung tâm CTXH Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định; 8) Hội Chữ thập đỏ (tỉnh Bình Định và huyện Hoài Nhơn); 9) Hội Nông dân huyện Hoài Ân.

Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là điều tra, khảo sát bằng bảng hỏi Anket. Về hình thức điều tra được thực hiện bằng hình thức gửi bảng hỏi phỏng vấn trực tiếp và qua online. Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng phương

pháp phỏng vấn sâu để khai thác tính đa dạng của thông tin thu thập được.

3. NỘI DUNG

3.1. Thực trạng mạng lưới cơ sở thực tập của sinh viên ngành Công tác xã hội hiện nay

3.1.1. Số lượng các cơ sở thực tập

Hiện nay có rất nhiều cơ sở ở Bình Định có khả năng tiếp nhận sinh viên ngành CTXH ở Trường Đại học Quy Nhơn thực tập nghề nghiệp, trong đó “các cơ sở thường tập trung vào 3 dạng chính: Các trung tâm bảo trợ xã hội của Nhà nước; các trung tâm, mái ấm, nhà mở, chương trình và dự án; cộng đồng dân cư”.³ Trải qua 15 năm đào tạo cho thấy, sinh viên ngành CTXH ở trường Đại học Quy Nhơn thường lựa chọn các cơ sở thực tập phổ biến như Đoàn Thanh niên ở tỉnh, thành phố, huyện, xã/phường; các cơ sở thuộc Sở, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND tỉnh, thành phố, xã/phường; các Trung tâm Bảo trợ xã hội; Trung tâm CTXH bệnh viện; các cơ sở xã hội ngoài công lập v.v... Việc liên hệ cơ sở thực tập cho sinh viên thường có hai hình thức là sinh viên tự liên hệ và giảng viên trong khoa trực tiếp liên hệ khi các em không có khả năng tự liên hệ.

Thực tế cho thấy, đa số các cơ sở thực tập chuyên môn trên đều chấp nhận sự tham gia thực tập chuyên môn của sinh viên và có sự hướng dẫn tận tình, chu đáo trong quá trình học tập tại cơ sở. Tuy vậy, còn một số đơn vị trên địa bàn không chấp nhận sự tham gia của sinh viên vì nhiều lý do như “không có người hướng dẫn; không có chỗ thực hành; không được phép của nhà quản trị,...), ví dụ: Bảo hiểm Xã hội tỉnh Bình Định cho rằng “Thời điểm này cơ quan đang chuẩn bị công tác kiểm tra nên không muốn nhận sinh viên thực tập”.

Như vậy, nhìn chung hiện nay mạng lưới các cơ sở thực tập của sinh viên ngành CTXH ở trường Đại học Quy Nhơn là phù hợp với phạm vi hoạt động của nghề CTXH. Trong đó phổ biến là các cơ sở công lập trực thuộc nhà nước, có một số sinh viên lựa chọn cơ sở ngoài công lập, rất ít sinh viên lựa chọn nơi thực tập là các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát

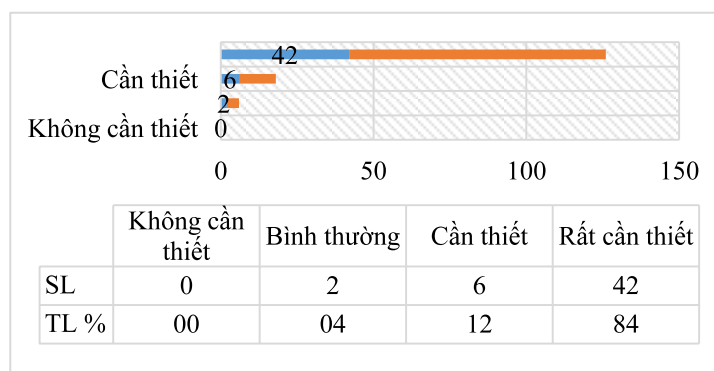
triển cộng đồng. Lý do một phần do ở địa bàn thành phố Quy Nhơn rất ít các nhà mở, mái ấm, những dự án phát triển cộng đồng như một số thành phố lớn khác trong cả nước. Tuy vậy, đây cũng là điều mà chúng ta cần quan tâm, kết nối để tăng tính đa dạng về loại hình mạng lưới thực tập nghề nghiệp cho sinh viên.

3.1.2. Đặc điểm các cơ sở thực tập của sinh viên ngành CTXH

3.1.2.1. Nhận thức của các nhà quản trị về sự cần thiết của sinh viên khi thực tập

Hiệu quả của hoạt động thực tập nghề nghiệp

của sinh viên ngành CTXH phụ thuộc rất nhiều yếu tố, bên cạnh kiến thức sinh viên nắm được trong quá trình đào tạo tại nhà trường; kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ,... thì nhận thức của đội ngũ các nhà quản trị tại các cơ sở thực tập đóng vai trò rất quan trọng. Bởi, một khi lãnh đạo cơ sở nhận thức được tầm quan trọng, sự cần thiết của việc thực tập đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường thì họ sẽ tạo điều kiện mọi mặt để sinh viên có cơ hội được làm việc với thân chủ, với hệ thống nguồn lực, dịch vụ,... và đặc biệt họ sẽ có sự chỉ đạo nghiêm túc để các kiểm huấn viên làm tốt việc hướng dẫn sinh viên.



Biểu đồ 1. Nhận thức của nhà quản trị tại các cơ sở thực tập của sinh viên

Kết quả khảo sát (biểu đồ 1) cho thấy, trong 50 người được hỏi thì đa số đều cho rằng việc thực tập nghề nghiệp là rất cần thiết (có 42 người, chiếm 84,0%) và cần thiết (có 6 người, chiếm 12%), chỉ có 4% số lãnh đạo và KHV đánh giá ở mức bình thường; không có cá nhân nào lựa chọn không cần thiết. Điều đó cho thấy

rằng hầu hết cán bộ quản lý ở các cơ sở đều nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc thực tập chuyên môn đối với sinh viên học ngành CTXH. Đây thực sự là một tín hiệu đáng mừng để sinh viên yên tâm trong quá trình lựa chọn các cơ sở thực tập tại các cơ sở xã hội trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

3.1.2.2. Về khả năng tiếp nhận sinh viên thực tập

Bảng 1. Khả năng tiếp nhận sinh viên thực tập tại các cơ sở xã hội

TT	Cơ sở thực tập		Khả năng tiếp nhận			Tổng
			Từ 1 đến 2 SV	Từ 2 đến 4 SV	Trên 5 SV	
1	Sở, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	N	9	0	0	9
		%	100,0	0,0	0,0	100,0
2	Ủy ban Nhân dân các phường, xã	N	3	0	0	3
		%	100,0	0,0	0,0	100,0
3	Đoàn Thanh niên	N	1	2	1	4
		%	25,0	50,0	25,0	100,0

4	Các cơ sở xã hội	N	0	0	3	3
		%	0,0	0,0	100,0	100,0
5	Sở Nội vụ tỉnh	N	1	0	0	1
		%	100,0	0,0	0,0	100,0
6	Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh	N	0	1	0	1
		%	0,0	100,0	0,0	100,0
7	Trung tâm CTXH Bệnh viện Đa khoa tỉnh	N	0	1	0	1
		%	0,0	100,0	0,0	100,0
8	Hội Chữ thập đỏ	N	0	2	0	2
		%	0,0	100,0	0,0	100,0
9	Hội Nông dân huyện Hoài Ân	N	1	0	0	1
		%	100,0	0,0	0,0	100,0
10	Tổng	N	15	6	4	25
		%	60,0	24,0	16,0	100,0

Kết quả trưng cầu ý kiến ở bảng 1 cho thấy, đa số các cơ sở tiếp nhận sinh viên thực tập chỉ tiếp nhận khoảng 1 đến 2 sinh viên ở mỗi đợt thực tập (có 15 CS, chiếm 60,0%), chỉ có 6/25 cơ sở (chiếm 24,0%) tiếp nhận từ 2 đến 4 SV và 4/25 (chiếm 16,0%) tiếp nhận trên 5 sinh viên mỗi đợt. Như vậy, nhìn chung các cơ sở thực tập có khả năng tiếp nhận nhiều SV thực tập chủ yếu thuộc các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội; các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng hay các phong trào đoàn thanh niên. Tuy vậy, thực tế

cho thấy các cơ sở khả năng tiếp nhận nhiều sinh viên, cũng như có nhiều đối tượng để SV thực tập, làm việc nêu trên chủ yếu là những cơ sở quen biết, có mối quan hệ chặt chẽ với Khoa phụ trách đào tạo, rất ít có cơ sở tư nhân; các mái ấm, nhà mở; những đơn vị quản lý về dự án PTCĐ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Vì vậy, tác giả cho rằng trong thời gian sắp tới Nhà trường cần có biện pháp liên kết, mở rộng mạng lưới các cơ sở thực tập để sinh viên có nhiều cơ hội trong việc chọn lựa nơi thực tập.

3.1.2.3. *Việc tạo các điều kiện cho SV thực tập*

Bảng 2. Việc tạo điều kiện cho sinh viên trong quá trình thực tập

Nội dung	% câu trả lời		% trường hợp
	SL	%	
Tạo điều kiện về thời gian	47	22,9	94,0
Quan tâm, động viên	42	20,5	84,0
Bổ trí nhân viên có kinh nghiệm để hướng dẫn	28	13,7	56,0
Tạo điều kiện sinh viên được học hỏi và áp dụng kiến thức	34	16,6	68,0
Tạo điều kiện để sinh viên cùng làm việc với nhân viên trong cơ quan	28	13,7	56,0
Tham gia vào các mạng lưới hỗ trợ các đối tượng khó khăn trong xã hội	18	8,8	36,0
Khác	8	3,9	16,0
Tổng số	205	100,0	410,0

Bảng thống kê mô tả (bảng 2) cho thấy, rất nhiều cơ sở, mạng lưới thực hành tạo điều kiện về thời gian trong quá trình thực tập của sinh viên. Chẳng hạn, sinh viên được linh động về thời gian (có 47/50 cơ sở, chiếm 22,9%), và quan tâm, động viên SV về mặt tinh thần (có 42/50 cơ sở, chiếm 20,5%). Tuy nhiên, chỉ có hơn một nửa cơ sở bố trí nhân viên có kinh nghiệm hướng dẫn (28/50 cơ sở, chiếm 13,7%) và 16,6% cơ sở tạo điều kiện sinh viên được học hỏi và áp dụng kiến thức, trong khi điều này là yếu tố cần phải có trong hoạt động thực tập của sinh viên. Ngoài ra, rất ít sinh viên thực tập được Tham gia vào các mạng lưới hỗ trợ các đối tượng khó khăn trong xã hội (18/50 CS, chiếm 8,8%). Từ kết quả

trên cho thấy cần thiết lập mối liên hệ thường xuyên giữa nhà trường với mạng lưới cơ sở thực tập để họ có những điều chỉnh phù hợp giúp sinh viên có điều kiện được hướng dẫn, học hỏi, phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

3.1.2.4. Các trở ngại, khó khăn của cơ sở thực tập khi tiếp nhận sinh viên thực tập

Đánh giá về những trở ngại, khó khăn của cơ sở thực tập khi tiếp nhận sinh viên thực tập, chúng tôi tìm hiểu dựa trên 4 nội dung như: Thiếu người hướng dẫn (KHV); Số lượng đối tượng không đủ; Thiếu chỗ làm việc cho SV; Cơ sở không có thời gian. Kết quả được thể hiện dưới bảng khảo sát dưới đây:

Bảng 3. Các trở ngại, khó khăn của cơ sở thực tập khi tiếp nhận sinh viên thực tập

Nội dung	% câu trả lời		% trường hợp
	SL	%	
Thiếu người hướng dẫn (KHV)	42	36,5	84,0
Số lượng đối tượng không đủ	30	26,1	60,0
Thiếu chỗ làm việc cho SV	35	30,4	70,0
Cơ sở không có thời gian	8	7,0	16,0
Tổng số	115	100,0	230,0

Kết quả bảng 3 cho thấy hơn một nửa các cơ sở thực tập cho rằng khó khăn lớn nhất họ gặp phải là thiếu kiểm huấn viên hướng dẫn sinh viên (có 42/50, chiếm 36,5%). Điều này hoàn toàn phù hợp, bởi hiện nay đội ngũ NVXH chuyên nghiệp ở nước ta vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, một số cơ sở thực tập, đặc biệt một số cơ quan hành chính vẫn còn thiếu nhân viên CTXH. Bên cạnh đó, có nhiều cơ sở thực tập cho rằng họ gặp khó khăn trong việc thiếu chỗ làm việc cho SV (chiếm 30,4%) hoặc số lượng đối tượng không đủ để sinh viên thực tập, làm việc (chiếm

26,1%). Đây chính là lý do dẫn đến tình trạng có nhiều cơ sở muốn tiếp nhận SV thực tập nhưng lại gặp những khó khăn trên nên họ ngại không muốn tiếp nhận SV khi có yêu cầu từ phía SV và GV ở cơ sở đào tạo.

3.1.3. Đề xuất của cơ sở thực tập đối với cơ sở đào tạo

Có rất nhiều đề xuất được lãnh đạo và kiểm huấn viên tại các mạng lưới cơ sở thực tập đề xuất cho nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả thực tập của sinh viên ngành CTXH. Các đề xuất được chi tiết hóa trong bảng thống kê mô tả dưới đây.

Bảng 4. Đề xuất của cơ sở thực tập về nâng cao hiệu quả thực tập cho sinh viên

TT	Nội dung	SL	TL %
1	Cần có đề cương thực tập gửi cơ sở thực tập khi sinh viên đến liên hệ	4	8,0
2	Chương trình đào tạo nên bám sát nhu cầu xã hội	2	4,0
3	Đào tạo theo đơn đặt hàng để sinh viên ra trường làm việc đúng ngành nghề, vì thực tế hiện nay sinh viên không vận dụng được kiến thức đã học	3	6,0

4	Nâng cao khả năng áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công việc hỗ trợ các đối tượng yếu thế; chủ động liên hệ với cơ sở xã hội để nâng cao khả năng xin việc làm của sinh viên sau khi ra trường	8	16,0
5	Nên định hướng cho các sinh viên theo mảng cụ thể: ví dụ như người khuyết tật thì chế độ được trợ giúp là gì...	3	6,0
6	Nhà trường nên chủ động gửi văn bản đến cơ quan sinh viên cần thực tập sớm, để các cơ quan chủ động trong tiếp nhận sinh viên về thực tập	7	14,0
7	Nhà trường nên tạo điều kiện nhiều hơn nữa để sinh viên được trải nghiệm thực tiễn công việc để không ngỡ ngàng khi thực hành công việc	3	6,0
8	Tăng cường đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên	4	8,0
9	Tăng cường học lý thuyết	1	2,0
10	Tăng thời lượng thực hành, thực tế nhằm giúp sinh viên có điều kiện tiếp cận nhiều hơn với các cơ sở, đối tượng nhằm nâng cao kỹ năng. Kỹ năng soạn thảo văn bản và nắm thể thức văn bản còn yếu, do đó cần quan tâm, hướng dẫn cụ thể	10	20,0
11	Tạo điều kiện cho sinh viên khoa đi thực tế, thực tập, tham quan hoặc làm thiện nguyện tại các trung tâm CTXH hoặc BTXH giúp các em làm quen với công việc chuyên môn nhiều hơn	5	10,0
12	Tổng	50	100.0

Kết quả cho thấy, nhiều ý kiến đề xuất nhất đó là “Tăng thời lượng thực hành, thực tế nhằm giúp sinh viên có điều kiện tiếp cận nhiều hơn với các cơ sở, đối tượng nhằm nâng cao kỹ năng. Kỹ năng soạn thảo văn bản và nắm thể thức văn bản còn yếu, do đó cần quan tâm, hướng dẫn cụ thể” - chiếm 20,0%. Tiếp đến là “Nâng cao khả năng áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công việc hỗ trợ các đối tượng đặc biệt. Trong quá trình đào tạo cần liên hệ thực tiễn ở các trung tâm, các cơ sở thực tập để sinh viên khi ra trường khỏi ngỡ ngàng với công việc”. Như vậy nhìn chung đề xuất của lãnh đạo và kiểm huấn viên cơ sở là cần tăng cường thực hành, thực tế cho sinh viên để các em có cơ hội cọ sát với công việc, tránh sự ngỡ ngàng khi tiếp xúc thực tế. Bên cạnh đó, theo phản ánh từ nhiều kiểm huấn viên thì hiện nay sinh viên thực tập rất yếu về kỹ năng soạn thảo văn bản. Một số ý kiến khác còn cho rằng Nhà trường cần chủ động gửi văn bản đến cơ quan sinh viên cần thực tập sớm, để các cơ quan chủ động tiếp nhận sinh viên thực tập.

3.2. Đề xuất biện pháp thiết lập mạng lưới và nâng cao chất lượng thực tập cho sinh viên

Bên cạnh việc duy trì, củng cố với những trung tâm, cơ sở xã hội, các cơ quan cung cấp dịch vụ xã hội vốn có mối quan hệ trước đây, Nhà trường cần mở rộng hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các dự án phát triển cộng đồng, các chương trình bảo trợ xã hội, chăm sóc trẻ em, bảo hiểm tư nhân... và các tổ chức làm việc trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ CTXH để sinh viên có điều kiện được lựa chọn môi trường thực tập vừa phù hợp về chuyên môn, địa bàn sinh sống, hoàn cảnh gia đình. Để duy trì được mạng lưới thực tập cho sinh viên phù hợp với thực tiễn, Khoa và Nhà trường cần thiết lập website nhằm kết nối với những trung tâm, cơ sở thực tập và thường xuyên liên lạc, cập nhật thông tin về các ngành nghề đào tạo của nhà trường, cũng có thể tổ chức các hội thảo và mời đại diện các đơn vị đến tham dự, chia sẻ kinh nghiệm.

Hiện nay việc thực tập nghề nghiệp chưa có một hợp đồng rõ ràng, chặt chẽ, quy định các

điều kiện cụ thể, chính vì vậy chưa có sự nhất quán trong cách thức kiểm huấn sinh viên, kể cả về thời gian thực hiện các nhiệm vụ của sinh viên trong quá trình thực tập. Do đó, nhà trường và cơ sở thực tập nên xây dựng các quy chế quy định về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên liên quan trong hướng dẫn sinh viên thực tập.

Tăng cường sự kết hợp, trao đổi thông tin và sự quản lý giữa kiểm huấn viên tại cơ sở đào tạo và kiểm huấn viên ở cơ sở thực tập nghề nghiệp. Nhà trường cũng cần tổ chức thêm các lớp tập huấn miễn phí cho các cán bộ tại các cơ sở xã hội cũng như các cán bộ nòng cốt tại cộng đồng, nơi đang tiếp nhận sinh viên thực tập. Bên cạnh việc tập huấn, cần có những buổi định hướng cho những người làm kiểm huấn CTXH trước khi có đợt thực tập nghề nghiệp giúp họ biết về mục đích; yêu cầu của đợt thực tập; các thông tin về chương trình học; những tài liệu cần thiết có liên quan để họ chuẩn bị cho cơ sở và cho chính mình để họ sẵn sàng tiếp nhận và định hướng cho sinh viên trong quá trình học tập tại cơ sở.⁴ Bên cạnh đó, sau đợt thực tập cũng cần phải có buổi họp lượng giá giữa các kiểm huấn viên, cơ sở, nhà trường và sinh viên thực tập để xem lại công tác kiểm huấn. Từ đó rút ra những điểm thuận lợi và khó khăn trong quá trình kiểm huấn sinh viên nhằm giúp nhà trường, ban thực tập, kiểm huấn viên và cơ sở thực hành làm tốt hơn làm tốt hơn về chức năng trong quá trình hỗ trợ sinh viên trong quá trình thực tập. Ngoài ra, Nhà trường cần cân đối nguồn kinh phí nhằm hỗ trợ cho các kiểm huấn viên tại cơ sở để khuyến khích về tinh thần và thể hiện sự quan tâm, ghi nhận sự đóng góp của họ trong quá trình kiểm huấn sinh viên.

Cần có cơ chế giám sát chặt chẽ quy trình thực tập của sinh viên. Hiện nay chúng ta chỉ dựa trên quy trình là sinh viên thực tập chủ động liên lạc với giáo viên hướng dẫn, và giáo viên hướng dẫn gọi điện cho người hướng dẫn tại cơ sở thực tập. Quy trình này còn có những hạn chế nhất định, chẳng hạn: thời gian sinh viên đến cơ sở thực tập chưa thường xuyên; nhiều cơ sở thực tập không tạo điều kiện để sinh viên thực nghiệm công việc. Vì vậy, tác giả cho rằng phải

tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực tế trong quá trình sinh viên thực tập hoặc phải tăng cường điều kiện pháp lý xã hội - coi vấn đề thực tập là một nhiệm vụ bắt buộc trong kế hoạch hoạt động của cơ sở xã hội.

4. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, thực tập nghề nghiệp là một phần quan trọng không thể thiếu trong chương trình đào tạo công tác xã hội. Quá trình đó giúp sinh viên có cơ hội kết nối lý thuyết với thực tiễn, rèn luyện được kỹ năng và tác phong chuyên nghiệp. Để sinh viên thực tập hiệu quả, được làm việc trong môi trường chuyên nghiệp cần phải có sự đa dạng về cơ sở thực tập vừa phù hợp về chuyên môn, và điều kiện thuận lợi để sinh viên có thể dễ dàng vận dụng tri thức, kỹ năng đã được học vào môi trường thực tiễn. Qua nghiên cứu thực tiễn ở tỉnh Bình Định, bài viết cho rằng rất cần thiết phải đa dạng hóa cơ sở thực tập, và nên có những biện pháp để duy trì mối quan hệ với cơ sở thực tập; cải tiến tính pháp lý, các điều kiện về kinh phí, chuyên môn cho các kiểm huấn viên và giám sát chặt chẽ về mặt thời gian trong quá trình sinh viên thực tập tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định cũng như tỉnh thành khác trong cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sadaf R Ali. *Trust, credibility and authenticity: Race and its effect on audience perceptions of news information from traditional and alternative sources*, Wayne State University, 2014.
2. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020 số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2010*, Hà Nội, 2010.
3. Mai Thị Kim Thanh. *Những điều kiện cần có để xây dựng mạng lưới cơ sở thực hành, thực tập phục vụ đào tạo ngành công tác xã hội*, 2015.
4. Nguyễn Thị Như Hương. *Xây dựng hệ thống kiểm huấn viên trong công tác thực hành, thực tập của sinh viên ngành công tác xã hội ở Trường Đại học Quảng Bình*, 2017.

Contributing to further clarifying the necessity of renewing the final exam of political theory courses at the university (through the practice of Khanh Hoa University)

Tran Thi Yen Ninh*

University of Khanh Hoa, Vietnam

Received: 24/11/2021; Accepted: 29/12/2021

ABSTRACT

Education and training activities constantly need innovation and creativity, including innovation in training testing and assessment. It is an issue that receives a lot of attention because of the requirement to constantly improve the quality of training, renew the final exam for Political Theory modules at universities, which continue to be mentioned in various angles. This article gives some personal perspectives that contribute to clarifying the necessity of renewing the final exam for Political Theory modules at universities to emphasize the affirmation that innovation of these final exams is an objective and inevitable task. This then further promotes the renewal of the final exam for the Political Theory modules of various universities, including Khanh Hoa University.

Keywords: *Education and training, renew, political theory, final exam of modules.*

*Corresponding author:

Email: tranthiyenninh@ukh.edu.vn

Góp phần làm rõ sự cần thiết đổi mới thi kết thúc các học phần lý luận chính trị ở trường đại học (qua thực tế Trường Đại học Khánh Hòa)

Trần Thị Yên Ninh*

Trường Đại học Khánh Hòa, Việt Nam

Ngày nhận bài: 24/11/2021; Ngày nhận đăng: 29/12/2021

TÓM TẮT

Hoạt động giáo dục và đào tạo luôn cần có sự đổi mới và sáng tạo, trong đó có đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo. Là chủ đề đón nhận nhiều quan tâm bởi yêu cầu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới thi kết thúc các học phần lý luận chính trị ở trường đại học đã, đang và sẽ tiếp tục được đề cập đến ở những góc độ khác nhau. Trong bài viết này, tác giả đưa ra một số góc nhìn cá nhân góp phần làm rõ hơn sự cần thiết đổi mới thi kết thúc các học phần lý luận chính trị ở trường đại học nhằm nhấn mạnh thêm khẳng định: Đổi mới thi kết thúc các học phần lý luận chính trị là nhiệm vụ khách quan, tất yếu. Từ đó, thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa việc triển khai đổi mới thi kết thúc các học phần lý luận chính trị vào thực tế đa dạng các trường đại học, trong đó có Trường Đại học Khánh Hòa.

Từ khóa: Giáo dục và đào tạo, đổi mới, lý luận chính trị, thi kết thúc học phần.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nâng cao chất lượng, hiệu quả chương trình đào tạo đại học là mục tiêu quan trọng hàng đầu của các trường đại học Việt Nam hiện nay. Để thực hiện được mục tiêu đó, đổi mới đồng bộ từ nội dung chương trình đến phương pháp giảng dạy; phương pháp, hình thức, nội dung thi kết thúc học phần đối với người học là một tất yếu khách quan. Các môn học lý luận chính trị (LLCT) có nhiệm vụ trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học, làm cơ sở để sinh viên nhận thức kiến thức chuyên ngành, nên việc đổi mới cách tiếp cận phương pháp giảng dạy, cách thức thi kết thúc học phần LLCT càng cần thiết. Trong quá trình nghiên cứu, khảo sát và tổng hợp các phương pháp, hình thức, nội dung thi kết thúc các học phần LLCT ở Trường Đại học Khánh

Hòa, tác giả nhận thấy còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được mục tiêu và chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo. Đối chiếu với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về yêu cầu đổi mới các hình thức thi kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên, căn cứ vào chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo, bằng phương pháp quy nạp, bài viết phân tích một số luận cứ làm sáng tỏ hơn nữa cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT tại trường Đại học Khánh Hòa. Qua đó, càng xác lập khẳng định đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT là một tiến trình khách quan, tất yếu. Với trọng tâm đổi mới thi kết thúc học phần các môn LLCT tập trung hướng đến đổi mới nhận thức cách tiếp cận nội dung thi LLCT, phương thức xây dựng nội dung thi LLCT; đổi mới nhận

*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranthiyenninh@ukh.edu.vn

thức quan niệm về hình thức thi LLCT trên cơ sở vừa kế thừa mặt tích cực của cách làm truyền thống, vừa sáng tạo những hình thức thi mới, kết quả nghiên cứu này sẽ cung cấp một hướng nhìn đóng góp thêm căn cứ khoa học đáng tin cậy; từ đó, tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa triển khai thực hiện đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT ở trường đại học, trong đó có Trường Đại học Khánh Hòa từ những năm học tới.

2. NỘI DUNG

2.1. Đổi mới thi kết thúc các học phần lý luận chính trị từ góc nhìn lý luận

Đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT là hoạt động tạo ra cái mới (hình thức thi, nội dung thi) khác với trước đó. Cái mới này cần thỏa mãn 3 yếu tố cơ bản: (1) có tính kế thừa (kế thừa biện chứng); (2) phải mang lại giá trị; (3) không vi phạm hoặc làm ảnh hưởng tiêu cực đến quy chế, quy định công tác kiểm tra, đánh giá các hoạt động đào tạo khác đã ban hành.

Về mặt lý luận, yêu cầu đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT được thúc đẩy từ nhiều yếu tố; tác giả xin trao đổi thêm một số yếu tố sau:

Thứ nhất, hoạt động thi kết thúc các học phần LLCT đặt ra nhu cầu tự thân cần đổi mới.

Quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin đã phân tích khoa học và thực tiễn về vận động và phát triển. Vận động trong lĩnh vực xã hội khi có tác dụng của ý thức tiến bộ sẽ mang tính chất theo chiều hướng tiến bộ, là phát triển đi lên. Với thực tiễn các lĩnh vực xã hội cụ thể, nắm vững nội dung này là điều có ý nghĩa rất quan trọng cổ vũ, khích lệ sự sáng tạo và phát triển.

Theo quy định, đối với trường đại học, “Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam”.¹ Trong hoạt động giáo dục - đào tạo đại học, chương trình đào tạo của mỗi cơ sở giáo dục là chiến lược chuyên môn lớn nhất, quan trọng nhất, bao gồm các tiêu chuẩn quá trình đào tạo và chứng minh

tính khoa học, tính thực tiễn, tính hiệu quả các module hợp phần kết cấu nên chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo được định ra (luôn vận động thay đổi) phù hợp với từng giai đoạn phát triển của xã hội. Đáp ứng với chương trình đào tạo, toàn bộ các quy trình đào tạo, các khâu, bộ phận (module) cũng luôn phải vận động chuyển đổi song hành; sự đồng bộ đó sẽ tạo nên kết quả chương trình đào tạo với chất lượng giáo dục - đào tạo được xã hội ghi nhận. Hoạt động giảng dạy, thi kết thúc các học phần LLCT cũng không ngoại lệ.

Để thấy rõ, hãy phân tích, nhận xét một số yếu tố chủ yếu liên hệ trực tiếp đến tính chất luôn đổi mới của kỳ thi kết thúc các học phần LLCT (thí dụ chỉ xét mô hình hóa tối giản bao gồm 3 yếu tố cơ bản thường dễ thấy: giảng viên, sinh viên, nội dung thi):

Yếu tố giảng viên. Khái niệm về *hoạt động* ở góc độ triết học Mác - Lênin được diễn giải là quan hệ biện chứng giữa chủ thể với khách thể bao gồm hai quá trình song song chuyển hóa đối ngược nhau, là sự thâm nhập vào nhau một số hoặc toàn bộ thuộc tính của mình. Đó cũng là quá trình chủ thể “nhận thức” đúng thực chất về mình, đặt ra cơ sở cho các hoạt động tiếp theo. Quan hệ xã hội là môi trường cơ bản bao gồm các giá trị để *hoạt động* của con người diễn ra theo cách thức con người luôn ở vị trí và vai trò chủ thể. Hoạt động (của con người) luôn nhằm thỏa mãn nhu cầu nhất định. Hoạt động chính của giảng viên là giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đó là quá trình người giảng viên xây dựng mối liên hệ với nhiều đối tượng mà chủ yếu và thường xuyên với đồng nghiệp (theo nghĩa rộng) và sinh viên. Ở một môi trường sư phạm đặc thù, hoạt động nghề nghiệp của giảng viên gắn liền cùng khái niệm *hoạt động* dưới góc độ tâm lý môi trường sư phạm. Từ góc độ tâm lý học, “*hoạt động* là phương thức tồn tại của con người bằng cách tác động vào đối tượng, tạo ra sản phẩm nhằm thỏa mãn những nhu cầu (tâm lý) - trực tiếp/gián tiếp - của bản thân và xã hội”.² Với người giảng viên, hiển nhiên trong các nhu cầu tâm lý, có nhu cầu về tâm lý đạo đức

nhà giáo, đạo đức nghề nghiệp, nhu cầu được tôn trọng về khả năng chuyên môn, nhu cầu về danh dự bản thân. Ở mỗi giảng viên, hệ giá trị phẩm chất cá nhân luôn được đề cao ở vị trí ưu tiên hàng đầu. Vì thế, quá trình hoạt động nghề nghiệp luôn luôn là quá trình người giảng viên nỗ lực nhằm không ngừng hoàn thiện nhân cách trong vị trí, vai trò là một nhà giáo dục; phấn đấu trong suốt chặng đường nghề nghiệp để khẳng định bản thân. Mục đích sự nghiệp đó được chuyển hóa bằng chất lượng chuyên môn giảng dạy và nghiên cứu khoa học, trong đó có sự đầu tư thỏa đáng vào nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tự đặt ra các yêu cầu thách thức cần vượt qua với chính mình và với sinh viên. Kết quả học tập của người học được xác định bằng công cụ đánh giá khách quan, có chất lượng, đáp ứng đánh giá kiểm định ngày càng cao sau mỗi học phần luôn có các chỉ số tích cực xác thực, sẽ là một trong các tiêu chí được giảng viên quan tâm. Nỗ lực cho mục tiêu này luôn được các trường đại học khích lệ; thí dụ Hướng dẫn Công tác chuyên môn năm học 2021 - 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khánh Hòa khi đề cập đến nâng cao trách nhiệm của giảng viên đối với việc bảo đảm chất lượng đào tạo, đã khuyến khích “giảng viên, nhóm giảng viên biên soạn giáo trình các học phần mới nhằm tăng cường học liệu nội sinh; xây dựng ngân hàng đề thi theo hướng đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá”,³ trong đó, dĩ nhiên có đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT.

Yếu tố sinh viên. Nếu không đề cập đến khả năng học tập của sinh viên vì đã được điểm tuyển đầu vào chấp nhận, kết quả học tập của sinh viên sẽ chỉ còn phụ thuộc chủ yếu ở động lực, tinh thần thái độ học tập của sinh viên. Khái quát chung, có thể chia ra làm 2 nhóm lớn:

Nhóm sinh viên có biểu hiện tích cực về động lực, tinh thần thái độ học tập. Việc sinh viên xây dựng cho bản thân động cơ, tinh thần thái độ học tập tích cực là hiện hữu trong các trường đại học. Đơn cử một nghiên cứu gần đây của nhóm tác giả đề tài “Rèn luyện phong cách học tập Hồ Chí Minh cho sinh viên trường Đại

học Khánh Hòa” (Nguyễn Thị Thảo Tiên chủ nhiệm đề tài) cho biết: “Về động cơ học tập của sinh viên, quá trình học tập tại nhà trường, đại đa số sinh viên đã rèn luyện cho mình động cơ học tập tích cực (được hiểu là nhu cầu thôi thúc từ bên trong của chính chủ thể hành động). Không chỉ đơn thuần học vì điểm số, vì tấm bằng khá, giỏi mà sinh viên cũng đã xác định rõ học là để tích lũy kiến thức, học để có thể đảm trách tốt công tác chuyên môn sau khi ra trường. Khảo sát 200 sinh viên cho thấy: 86,5% số phiếu khảo sát trả lời học vì đam mê với nghề nghiệp và muốn có nền tảng kiến thức cơ bản để lập thân, lập nghiệp, để có khả năng đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Về thái độ học tập của sinh viên: 73% sinh viên tự tin trong học tập (là đặc tính quan trọng trong thái độ học tập, biểu hiện ở mức độ thường xuyên tin tưởng vào năng lực học tập, nghiên cứu của chính bản thân mình). 54,5% sinh viên có tính tự nguyện, tự giác trong học tập (được biểu hiện ở sự tích cực tự học, tự nghiên cứu, khám phá tri thức chung và tri thức chuyên ngành). Mặc dù có những khó khăn trong quá trình học tập như hoàn cảnh gia đình, sức ép về vấn đề tài chính ảnh hưởng đến quá trình học tập, 51,5% sinh viên vẫn thể hiện sự kiên trì; họ coi đó là những thách thức và quyết tâm vượt qua”.⁴ Nhóm sinh viên này là động lực lớn thúc đẩy giảng viên nỗ lực không ngừng nâng cao chất lượng giáo án, bài giảng, đưa ra nhiều phương pháp giảng dạy và tích cực đổi mới nội dung, hình thức thi kết thúc các học phần LLCT.

Nhóm chưa tích cực về tinh thần thái độ, động lực học tập. Đây sẽ là nguyên nhân cơ bản, chủ yếu để chú ý tập trung vào tìm hiểu nhóm đối tượng sinh viên còn hạn chế trong học tập. Xét trong điều kiện học tập bình thường, có thể khái quát nguyên nhân chủ yếu thường thấy, có tính phổ biến, là sinh viên thụ động trong học tập (trong đó khá nổi bật đối với các học phần LLCT). Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Thị Thảo Tiên cho thấy, có 3,5% sinh viên trong tổng số mẫu điều tra còn thụ động trong học tập; còn 44,5% sinh viên trong tỷ lệ 3,5% trên thừa

nhận ý thức tự nguyện tự giác trong học tập chưa cao.⁴ Theo một báo cáo nghiên cứu khoa học, xuất hiện tồn tại tâm lý *trì hoãn* trong hoạt động học tập của sinh viên. Trì hoãn trong học tập là một hiện tượng phổ biến ở sinh viên. “Trì hoãn học tập được định nghĩa là tự chủ lùi lại thời điểm bắt đầu hoặc hoàn thành một hoạt động học tập nào đó so với thời điểm tối ưu chủ quan, thời điểm được cá nhân đánh giá là tại đó bản thân cần phải bắt đầu hoặc hoàn thành hoạt động học tập để đạt hiệu quả cao nhất.

Lý thuyết Động lực theo thời gian (Temporal Motivational Theory - TMT) được đưa ra để lý giải hiện tượng trì hoãn qua công thức:

$$M = \frac{E \times V}{I \times D}$$

Theo lý thuyết này, động lực (M - Motivation) khiến cá nhân thực hiện một hoạt động phụ thuộc vào sự tương tác giữa bốn cấu trúc, bao gồm: *kỳ vọng* (E- Expectancy) là ước tính khả năng chủ thể có thể hoàn thành mục tiêu; *giá trị* (V- Value); *tính háp tấp, cảm hứng* (I- Impulsiveness) nhất thời có thể gây ra sự sa lãng của cá nhân và *độ trễ, trì hoãn* (D- Delay) yếu tố làm cho thời gian hoàn thành mục tiêu bị vượt quá thời hạn đã định trước. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng động lực học tập bên trong hay động lực học tập tự quyết thường gắn liền với tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình học tập”.⁵ Từ công thức xác định động lực trên, nhận thấy, để có được nguồn động lực trong học tập của sinh viên, trước hết, cần kết hợp bốn yếu tố: (1) Thường xuyên vun đắp nỗ lực niềm tin vào những mong muốn bản thân đã đề ra trong lộ trình kế hoạch vươn đạt tới mục tiêu đã xác định toàn khóa học hay mỗi học phần môn học. (2) Nhận thức thật sâu sắc và rộng mở giá trị sẽ có được khi bản thân đạt được mục tiêu. (3) Giảm thiểu tối đa những cảm xúc dễ dãi, bột phát và sự lơ là, thiếu tập trung trong quá trình học tập. (4) Giảm thiểu tối đa sự trì hoãn trong hoạt động học tập bằng cách tự xây dựng những mục tiêu trước mắt, vừa sức, thiết thực, dễ kiểm soát, dễ hoàn thành, tự tạo ra những khích lệ nhỏ cho chính mình.

Để khắc phục biểu hiện thụ động trong học tập, bằng nhiều cách thức linh hoạt, vai trò của giảng viên với phẩm chất đã trở thành thuộc tính cố hữu như đã ghi nhận ở phần trên có vị trí rất quan trọng khi tác động vào bốn yếu tố, góp phần cùng sinh viên khơi dậy và phát huy động lực học tập - luôn là năng lượng tiềm ẩn ở mỗi sinh viên. Nếu sự năng động tích cực đã nêu trên của giảng viên là khách quan, thì ảnh hưởng tích cực của giảng viên đối với sinh viên cũng là một tất yếu khách quan tương tự. Sự tác động tích cực trong hoạt động giảng dạy và ảnh hưởng của giảng viên sẽ tạo chuyển biến tích cực đến thái độ, động lực học tập của sinh viên, họ sẵn sàng đáp ứng các đề nghị ở mức độ yêu cầu ngày càng cao của giảng viên không chỉ ở nội dung bài giảng mà còn ở sự thích nghi với những thách thức mới luôn đặt ra tại các kỳ thi kết thúc học phần. Sự chủ động của giảng viên và động lực học tập của sinh viên sẽ đáp ứng độ khó của nội dung học tập và kéo theo độ khó tăng dần của nội dung thi trong nỗ lực luôn khách quan hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo.

Yếu tố nội dung thi kết thúc học phần các môn LLCT. Có 3 yếu tố liên quan trực tiếp đến nội dung thi kết thúc các học phần LLCT:

- Nội dung thi kết thúc học phần liên quan chặt chẽ với nội dung học tập, nghiên cứu của sinh viên, và căn bản lấy giáo trình làm cơ sở pháp lý. Do các môn học LLCT chịu ảnh hưởng nhiều từ các bối cảnh chính trị - xã hội - kinh tế - văn hóa, nên giáo trình các môn học này luôn ở tình trạng đi sau thực tế cả về lý luận cả về thực tiễn. Đơn cử một vài thí dụ: Giáo trình các học phần LLCT đang sử dụng hiện nay được biên soạn trong khoảng thời gian 2017 - 2018, hoàn thành năm 2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức tập huấn chương trình và giáo trình năm 2019. Nhiều quan điểm lý luận, nhiều vấn đề thực tiễn mới (thậm chí ngay từ năm 2016 đến 2019, 2020) và đương nhiên cả sự kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII năm 2021 mới được giáo trình cập nhật ở mức độ nhất định. Ở mỗi học phần LLCT cụ thể đều phát hiện ra những “vấn đề” riêng cần liên tục bổ túc. Những bổ sung, phát triển kiến thức mới không chỉ dừng lại trong

bài giảng, trong nghiên cứu khoa học của giảng viên, mà còn xuất hiện trong nội dung thi kết thúc học phần. Giá trị của việc mở rộng, bổ sung kiến thức ôn tập, thi kết thúc học phần có ý nghĩa ngang bằng như cập nhật, tăng cường kiến thức trong bài giảng.

- Luôn có nhu cầu làm mới nội dung thi kết thúc các học phần LLCT. Dù sử dụng các hình thức, cách thức thi khác nhau, dù phạm vi ôn tập đã bao phủ toàn bộ lượng kiến thức trong chương trình, đến một giai đoạn nhất định, nội dung thi kết thúc các học phần LLCT cũng phải được làm mới từng phần hoặc nhiều phần hoặc toàn bộ tùy bối cảnh cụ thể. Việc làm mới nội dung thi kết thúc các học phần LLCT có một số tác dụng: (1) Giúp tránh bị sinh viên “bất bài”, dễ dẫn đến các hiện tượng tiêu cực; (2) Sinh viên được rèn luyện, nâng cao năng lực tư duy giải quyết các vấn đề. (3) Hạn chế tình trạng giảng viên giảng dạy theo lối mòn, tư duy kinh nghiệm; (4) Thúc đẩy giảng viên luôn đổi mới giáo án, nâng cao chất lượng giáo án và chất lượng giảng dạy. Một số thí dụ nội dung trong các học phần LLCT: Chúng ta có mô hình đơn vị hạt nhân tổ chức sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam qua các thời kỳ: Hợp tác xã (trước đổi mới) => Hộ gia đình + Hợp tác xã kiểu cũ (1986 - 2012) => Hộ gia đình + Hợp tác xã kiểu mới - là hợp tác xã có mô hình hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 (2012 - 2016) => Hợp tác xã kiểu mới + Doanh nghiệp truyền thống (2016 - 2020) => Hợp tác xã kiểu mới + Doanh nghiệp số và chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp (2020 - 2021,...). Từ dữ liệu kiến thức này, giảng viên có thể lập nên nhiều dạng thức chủ đề nội dung thi khác nhau ở các cấp độ khác nhau, từ cơ bản đến nâng cao. Tương tự, có các khối kiến thức làm dữ liệu hình thành đa dạng mức độ đánh giá năng lực học tập sinh viên qua nhiều chủ đề phong phú, thí dụ như về Đảng Cộng sản Việt Nam: Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng => Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền của Đảng trong thời kỳ mới. Sự phát triển nhận thức của Đảng về mô hình, đặc trưng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua các giai đoạn: Dựa theo quan điểm các nhà kinh điển của chủ nghĩa xã

hội khoa học mặc định là quy luật chung áp dụng toàn hệ thống xã hội chủ nghĩa (trước đổi mới) => Cương lĩnh chính trị năm 1991 => Đại hội X năm 2006 => Cương lĩnh chính trị (bổ sung, phát triển năm 2011). Vấn đề xây dựng và phát triển, từng bước hoàn thiện nền kinh tế thị trường ở Việt Nam v.v...

- Yêu cầu gắn kết lý luận và thực tiễn trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập. Một bài giảng LLCT chỉ được coi là thành công khi sinh viên vừa nắm chắc lý luận cơ bản vừa có khả năng vận dụng lý luận vào hoạt động thực tiễn (gồm hoạt động bản thân và hoạt động xã hội). Do thực tiễn luôn chuyển biến nên cần có sự cập nhật bổ sung, phát triển những lý luận mới từ thực tiễn mới, phát hiện những chuyển hóa của thực tiễn từ nền tảng lý luận đã có... Bài giảng trong các học phần LLCT luôn cần đổi mới nội dung, bổ sung thực tiễn, đón đầu xu thế vận động xã hội; bài giảng luôn cần có hướng dẫn sinh viên phương pháp luận định hướng lý luận gắn với thực tiễn, phương pháp vận dụng lý luận vào thực tiễn, bước đầu hình thành tư duy và phương pháp tổng kết thực tiễn. Nhằm củng cố năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, năng lực phương pháp phân tích tổng kết thực tiễn bắt đầu từ việc rút ra kinh nghiệm thực tiễn, đánh giá ý nghĩa thực tiễn, hầu như ở các nội dung thi kết thúc các học phần LLCT đều có phần liên hệ thực tiễn; và như đã nêu trên, phần liên hệ luôn mang tính mới do sự biến đổi không ngừng của thực tiễn.

Như vậy, tính tất yếu đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT trước hết là quá trình khách quan tự đổi mới từ hoạt động này.

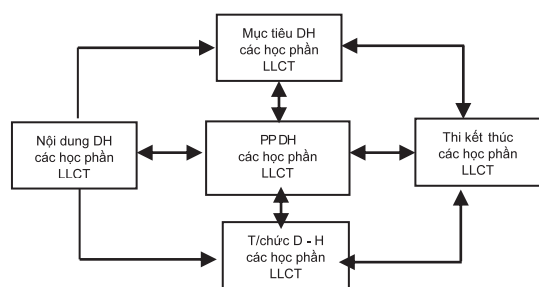
Thứ hai, đáp ứng mục tiêu giảng dạy các môn học LLCT theo định hướng phát triển năng lực người học.

Nghị quyết 29 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đề ra quan điểm: “Đổi mới cả nội dung, phương pháp đánh giá. Chuyển từ đánh giá kiến thức mà người học nắm được sang đánh giá việc hình thành năng lực, phẩm chất của người học”.⁶ Trên tinh thần đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã có Kết luận số 94-KL/TW về việc tiếp tục đổi

mới việc học tập LLCT trong hệ thống giáo dục quốc dân: “Tăng cường quản lý, chỉ đạo công tác học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân. Xác định rõ lý luận chính trị là môn chính bắt buộc, có thi cử, kiểm tra nghiêm túc, chặt chẽ”.⁷ Triển khai Kết luận số 94-KL/TW, Công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn LLCT (chương trình mới) tiếp tục đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học các môn LLCT đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng; mục tiêu giáo dục đại học của Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018); mục tiêu, tính chất, nguyên lý giáo dục của Luật Giáo dục 2019. Công tác giảng dạy ngành LLCT trong thời gian qua đã và đang chuyển hướng theo tư duy mới này.

Đã có khá nhiều nghiên cứu, trao đổi về nâng cao chất lượng dạy và học các môn LLCT, bao gồm cả công tác kiểm tra, đánh giá hướng đến mục tiêu tiếp cận năng lực người học ở các trường đại học;⁸⁻¹¹ theo nhận định chung, đó là quá trình tổng hợp bao gồm nhiều nhân tố, bộ phận, giai đoạn.

Ngô Hoài Phương (Trường Đại học Thông tin liên lạc) giới thiệu sơ đồ các thành phần thiết yếu trong dạy học phát triển năng lực.¹² Từ sơ đồ, vận dụng đưa vào hoạt động giảng dạy các học phần LLCT, có sơ đồ khối cụ thể (H.1). Sơ đồ mô tả mối liên quan chặt chẽ giữa các khối module thành phần cơ bản trong dạy học phát triển năng lực các học phần LLCT. Việc nâng cao chất lượng dạy và học các môn LLCT hướng đến tiếp cận năng lực người học phải là sự đồng bộ từ tất cả các module thành phần này.



Hình 1. Sơ đồ thành phần cơ bản trong dạy học phát triển năng lực các học phần LLCT

Nâng cao chất lượng dạy và học các môn LLCT hướng đến tiếp cận năng lực, phẩm chất người học là quá trình nỗ lực đổi mới toàn diện, thường xuyên của tất cả các module thành phần. Đổi mới nội dung giảng dạy LLCT phải gắn với đổi mới phương pháp giảng dạy LLCT; gắn với quá trình tổ chức giảng dạy của tổ bộ môn/khoa LLCT/nhà trường và học tập của sinh viên... Công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động giảng dạy các học phần LLCT nói chung, thi kết thúc các học phần này nói riêng cũng phải luôn nỗ lực đổi mới. Sự đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT sẽ tạo ra hiệu ứng tích cực đến chuỗi hoạt động giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên. Đó là tiến trình thúc đẩy đồng bộ sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của sơ đồ dạy học các học phần LLCT theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học. Do vậy, đổi mới thi kết thúc học phần nhằm đáp ứng mục tiêu dạy học các môn LLCT hướng đến tiếp cận năng lực, phẩm chất người học là khách quan, tất yếu.

Thứ ba, xuất phát từ cam kết chất lượng đào tạo với xã hội về năng lực cần đáp ứng của sinh viên sau khi tốt nghiệp luôn là một mục tiêu quan trọng hàng đầu của các trường đại học.

Mục đích nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo gắn với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực người học; Vì vậy, việc đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT mang đến những tích cực, có thể đưa ra một số lượng định khái lược sau:

(1) Xây dựng được hệ thống nội dung thi mới phù hợp và đáp ứng với chương trình đào tạo mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của Bộ môn/ Khoa LLCT và nhà trường.

(2) Đảm bảo tính khoa học, thống nhất, khách quan. Đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT sẽ đa dạng về hình thức và nội dung với ma trận kiến thức bao phủ toàn diện tri thức ở tất cả các chuyên đề trong chương trình các học phần LLCT. Các yêu cầu, nội dung cơ bản của thi kết thúc các học phần LLCT được đáp ứng và mang tính thống nhất.

(3) Thúc đẩy giảng viên nâng cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm, đổi mới, sáng tạo, không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy. Khuyến khích sinh viên tự giác, chủ động trong quá trình học tập. Tránh tình trạng giảng lệch, học tủ; lý luận không gắn sát với thực tiễn.

(4) Thích ứng với yêu cầu quản lý hoạt động đào tạo phải đảm bảo tính khoa học, chính quy, đáp ứng công tác kiểm định trong, kiểm định ngoài theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đồng thời, đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT sẽ là bước đầu hình thành hệ cơ sở dữ liệu cho công tác số hóa trong hoạt động quản lý đào tạo của các trường đại học; là cơ sở để xây dựng mối liên kết qua số hóa trong xây dựng liên kết, hợp tác với mạng lưới các trường đại học sau này.

Những giá trị về hiệu quả nêu trên là rõ ràng và không thể phủ nhận, tác động trực tiếp đến sự đảm bảo về năng lực và phẩm chất cần hội đủ ở sinh viên, đáp ứng yêu cầu sự phát triển của xã hội, khẳng định chất lượng đào tạo của trường đại học, cho thấy sự cần thiết và tính khách quan cần đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT trong các trường đại học.

2.2. Đổi mới thi kết thúc các học phần lý luận chính trị từ góc nhìn thực tiễn

Thứ nhất, từ yêu cầu khách quan đặt ra cho hệ thống trường đại học.

Quan điểm của Đảng, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học về đổi mới giáo dục - đào tạo và thực trạng đào tạo các môn LLCT ở các trường đại học từ năm 2008 đã dẫn đến quyết định cần phải đổi mới công tác giáo dục - đào tạo ngành LLCT trong các trường đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp Ban Tuyên giáo Trung ương xây dựng chương trình, giáo trình các môn LLCT giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng. Tháng 7 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Công văn số 3056/BGDĐT-GDDH về việc hướng dẫn triển khai thực hiện chương trình, giáo trình các môn LLCT trong hệ thống giáo dục quốc dân (chương trình mới).

Trong các trường đại học, từ năm học 2019 - 2020, 3 học phần LLCT mở rộng thành 5 học phần. Cùng với chương trình đào tạo mới, giáo trình cũng đã thay đổi theo. Đây là một bước chuyển đổi quan trọng, thể hiện mạnh mẽ nỗ lực đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục LLCT trong trường đại học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp Ban Tuyên giáo Trung ương đã hướng dẫn thực hiện chương trình mới, giáo trình mới đối với các môn LLCT (qua các lớp tập huấn và văn bản chỉ đạo chuyên môn) với mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu mới. Do đó, bên cạnh cần đổi mới nội dung giảng dạy gắn liền với đổi mới phương pháp giảng dạy cũng cần thiết đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá, trong đó có đổi mới thi kết thúc học phần. Hầu hết nội dung thi kết thúc các học phần LLCT sử dụng trước đây đã không còn phù hợp (ở trường Đại học Khánh Hòa từ sinh viên khóa K4 trở về sau). Vì vậy, đặt ra nhiệm vụ phải nhanh chóng xây dựng lại hệ thống nội dung thi kết thúc các học phần LLCT là khách quan; và đương nhiên, cũng dẫn đến cần thiết đổi mới phương pháp xây dựng đề thi, hình thức thi là xu thế tất yếu khách quan.

Thứ hai, xuất phát từ thực tiễn Trường Đại học Khánh Hòa,

Ngoài căn cứ thực tiễn chung trên, thực tế ở Trường Đại học Khánh Hòa cũng đặt ra yêu cầu cần tiếp tục đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT.

Một. Qua thực tế giảng dạy và tổ chức thi kết thúc học phần, Nhà trường nhận thấy cần cải tiến, đổi mới một bước về tổ chức thi học phần các chương trình đào tạo. Do vậy, năm 2017, Hiệu trưởng nhà trường đã ban hành Quy định số 25/QĐ-ĐHKH-KĐ-ĐBCLGD về xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần trong các chương trình đào tạo của Nhà trường. Trường Đại học Khánh Hòa giao nhiệm vụ cho Khoa Sư phạm - là đơn vị chịu trách nhiệm giảng dạy các môn LLCT - xây dựng ngân hàng câu hỏi thi và thiết kế đề thi kết thúc học phần các môn LLCT. Ngân hàng đề thi do Bộ môn

Giáo dục Chính trị biên soạn đã được Hội đồng khoa học Trường Đại học Khánh Hòa nghiệm thu và triển khai thực hiện từ học kỳ 2 năm học 2016 - 2017, áp dụng cho các khóa đào tạo K2, K3. Các khóa sau này như K4, K5 mặc dù không sử dụng ngân hàng đề thi nữa, nhưng vẫn kế thừa phương thức ra đề thi của bộ ngân hàng đó. Đây là bước thử nghiệm đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT đầu tiên được triển khai trong thực tế và thực sự đã mang lại những hiệu quả thiết thực. Đó là:

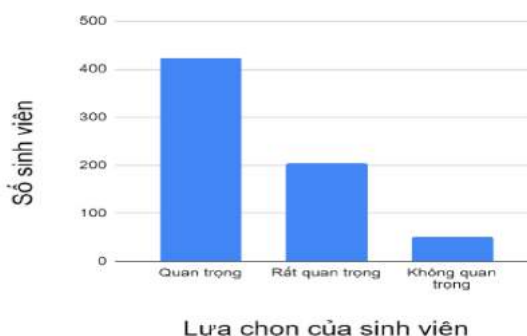
- Nội dung thi và đề thi kết thúc các học phần LLCT được thiết kế bởi nhiều giảng viên, trong đó có các giảng viên có chuyên môn sâu, có bề dày giàu kinh nghiệm (thay vì do một giảng viên phụ trách môn học ra đề), có quá trình phân biện, nghiệm thu mang tính khoa học... đã giúp nâng cao chất lượng thi kết thúc các học phần LLCT.

- Các câu hỏi dạng hình thức bài viết tự luận mở, tăng cường yêu cầu vận dụng liên hệ thực tiễn, tạo cơ hội và môi trường phát huy tính chủ động, năng động của sinh viên. Đề thi tự luận dạng mở luôn đặt ra yêu cầu cao về khả năng tư duy, sự vận dụng, phát triển, sáng tạo, giúp sinh viên thể hiện được chính kiến, quan điểm cá nhân một cách rõ ràng trong giải quyết các vấn đề do đề thi đặt ra.

- Giúp thuận lợi cho công tác tổ chức thi kết thúc các học phần LLCT đối với Bộ môn Giáo dục Chính trị và khoa chủ quản, cũng như các phòng chức năng có liên quan và giảng viên. Giảng viên phụ trách môn học không mất thời gian thực hiện các công việc thuộc trách nhiệm cho thi kết thúc học phần sau khi hoàn thành giảng dạy môn học, tiết kiệm được nhân công; đồng thời, phòng tránh hữu hiệu các tiêu cực có thể phát sinh.

Khảo sát 678 sinh viên bao gồm các khóa K3 (đã hoàn thành toàn bộ việc học tập, thi kết thúc các học phần LLCT), K4, K5 (đã học và thi từ 2 học phần LLCT trở lên),¹³ trả lời câu hỏi: đánh giá vai trò của các môn học LLCT qua quá trình học tập và tiếp cận nội dung thi các học

phần này, cho kết quả có những tín hiệu tích cực (Hình 2).



Hình 2. Biểu đồ khảo sát đánh giá môn học và thi kết thúc các học phần LLCT

Những thuận lợi từ bước đầu đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT đối với quy chế đào tạo, đối với công tác tổ chức thi cũng như hoạt động giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên là rõ thấy.

Tuy nhiên, qua thực tế triển khai thi kết thúc các học phần LLCT, cũng bộc lộ một số hạn chế:

- Với các khóa K2, K3, phạm vi câu hỏi trong ngân hàng đề thi khá bao quát toàn bộ môn học, nhưng trong từng đề thi cụ thể bị giới hạn ở một bộ phận nội dung của mỗi bài, chưa mang tính bao quát kiến thức toàn diện; chỉ tác động đến “điểm” kiến thức mà không tác động được đến “diện” kiến thức của chương trình. Nội dung thi dành cho các khóa K4, K5 cũng thể hiện đầy đủ hạn chế này.

- Thực hiện quy định đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình, yêu cầu nội dung đề thi phải dựa trên cơ sở giáo trình, hầu hết câu hỏi lý thuyết liên quan đến đánh giá phần kiến thức cơ bản còn bám sát giáo trình khuôn cứng, chưa đưa ra được hình thức diễn đạt sáng tạo mà không xa rời nội dung kiến thức cơ bản. Hạn chế này đã được sinh viên khai thác tối đa, họ không cần tư duy tích cực, chỉ sao chép nguyên văn nội dung trong giáo trình là đạt được một số điểm nhất định (tuy số điểm không lớn so với tổng số điểm của toàn bộ câu hỏi).

- Đại đa số câu hỏi theo thiên hướng mang tính lý luận truyền thống, hiếm khi có câu hỏi mang tính tình huống hay đối diện trực tiếp các vấn đề chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội đang đặt ra. Thí dụ, câu hỏi thường là: phân tích sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân. Liên hệ với giai cấp công nhân Việt Nam; hoặc, phân tích quan điểm của Mác về sản xuất hàng hóa trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Liên hệ thực tiễn Việt Nam hiện nay; hoặc như, làm rõ nội dung cương lĩnh cách mạng tư sản dân quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự vận dụng giá trị cương lĩnh trong giai đoạn cách mạng hiện nay của Đảng ta; v.v...

Là trường đại học trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Khánh Hòa và khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, song, các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và khu vực rất ít được đưa vào nội dung câu hỏi thi.

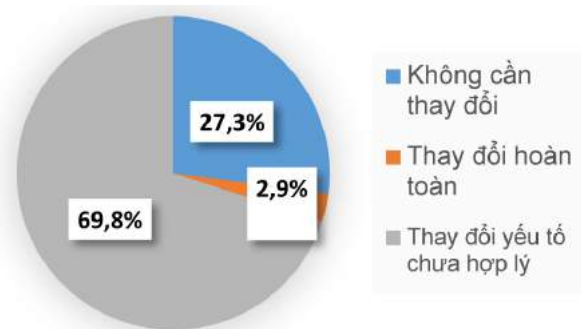
- Việc đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT mới dừng ở hình thức chuyển từ đề thi viết tự luận (đề đóng, sinh viên không được sử dụng tài liệu tham khảo trong suốt thời gian thi) sang thi viết tự luận theo dạng câu hỏi mang tính mở, sinh viên được sử dụng tài liệu tham khảo theo quy định trong suốt thời gian thi. Mỗi đề thi chủ yếu cấu trúc theo mẫu 2 hoặc 3 câu hỏi hình thức viết tự luận; trong khi thực tế, có thể phối hợp thêm những hình thức thi khác trong cùng một đề thi nhằm giảm thiểu nhiều nhất những hạn chế vốn có ở mỗi hình thức thi, đồng thời, thế mạnh của mỗi hình thức thi sẽ bổ khuyết cho các hạn chế của nhau.

- Khi chỉ sử dụng duy nhất dạng bài thi viết tự luận mở, sự đánh giá bài làm của sinh viên ít linh hoạt mà phụ thuộc nhiều vào góc nhìn, quan điểm, phụ thuộc nhiều vào khả năng chuyên môn, khả năng chấp nhận của giảng viên chấm thi. Thêm nữa, việc chỉ thực hiện thi kết thúc học phần bằng hình thức tự luận dạng đề mở sẽ khó áp dụng phương tiện công nghệ để đánh giá. Hình thức thi đơn thuần này chưa phát

huy hết những khả năng vốn có hoặc còn tiềm ẩn trong sinh viên.

Một số hạn chế như đã phân tích bước đầu cho thấy, thi kết thúc các học phần LLCT đang thực hiện chưa đạt tới mục tiêu gắn hoạt động đào tạo với phát triển năng lực và phẩm chất người học như mong muốn; chưa đáp ứng được mục tiêu và chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo.

Ở khảo sát,¹³ khi đặt câu hỏi có cần tiếp tục đổi mới nội dung và hình thức thi kết thúc các học phần LLCT; trong phiếu hỏi, người khảo sát gợi ý một số phương hướng đổi mới nội dung và hình thức thi. Kết quả có 72,7% mong muốn cần tiếp tục đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT ở những mức độ khác nhau (H.3).



Hình 3. Biểu đồ khảo sát đổi mới nội dung và hình thức thi kết thúc các học phần LLCT

Trong một số phiếu khảo sát, sinh viên mạnh dạn tích cực đề xuất thêm những hình thức thi kết thúc các học phần LLCT khá độc đáo đối với từng học phần cụ thể trong các môn học LLCT.

Thực trạng nêu trên đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT, nhất là sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng chương trình và xuất bản giáo trình LLCT mới.

Hai. Qua triển khai các chương trình đào tạo và thực trạng cải tiến, đổi mới thi kết thúc học phần của các khoa, hướng dẫn công tác chuyên môn của Nhà trường từ năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022 đã đề nghị các đơn vị trực thuộc chủ động hơn nữa “phát huy tính sáng tạo, tập trung

trí tuệ và mọi nguồn lực nhằm bảo đảm đào tạo đạt chuẩn đầu ra, thực hiện đúng cam kết của Nhà trường”,³ Trường Đại học Khánh Hòa khuyến khích và tạo điều kiện các khoa chuyên môn đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá hoạt động đào tạo; theo đó, “các khoa/bộ môn nghiên cứu cải tiến các hình thức và phương pháp đánh giá để đáp ứng yêu cầu công tác bảo đảm chất lượng. Cần lưu ý đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ, nhằm đánh giá đúng năng lực sinh viên”.³ Đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT là đáp ứng cụ thể và thiết thực trực tiếp công tác quản lý và nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học của Nhà trường theo phương châm hướng dẫn chuyên môn trên.

2.3. Một số gợi ý phương hướng đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT

Việc đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT phải đảm bảo và đáp ứng những điều kiện, nguyên tắc, quy định nhất định như quan niệm về đổi mới thi học phần LLCT đã trình bày ở phần đầu bài viết. Các mục tiêu cụ thể cần hướng đến:

- Xây dựng được hệ thống nội dung thi tương thích với nội dung chương trình đào tạo và giáo trình mới.

- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá sinh viên theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học.

- Thống nhất và chuẩn hóa nội dung và phương thức thi kết thúc các học phần LLCT. Giảm thiểu tối đa sai sót về nội dung, hình thức thi kết thúc các học phần LLCT.

- Kết quả học tập của sinh viên được nhận xét, đánh giá chính xác, khách quan, công bằng, minh bạch.

- Chủ động trong thi kết thúc học phần, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức thi và quản lý nội dung và cách thức thi kết thúc các học phần LLCT của Bộ môn/Khoa LLCT, của các phòng chức năng và nhà trường.

Đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT sẽ được tiếp cận ở những nội dung, hình thức khác nhau, tùy thuộc vào khả năng của mỗi trường. Với Trường Đại học Khánh Hòa, một số phương hướng dưới đây mang ý nghĩa trao đổi cần được phân tích, đánh giá kỹ ở nhiều góc độ và sâu sắc hơn:

Về nội dung thi. Tùy thuộc đặc điểm đối tượng sinh viên, hình thức thi... để xây dựng nội dung thi phù hợp. Có thể nghĩ đến đề xuất một số dạng đề: Nội dung có tính tổng hợp xuyên suốt học phần/ liên kết một số bài/ hoặc bao quát trong một bài. Vận dụng lý luận phân tích các vấn đề thực tiễn. Xây dựng các bài tập tình huống, v.v...

Về hình thức thi. Qua thực trạng tổ chức thi kết thúc các học phần LLCT đã thực hiện từ K2, K3 đến nay, nghiên cứu phiếu điều tra khảo sát,¹³ tùy theo nội dung thi, đặc điểm các đối tượng sinh viên... có thể xem xét đến các hình thức thi mới như: kết hợp bài viết tự luận với bài viết trắc nghiệm; viết tiểu luận học phần; vấn đáp kết hợp bài viết trắc nghiệm; thực hiện dự án nhỏ theo chủ đề (sản xuất video, sưu tầm sự kiện, trưng bày bảo tàng...).

Những sáng tạo, đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT là không giới hạn, cần phát huy trí tuệ của tập thể giảng viên, sinh viên và sự hỗ trợ, ủng hộ của các cấp quản lý trong nhà trường. Dám đổi mới và có quyết tâm đổi mới, thực tiễn sẽ giúp làm sáng tỏ và chuyển cái không thể thành có thể, thách thức thành cơ hội, khó khăn thành động lực.

3. KẾT LUẬN

Nhận thức đúng và sâu sắc yêu cầu đảm bảo chất lượng các chương trình đào tạo trường đại học đã cam kết trách nhiệm với sinh viên và xã hội liên quan trực tiếp đến chất lượng đào tạo và uy tín đào tạo của nhà trường; liên quan trực tiếp đến giá trị thương hiệu của nhà trường trên thị trường giáo dục - đào tạo. Đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT đang là nhiệm vụ chuyên môn, nhiệm vụ quản lý chuyên môn mà các trường đại học cần sớm triển khai ngay sau khi

bộ giáo trình chính thức được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt và xuất bản năm 2021. Đổi mới thi kết thúc các học phần LLCT vừa là nhu cầu tự thân của chuyên môn, vừa là yêu cầu của điều kiện khách quan, phù hợp với nâng cao chất lượng các học phần đào tạo thuộc trách nhiệm Bộ môn/Khoa LLCT, phù hợp với xu hướng phát triển của trường đại học và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội. *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học*, Luật số: 34/2018/QH14, 2014.
2. Nguyễn Xuân Thúc (chủ biên). *Giáo trình tâm lý học đại cương - Dành cho các trường đại học Sư phạm*, Nxb Đại học Sư Phạm, Hà Nội, 2007.
3. Trường Đại học Khánh Hòa. *Hướng dẫn về Công tác chuyên môn năm học 2021 - 2022*, Hội nghị công tác Đào tạo lần thứ 6, Trường Đại học Khánh Hòa, 2021.
4. Nguyễn Thị Thảo Tiên. *Rèn luyện phong cách học tập Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Khánh Hòa*, đề tài khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Khánh Hòa, 2021.
5. Nguyễn Ngọc Quang, Lã Thị Thùy Tiên, Phan Thị Mai Ninh, Thùy Dung. *Mối liên hệ giữa sự thỏa mãn các nhu cầu tâm lý cơ bản, động lực học tập và trì hoãn học tập ở sinh viên*, Báo cáo nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học quốc gia Hà Nội, 2017.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.
7. Kết luận số 94-KL/TW ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư về việc tiếp tục đổi mới việc học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ket-luan-so-94-kltw-ngay-2832014-cua-ban-bi-thu-ve-viec-tiep-tuc-doi-moi-viec-hoc-tap-ly-luan-chinh-tri-trong-he-224>, truy cập ngày 15/11/2021.
8. Trần Thị Thơm. Đánh giá kết quả học tập các môn Lý luận chính trị theo tiếp cận năng lực. *Tạp chí Giáo dục*, **2017**, 146(2), 60-62.
9. Phan Thị Thu Hà. Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong dạy học Lý luận chính trị ở trường đại học, cao đẳng theo định hướng năng lực, *Tạp chí Giáo dục*, **2018**, 6/2018, 279-281.
10. Phạm Đức Minh. Dạy học và kiểm tra, đánh giá các môn Lý luận chính trị theo hướng tiếp cận năng lực nghề nghiệp ở trường đại học, *Tạp chí Giáo dục*, **2018**, 440(2), 54-57.
11. Võ Minh Hùng. Một số biện pháp nâng cao chất lượng dạy học các môn Lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng hiện nay, *Tạp chí Giáo dục*, **2019**, 2, 296-301.
12. Ngô Hoài Phương. *Thực tiễn dạy học theo định hướng phát triển năng lực đối với các môn Khoa học xã hội và Nhân văn ở Trường Đại học Thông tin liên lạc hiện nay*, Hội thảo khoa học lần thứ 5, Khoa Lý luận cơ bản, Trường Đại học Khánh Hòa, 2020.
13. Trần Thị Yên Ninh. Thực trạng và định hướng đổi mới thi kết thúc các học phần Lý luận chính trị tại Trường Đại học Khánh Hòa, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Trường Đại học Khánh Hòa*, đã nhận đăng 2022.

CONTENTS

1. Agricultural land recovery and compensation in Vietnam - Reality and solutions for legal regulation enhancement
Nguyen Thi Quynh Hoa, Nguyen Thi Hau5
2. Evaluation of general fitness level of male students of Course 43 majoring in pedagogy and engineering after one semester at Quy Nhon University
Truong Quoc Duy, Thai Binh Thuan17
3. Factors influencing domestic tourists' choice of homestay as accommodation during visit to Binh Dinh province
Pham Thi Thuy Duyen25
4. Building and evaluating drills to develop the strength of the two-step shooting footwork in basketball for students of Physical Education at Quy Nhon University
Nguyen Sy Duc37
5. Features of Dalat City development in the early 20th century and recommendations for its current development
Ha Trieu Huy46
6. Current State management of the activities of the Cao Dai religion in Binh Dinh province
Pham Van Nam57
7. Current situation of internship networks of students majoring in social work at Quy Nhon University
Pham Thi Hai Ly67
8. Contributing to further clarifying the necessity of renewing the final exam of political theory courses at the university (through the practice of Khanh Hoa University)
Tran Thi Yen Ninh75

